

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
XÂY DỰNG – VẬN HÀNH – VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐÁ
Trạm nghiền và Hệ thống băng tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu
(Số: ..1.968/HĐ-TCS-KH>SP ngày 08/4/2014)

Giữa bên giao thầu: (Bên A)
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON - VINACOMIN

Và bên nhận thầu: (Bên B)
NHÀ ĐẦU TƯ-NHÀ THẦU LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ XUÂN

Gói thầu số 3:
Lựa chọn nhà đầu tư xây dựng, vận hành
Trạm nghiền và hệ thống băng tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu (Khảo sát
xây dựng, lập TKBVTC-Dự toán, thi công xây dựng, vận hành)

Thuộc dự án:
Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV
(nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin)

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 4 năm 2014

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| MỤC LỤC..... | 2 |
| Điều 1. CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ CÁC THUẬT NGỮ ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA | 6 |
| Điều 2. LOẠI HỢP ĐỒNG, THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ÁP DỤNG, GIẢI THÍCH | 11 |
| PHẦN I. XÂY DỰNG - VẬN HÀNH HỆ THỐNG BĂNG TẢI..... | 12 |
| Điều 3. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ GIÁ CỦA PHẦN XÂY DỰNG – VẬN HÀNH | 12 |
| Điều 4. CÁC HỢP ĐỒNG CÓ LIÊN QUAN | 13 |
| Điều 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THAN CAO SƠN | 14 |
| Điều 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ:..... | 15 |
| Điều 7. KHẢO SÁT, XÂY DỰNG, CHẠY THỬ, NGHIỆM THU HỆ THỐNG BĂNG TẢI:..... | 19 |
| Điều 8. MẶT BẰNG VÀ MÔI TRƯỜNG:..... | 22 |
| Điều 9. CÁC ĐIỀU CHỈNH:..... | 22 |
| PHẦN II. VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐÁ..... | 25 |
| Điều 10. CÔNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG VẬN CHUYỂN: | 25 |
| Điều 11. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THIẾT BỊ KỸ THUẬT: | 25 |
| Điều 12. CHI PHÍ VẬN CHUYỂN:..... | 26 |
| Điều 13. LẬP CHỨNG TỬ THANH TOÁN VÀ TIANII TOÁN:..... | 26 |
| PHẦN III. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG..... | 29 |
| Điều 14. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG:..... | 27 |
| Điều 15. NHÀ ĐẦU TƯ CHUYÊN GIAO HỆ THỐNG BĂNG TẢI:..... | 29 |
| Điều 16. CHUYÊN NHƯỢNG QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ:..... | 31 |
| Điều 17. SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG: | 31 |
| Điều 18. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN: | 34 |
| Điều 19. THANH LÝ HỢP ĐỒNG, CÁC CHẾ TÀI XỬ LÝ VI PHẠM, TÁC ĐỘNG CỦA CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG | 39 |
| Điều 20. KHIẾU NẠI VÀ CÁC GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM CỤ THỂ:..... | 40 |
| Điều 21. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:..... | 40 |
| Điều 22. PHỐI HỢP GIỮA CÁC BÊN: | 41 |
| Điều 23. BẢO MẬT:..... | 42 |
| Điều 24. THÔNG BÁO:..... | 42 |
| Điều 25. BẢO ĐẢM VÀ CAM KẾT:..... | 43 |
| Điều 26. LUẬT ÁP DỤNG:..... | 45 |
| Điều 27. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG: | 45 |
| CÁC PHỤ LỤC | 47 |
| PHỤ LỤC 1 VỐN ĐẦU TƯ HỆ THỐNG BĂNG TẢI..... | 47 |
| PHỤ LỤC 2 TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ | 57 |
| PHỤ LỤC 3 CÁC TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG..... | 58 |
| PHỤ LỤC 4 QUY TRÌNH KIỂM TRA CÁC TIÊU CHUẨN VẬN HÀNH | 59 |
| PHỤ LỤC 5 MẪU BẢN KÊ TÀI SẢN | 61 |
| PHỤ LỤC 6 MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN..... | 62 |
| PHỤ LỤC 7 MẪU GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN..... | 62 |
| PHỤ LỤC 8 CHI PHÍ VẬN HÀNH HỆ THỐNG BĂNG TẢI..... | 62 |

HỢP ĐỒNG
XÂY DỰNG – VẬN HÀNH – VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐÁ
(sau đây gọi tắt là **Hợp Đồng**)

Hợp Đồng được ký vào ngày 08 tháng 4 năm 2014

Giữa:

BÊN GIAO THẦU (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SON - VINACOMIN

- Địa chỉ: phường Cẩm Sơn- thành phố Cẩm Phả- tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 033. 3862210
- Fax: 033. 3863945
- Mã số thuế: 57 00101098
- Tài khoản số: 102010000223676 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam-Chi Nhánh Cẩm Phả - Quảng Ninh.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Xuân Lập
- Chức vụ: Giám đốc

Và:

BÊN NHẬN THẦU (BÊN B): NHÀ ĐẦU TƯ- LIÊN DANH CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ XUÂN

1. CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ XUÂN

- Địa chỉ: Cụm 2-thị trấn Phú Thứ-huyện Kinh Môn-tỉnh Hải Dương
- Điện thoại: 0320. 3821333
- Fax: 0320. 3820547
- Mã số thuế: 0800288644
- Tài khoản số: 46210000044324 Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư phát triển Hải Dương-phòng giao dịch Hoàng Thạch.
- Người đại diện: Ông Bùi Đức Thuận
- Chức vụ: Giám đốc.

2. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG VÀ KHAI THÁC MỎ TÂN VIỆT BẮC

- Địa chỉ: số 20-ngõ 8-Ngô Gia Tự-phường Đức Giang-quận Long Biên-Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 043. 9845482
- Fax: 043. 9845563
- Mã số thuế: 0101211399
- Tài khoản số: 46210000000450 Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư phát triển Hải Dương-phòng giao dịch Hoàng Thạch.
- Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Bắc
- Chức vụ: Giám đốc.

GIỚI THIỆU

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn mong muốn Nhà Đầu Tư và Nhà Đầu Tư mong muốn bằng nguồn tài chính của mình: khảo sát, thiết kế, xây dựng, sở hữu, bảo dưỡng, vận hành công trình Trạm nghiền và Hệ thống Băng Tải để vận chuyển đất đá thuê cho Công ty Cổ phần Than Cao Sơn.

Để công trình Trạm nghiền và Hệ thống Băng Tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu có thể hoạt động được, Công Trình Cơ Sở Hạ Tầng và Công Trình Nhà Ở sẽ được Các Bên đầu tư xây dựng.

Công trình Trạm nghiền và Hệ thống Băng tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu, Công Trình Nhà Ở và Công Trình Cơ Sở Hạ Tầng được mô tả theo các mục (i), (ii) và (iii) dưới đây; tất cả các công trình này được đặt tại hoặc gần Địa Điểm là Khai trường Mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần Than Cao Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

- (i) Công trình Trạm nghiền và Hệ thống Băng tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu gồm: hệ thống Bunke, hai Máy nghiền, tuyến Băng tải, thiết bị dỡ tải và các thiết bị, máy móc cần thiết có liên quan, sẽ do Nhà Đầu Tư bằng nguồn tài chính của mình khảo sát, thiết kế, xây dựng, sở hữu, bảo dưỡng, vận hành để Nhà Đầu Tư vận chuyển thuê đất đá thải cho Công ty cổ phần Than Cao Sơn từ khai trường Mỏ than Cao Sơn đến đổ thải tại Bãi thải Bàng Nâu theo Hướng tuyến đã được Công ty Cổ phần Than Cao Sơn xác định.
- (ii) Công Trình Nhà Ở: sẽ do Nhà Đầu Tư, bằng nguồn tài chính của mình khảo sát, thiết kế, xây dựng, sở hữu nhằm mục đích phục vụ cho việc thi công xây dựng, sở hữu, vận hành Trạm nghiền và Hệ Thống Băng Tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu.
- (iii) Công Trình Cơ Sở Hạ Tầng gồm: Trạm cân và Hệ Thống Cung Cấp Điện sẽ được Công ty cổ phần Than Cao Sơn bằng nguồn tài chính của mình khảo sát, thiết kế, xây dựng, sở hữu, vận hành nhằm mục đích phục vụ cho vận hành Trạm nghiền và Hệ Thống Băng Tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu.

CÁC CĂN CỨ:

- (1) Hiến Pháp năm 2013 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được Quốc Hội khóa XIII thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013 và bất kỳ sửa đổi và bổ sung nào của Hiến Pháp đó;
- (2) Bộ Luật Dân Sự số 33/2005/QH11 được Quốc Hội khóa XI thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005 và bất kỳ sửa đổi và bổ sung nào của Bộ Luật Dân Sự;
- (3) Luật Đầu Tư số 59/2005/QH11 được Quốc Hội khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và bất kỳ sửa đổi và bổ sung nào của Luật Đầu Tư;
- (4) Luật Doanh Nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc Hội khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và bất kỳ sửa đổi và bổ sung nào của Luật Doanh Nghiệp;
- (5) Luật Xây Dựng số 16/2003/QH11 được Quốc Hội khóa XI thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003 và bất kỳ sửa đổi và bổ sung nào của Luật Xây Dựng;

- (6) Luật Đấu Thầu số 61/2005/QH11 được Quốc Hội khóa XI thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và bất kỳ sửa đổi và bổ sung nào của Luật Đấu Thầu;
- (7) Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành luật Đấu Thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo luật Xây Dựng;
- (8) Các quy định khác của pháp luật về công tác Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình;
- (9) Quyết định số 1257/QĐ-BTNMT ngày 22/8/2007 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường V/v phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Cải tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh Công ty cổ phần than Cao Sơn;
- (10) Công văn số 8754A/CV-HĐQT ngày 30/12/2008 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam V/v đầu tư dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn;
- (11) Quyết định số 7768/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2008 của HĐQT Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV về việc phê duyệt dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV;
- (12) Quyết định số 5580/QĐ-TCS-VP HĐQT ngày 27/9/2012 của HĐQT Công ty cổ phần Than Cao Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin;
- (13) Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 04/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh V/v phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- (14) Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 28/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- (15) Thông báo số 47/VINACOMIN-VP ngày 26/3/2012 thông báo kết luận của Phó TGD Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam Nguyễn Chiến Thắng về việc triển khai thực hiện đầu tư Tuyển băng tải đá đi Bắc Bàng Nâu-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV và Tuyển Băng tải đá ra bãi thải Nam Khe Tam-Công ty cổ phần than Đèo Nai;
- (16) Công văn số 4734/VINACOMIN-ĐT ngày 11/9/2012 của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam V/v thông qua một số tiêu chí lập hồ sơ mời thầu gói thầu số 3: Lựa chọn Nhà Đầu Tư xây dựng, vận hành Trạm nghiền và hệ thống băng tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu (Khảo sát xây dựng, lập TKBVTC-Dự toán, thi công xây dựng, vận hành), thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV (nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin);
- (17) Quyết định số 5781/QĐ-TCS-ĐTXD ngày 8/10/2012 của Giám đốc Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin V/v phê duyệt TKKT & DT Tuyển băng tải đá đi Bắc Bàng Nâu (Tuyển số 1), Hệ thống cung cấp điện phục vụ tuyển băng tải và các thiết bị phục vụ sản xuất thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV (nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin);

- (18) Quyết định số 5836/QĐ-TCS-VPHĐQT ngày 10/10/2012 của HĐQT Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin V/v Phê duyệt kế hoạch đấu thầu Tuyển Bểng tải đá đi Bắc Bểng Nầu (Tuyển số 1), Hệ thống cung cấp điện phục vụ tuyển bểng tải và các thiết bị phục vụ sản xuất thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV (nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin);
- (19) Công văn số 876/VINACOMIN-ĐT ngày 22/2/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam V/v điều chỉnh hình thức lựa chọn nhà thầu, gói thầu số 3: Lựa chọn Nhà Đầu Tư xây dựng, vận hành Trạm nghiền và hệ thống bểng tải vận chuyển đất đá ra bểng thải Bểng Nầu (Khảo sát xây dựng, lập TKBVTC-Dự toán, thi công xây dựng, vận hành), thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV;
- (20) Quyết định số 1586/QĐ-TCS-VPHĐQT ngày 25/3/2013 của HĐQT Công ty cổ phần Than Cao Sơn V/v Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đấu thầu Tuyển bểng tải đá đi Bắc Bểng Nầu (Tuyển số 1), Hệ thống cung cấp điện phục vụ tuyển bểng tải và các thiết bị phục vụ sản xuất thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV;
- (21) Quyết định số 1602/QĐ-TCS-DA ngày 26/3/2013 của Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin về việc Phê duyệt Hồ sơ mời thầu Gói thầu số 3: Lựa chọn Nhà Đầu Tư xây dựng, vận hành Trạm nghiền và hệ thống bểng tải vận chuyển đất đá ra bểng thải Bểng Nầu (Khảo sát xây dựng, lập TKBVTC-Dự toán, thi công xây dựng, vận hành), thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV;
- (22) Văn bản số 1846/TKV-ĐC ngày 03/4/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam V/v thông qua đơn giá vận chuyển đất đá bằng bểng tải gói thầu số 3: Lựa chọn Nhà Đầu Tư xây dựng, vận hành Trạm nghiền và hệ thống bểng tải vận chuyển đất đá ra bểng thải Bểng Nầu (Khảo sát xây dựng, lập TKBVTC- Dự toán, thi công xây dựng, vận hành). Thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV (nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin);
- (23) Biên bản số: 1863/BB-TCS-DA ngày 03/4/2014 V/v thương thảo, hoàn thiện Hợp Đồng Xây Dựng – Vận Hành – Vận Chuyển đất đá ra bểng thải Bểng Nầu giữa Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin và Nhà Đầu Tư-Nhà thầu liên danh Công ty cổ phần Tân Phú Xuân;
- (24) Quyết định số 1881/QĐ-TCS-DA ngày 04/4/2014 của Giám đốc Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin về việc phê duyệt kết quả đấu thầu Gói thầu số 3: Lựa chọn nhà đầu tư xây dựng, vận hành trạm nghiền và hệ thống bểng tải vận chuyển đất đá ra bểng thải Bểng Nầu (Khảo sát xây dựng, lập TKBVTC-Dự toán, thi công xây dựng, vận hành) Thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV (nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin);
- (25) Thông báo số 1882/TB-TCS-DA ngày 04/4/2014 về việc thông báo kết quả trúng thầu.

Các Bên thỏa thuận, thống nhất ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau:

Điều 1. CÁC TỪ VIẾT TẮT, CÁC THUẬT NGỮ ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA, GIẢI THÍCH

1.1. Các từ viết tắt, các thuật ngữ được định nghĩa

Trừ khi được định nghĩa khác đi trong Hợp Đồng, các thuật ngữ được sử dụng trong Hợp

Đồng (bao gồm cả phần giới thiệu nêu trên) sẽ có nghĩa như sau:

TKV là Tập Đoàn Công Nghiệp Than-Khoáng Sản Việt Nam.

Than Cao Sơn là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin.

Nhà Đầu Tư là Nhà thầu liên danh Công ty cổ phần Tân Phú Xuân, những người kế nhiệm hợp pháp hoặc những người được thừa hưởng của Nhà Đầu Tư có sự đồng ý của Than Cao Sơn.

Các Bên là Than Cao Sơn và Nhà Đầu Tư nói chung, Bên là từng bên trong Hợp Đồng.

Bên Bị Ảnh Hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng được quy định tại Điều 17.

Cơ Quan Hữu Quan là bất kỳ Cơ Quan Nhà Nước Việt Nam nào có liên quan trong ngữ cảnh mà thuật ngữ này được sử dụng.

UBND tỉnh Quảng Ninh là Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

QHCTXD là Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV (nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin) đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt.

TKKT là Thiết kế kỹ thuật của dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn - Công ty cổ phần than Cao Sơn - TKV đã được Công ty cổ phần than Cao Sơn phê duyệt.

TKBVTC là Thiết kế bản vẽ thi công.

Hệ Thống Băng Tải là Trạm nghiền và Hệ thống băng tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bàng Nâu.

Thiết Kế Được Duyệt là TKBVTC của Hệ Thống Băng Tải do Nhà đầu tư lập theo đề xuất kỹ thuật trong Hồ sơ dự thầu, được Than Cao Sơn chấp thuận bằng văn bản.

Ngày Làm Việc là ngày làm việc chính thức theo quy định của Chính phủ.

Ngày Bắt Đầu là ngày khi Hợp Đồng có hiệu lực và Than Cao Sơn bàn giao toàn bộ mặt bằng Địa Điểm xây dựng công trình Hệ Thống Băng Tải cho Nhà Đầu Tư.

Ngày Vận Hành Thương Mại là ngày Hệ Thống Băng Tải bắt đầu vận chuyển đất đá chính thức cho Than Cao Sơn hoặc là ngày lấy theo quy định tại Điều 7 trong trường hợp có trở ngại khi thực hiện Chạy Thử.

Ngày Vận Hành Thương Mại Theo Yêu Cầu là ngày Hệ Thống Băng Tải phải bắt đầu vận chuyển đất đá cho Than Cao Sơn theo quy định cụ thể tại Phụ lục 2 (nhưng có thể được gia hạn phù hợp với quy định của Hợp Đồng).

Ngày Bắt Đầu Tính Sản Lượng Vận Tải là ngày Hệ Thống Băng Tải chính thức vận chuyển đất đá cho Than Cao Sơn.

Ngày Chấm Dứt là ngày mà Thông Báo Chấm Dứt được gửi.

Ngày Chuyển Giao là ngày sẽ do Nhà Đầu Tư và Than Cao Sơn thỏa thuận.

Sự Kiện Được Coi Là Chậm Trễ Ngày Vận Hành Thương Mại là Ngày Vận Hành Thương Mại của Hệ Thống Băng Tải không diễn ra vào Ngày Vận Hành Thương Mại Theo Yêu Cầu của Hệ Thống Băng Tải, nhưng không phải là hậu quả của bất kỳ: (i) một Sự Kiện Bất Khả Kháng; (ii) do lỗi của Than Cao Sơn.

Bồi Thường Do Chậm Trả là khoản bồi thường mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán cho Than Cao Sơn khi Nhà Đầu Tư vì bất cứ lý do gì (trừ khi do lỗi của Than Cao Sơn hoặc do nguyên nhân Bất Khả Kháng) để xảy ra Chậm Trả Ngày Vận Hành Thương Mại, được quy định tại Phụ lục 8.

Bồi Thường Do Thiếu Hụt là khoản bồi thường mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán cho Than Cao Sơn khi Nhà Đầu Tư vì bất cứ lý do gì (trừ khi do lỗi của Than Cao Sơn hoặc do nguyên nhân Bất Khả Kháng) không vận chuyển đủ khối lượng đất đá theo kế hoạch đã được Các Bên thống nhất, được quy định tại Phụ lục 8.

Bồi Thường Do Ngừng Hoạt Động là khoản bồi thường mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán cho Than Cao Sơn khi xảy ra việc ngừng vận chuyển đất đá mà nguyên nhân là do lỗi của Nhà Đầu Tư, được quy định tại Phụ lục 8.

Bồi Thường Do Chậm Đưa Vào Sử Dụng là khoản bồi thường mà Than Cao Sơn phải thanh toán cho Nhà Đầu Tư khi Hệ Thống Băng Tải đã chạy thử không tải thành công nhưng Nhà Đầu Tư không thể tiến hành chạy thử có tải theo lịch biểu mà nguyên nhân là do lỗi của Than Cao Sơn, được quy định tại Phụ lục 8.

Thời Hạn Hợp Đồng được quy định tại Điều 14, trong đó: Thời Hạn Xây Dựng được quy định tại Điều 14.1 và Thời Hạn Vận Hành được quy định tại Điều 14.2.

Địa Điểm là địa điểm xây dựng Hệ Thống Băng Tải trong Hợp Đồng.

Chuẩn Bị Địa Điểm là Than Cao Sơn, bằng chi phí của mình thực hiện các công việc: đền bù, giải phóng mặt bằng Địa Điểm, đổ đất tạo nền theo thiết kế.

Khu Đất Xây Dựng Công Trình là khu đất được Than Cao Sơn giao cho Nhà Đầu Tư để thực hiện xây dựng và lắp đặt Hệ Thống Băng Tải. Trong suốt quá trình vận hành của Nhà Đầu Tư, Khu Đất Xây Dựng Công Trình luôn thuộc quyền sở hữu của Than Cao Sơn và Than Cao Sơn phải nộp tiền thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền là quy định an toàn vận hành thiết bị băng tải vận chuyển đất đá thông thường, bên ngoài hầm lò và quy định an toàn vận hành thiết bị máy nghiền.

Các Tiêu Chuẩn Môi Trường là các tiêu chuẩn môi trường Việt Nam (liệt kê tại Phụ lục 3).

Bản Kế Tài Sản là bản kê các tài sản, bao gồm: (i) các tài sản cố định cùng nhau hợp thành Hệ Thống Băng Tải, (ii) tất cả các vật tư tiêu hao và hàng hoá hợp lý cần có cho việc vận hành và duy trì Hệ Thống Băng Tải của Nhà Đầu Tư phù hợp với Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền, (iii) các quyền sở hữu trí tuệ thuộc sở hữu của Nhà Đầu Tư, bao gồm bất kỳ quyền nào liên quan đến thiết bị, thiết kế, đào tạo nhân lực, vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải.

Bản kê này sẽ được Nhà Đầu Tư tổng hợp và duy trì trong suốt thời gian vận hành. Bản Kế Tài Sản phải theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 và sẽ được Nhà Đầu Tư cập nhật vào ngày 31 tháng 12 hàng năm để ghi nhận các thay đổi trong năm về các thiết bị, tài sản thuộc sở hữu của Nhà Đầu Tư và một bản sao Bản Kế Tài Sản sửa đổi đó phải được nộp cho Than Cao Sơn. Bản Kế Tài Sản cũng sẽ được Nhà Đầu Tư cập nhật ngay trước khi chuyển giao bất kỳ tài sản nào cho Than Cao Sơn.

Nhà Đầu Tư không được phép tách một tài sản ra khỏi Hệ Thống Băng Tải hoặc đưa

ra khỏi Bản Kế Tài Sản trừ khi tài sản đó được thay thế bằng thiết bị, tài sản có chức năng hoạt động tương tự hoặc tốt hơn, hoặc trừ khi chức năng của tài sản đó không còn cần thiết cho hoạt động kinh doanh của Nhà Đầu Tư.

Hoàn Thành hoặc Đã Hoàn Thành liên quan đến một hạng mục của Hệ Thống Băng Tải, là hạng mục đó đã được Than Cao Sơn xây dựng, kiểm tra, chạy thử, đã được nghiệm thu hoàn thành và được kết nối hoặc cấp cho Nhà Đầu Tư.

Hợp Đồng là hợp đồng này và bao gồm các tài liệu kèm theo.

Hợp Đồng Xây Dựng là một hoặc nhiều hợp đồng được ký kết giữa Nhà Đầu Tư với các Nhà Thầu Xây Dựng do Nhà Đầu Tư quyết định để khảo sát, thiết kế, xây dựng, ... để thực hiện một phần hoặc toàn bộ Hệ Thống Băng Tải theo quy định của Điều 4.1.

Hợp Đồng Cung Cấp Thiết Bị là một hoặc nhiều hợp đồng được ký giữa Nhà Đầu Tư với các Nhà Thầu Cung Cấp Thiết Bị theo quyết định của Nhà Đầu Tư để cung cấp, lắp đặt một phần hoặc tất cả các máy móc, thiết bị và vật tư cần thiết cho Hệ Thống Băng Tải theo quy định của Điều 4.2.

Hợp Đồng Vận Hành Và Bảo Trì là các hợp đồng hoặc các thỏa thuận liên quan đến việc vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải giữa Nhà Đầu Tư với các Nhà Thầu Vận Hành Và Bảo Trì, kể cả việc bảo trì dài hạn cho thiết bị chính của Hệ Thống Băng Tải và/hoặc hỗ trợ kỹ thuật, cử người hoặc thu xếp hỗ trợ khác liên quan đến việc vận hành Hệ Thống Băng Tải theo quy định của Điều 4.3.

Vi Phạm là vi phạm của Bên nào đó trong Hợp Đồng.

Tranh Chấp là bất kỳ tranh chấp, bất đồng, tranh cãi hoặc khiếu nại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này, hoặc một hợp đồng có liên quan, bao gồm bất kỳ vấn đề nào về việc tồn tại, hiệu lực, giải thích, vi phạm hoặc chấm dứt các văn bản nói trên.

Các Bên Tranh Chấp được quy định tại Điều 21.1.

Chuyên Gia được quy định tại Điều 21.2.

Chuyển Nhượng là chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng này, được quy định tại Điều 16.

Thông Báo Ý Định Chấm Dứt là một thông báo ý định chấm dứt Hợp Đồng được gửi theo quy định tại Điều 18.3.

Thông Báo Chấm Dứt là một thông báo chấm dứt Hợp Đồng được gửi theo quy định của bất kỳ khoản nào trong các Điều 17.5, Điều 17.8 hoặc Điều 18.

Quyền Lựa Chọn Chuyển Giao Của Than Cao Sơn được quy định tại Điều 18.5.a).

Tiền Việt Nam hoặc Đồng Việt Nam hoặc Đồng hoặc VND là đơn vị tiền tệ hợp pháp của Việt Nam.

Công Suất Thiết Kế nghĩa là năng suất vận chuyển đất đá có được của Hệ Thống Băng Tải trong Một (1) giờ là Mười nghìn bốn trăm (10.400) tấn tại các điều kiện tham chiếu về kích thước, độ cứng ... của đất đá đầu vào được Than Cao Sơn cung cấp khi thiết kế Hệ Thống Băng Tải.

Công Suất Tin Cây nghĩa là, tại một thời điểm nhất định, là khả năng sẵn sàng vận chuyển, được tính bằng tấn mà Nhà Đầu Tư có khả năng cung cấp cho Than Cao Sơn, được xác định

lần đầu qua Kiểm Tra Công Suất Tin Cây Ban Đầu và sau đó theo Kiểm Tra Công Suất Tin Cây gần nhất được thực hiện, xác định theo quy định tại Phụ lục 4.

Công Suất Tin Cây Ban Đầu nghĩa là công suất tối đa (tính bằng tấn) của Hệ Thống Băng Tải, cho thấy có khả năng cung cấp tại Điểm Giao giao nhận, được xác định qua Kiểm Tra Công Suất Tin Cây Ban Đầu.

Kỹ Sư nghĩa là một đơn vị tư vấn độc lập được Nhà Đầu Tư và Than Cao Sơn cùng chỉ định (và được Nhà Đầu Tư thanh toán chi phí) để chứng kiến và xác nhận kết quả Kiểm Tra Công Suất Tin Cây Ban Đầu.

Tiêu Chuẩn Vận Hành Tối Thiểu là Hệ Thống Băng Tải khi vận hành ở các điều kiện tham chiếu có Công Suất Tin Cây bằng hoặc lớn hơn Chín mươi phần trăm (90%) Công Suất Thiết Kế và thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Hệ Thống Băng Tải có thể vận hành phù hợp với Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền; và (ii) Tất cả các thông số vận hành liên quan đến an toàn của thiết bị nằm trong giới hạn cho phép của các nhà sản xuất; và (iii) Tất cả các trang thiết bị (bao gồm các trang thiết bị dự phòng) của Hệ Thống Băng Tải hoạt động trong điều kiện bình thường có tính đến các hao mòn tự nhiên.

Giới Hạn Kỹ Thuật nghĩa là giới hạn về kỹ thuật, thiết kế và theo hợp đồng được mô tả trong Phụ lục số 1 liên quan đến việc vận hành và bảo dưỡng Hệ Thống Băng Tải.

Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch nghĩa là việc ngừng hoạt động của Hệ Thống Băng Tải đã được Nhà Đầu Tư lên kế hoạch và được Than Cao Sơn thống nhất nhằm mục đích kiểm tra, thử nghiệm, bảo dưỡng, Tiểu Tu, Đại Tu và hiệu chỉnh, sửa chữa, thay thế hoặc cải tiến Hệ Thống Băng Tải, di chuyển Trạm Nghiền, được tính bằng giờ.

Ngừng Hoạt Động Do Lỗi Của Nhà Đầu Tư nghĩa là việc ngừng hoạt động của Hệ Thống Băng Tải mà nguyên nhân là do lỗi của Nhà Đầu Tư, được tính bằng giờ.

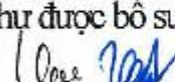
Ngừng Hoạt Động Bất Buộc nghĩa là việc ngừng hoạt động của Hệ Thống Băng Tải vì (i) một yêu cầu của Than Cao Sơn theo Hợp Đồng hoặc một yêu cầu trong Tình Trạng Khẩn Cấp gây ra; hoặc (ii) một Sự Kiện Bất Khả Kháng, được tính bằng giờ.

Tình Trạng Khẩn Cấp nghĩa là một tình trạng hoặc tình huống mà theo ý kiến hợp lý của Bên bị ảnh hưởng hoặc có thể bị ảnh hưởng bởi tình trạng hoặc tình huống đó là sắp xảy ra nguy cơ dẫn đến (i) sự nguy hiểm đến tính mạng, tài sản, máy móc, thiết bị hoặc (ii) tạo ra mối đe dọa thực tế cho con người hoặc tài sản hoặc an ninh, sự toàn vẹn hoặc độ tin cậy của Hệ Thống Băng Tải.

1.2. Giải thích

Trong Hợp Đồng (bao gồm cả các phụ lục của Hợp Đồng), trừ khi có quy định khác đi:

a) Các dẫn chiếu đến

(i) Các Tài liệu đấu thầu, Biên bản đàm phán, Phụ lục của Hợp Đồng là một phần không tách rời của Hợp Đồng và có hiệu lực và giá trị như thể được quy định rõ ràng trong Hợp Đồng và bất kỳ dẫn chiếu nào đến Hợp Đồng, như được bổ sung, thay đổi hoặc sửa đổi vào từng thời điểm, sẽ bao gồm cả các Phụ Lục nói trên; 

(ii) Một Điều, Phụ Lục hoặc Tài Liệu Kèm Theo cụ thể, trừ khi có quy định khác, là dẫn chiếu đến Điều, Phụ Lục hoặc Tài Liệu Kèm Theo tại/hoặc của Hợp Đồng, với điều kiện là các tài liệu nêu trong các Tài Liệu Kèm Theo của Hợp Đồng chỉ phục vụ cho mục đích nhận dạng;

b) Ngày nghĩa là ngày dương lịch trừ khi được nêu rõ là Ngày Làm Việc hoặc Ngày được quy định cụ thể; tuần, tháng hoặc năm sẽ là tuần, tháng hoặc năm dương lịch;

c) Khi bất kỳ một khoản thanh toán nào được yêu cầu thanh toán theo Hợp Đồng vào một ngày không phải là Ngày Làm Việc thì việc thanh toán đó sẽ được thực hiện vào Ngày Làm Việc tiếp theo sau ngày đó;

Điều 2. LOẠI HỢP ĐỒNG, THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ÁP DỤNG

2.1. Loại hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá.

2.2. Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên áp dụng

2.2.1. Hợp Đồng và các Phụ lục Hợp Đồng;

2.2.2. Biên bản số 1863/BB-TCS-DA ngày 03/4/2014 V/v thương thảo hoàn thiện Hợp Đồng;

2.2.3. Quyết định số 1881/QĐ-TCS-DA ngày 04/4/2014 phê duyệt kết quả đấu thầu gói thầu số 3;

2.2.4. Thông báo trúng thầu số 1882/TB-TCS-DA ngày 04/4/2014;

2.2.5. Hồ sơ dự thầu của Nhà Đầu Tư và các văn bản bổ sung, giải thích làm rõ hồ sơ dự thầu của Nhà Đầu Tư;

2.2.6. Hồ sơ mời thầu của Than Cao Sơn và các văn bản bổ sung, giải thích làm rõ hồ sơ mời thầu của Than Cao Sơn;

2.2.7. Các tài liệu liên quan khác.



PHẦN I. XÂY DỰNG - VẬN HÀNH HỆ THỐNG BĂNG TẢI

Điều 3. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ GIÁ CỦA PHẦN XÂY DỰNG - VẬN HÀNH

3.1. Phạm vi công việc

Mục đích của Hợp Đồng là quy định các điều kiện và điều khoản, theo đó Các Bên thỏa thuận: Nhà Đầu Tư bằng nguồn tài chính của mình triển khai thực hiện các công việc bao gồm: Khảo sát, TKBVTC, cung cấp vật tư thiết bị, xây dựng, lắp đặt, chạy thử, sở hữu, vận hành, bảo trì Hệ Thống Băng Tải, Công Trình Nhà Ở và khi hết thời hạn Vận Hành Thương Mại, nếu Than Cao Sơn có nhu cầu thì sẽ chuyển giao Hệ Thống Băng Tải, Công Trình Nhà Ở cho Than Cao Sơn theo thỏa thuận (chuyển giao toàn bộ hoặc một số tài sản của Hệ Thống Băng Tải, Công Trình Nhà Ở, giá trị chuyển giao được xác định theo sự thống nhất của Các Bên trên nguyên tắc luôn nhỏ hơn hoặc bằng giá trị tài sản còn lại được liệt kê trong Bản Kế Tài Sản).

Nhà Đầu Tư, kể từ Ngày Bắt Đầu Tính Sản Lượng Vận Tải cho tới hết thời hạn của Hợp Đồng, bằng Hệ Thống Băng Tải sẽ vận chuyển đất đá thuê cho Than Cao Sơn từ điểm cấp liệu của Hệ Thống Băng Tải đến điểm đổ thải là Bãi Thải Bàng Nâu và Than Cao Sơn thanh toán chi phí vận chuyển cho Nhà Đầu Tư theo đơn giá vận chuyển đất đá vào thời điểm và theo cách thức quy định trong Hợp Đồng.

a) Yêu cầu cơ bản của Than Cao Sơn đối với Hệ Thống Băng Tải:

- (i) Các thông số kỹ thuật chính của Hệ Thống Băng Tải phải tuân thủ theo TKKT, QHCTXD, hồ sơ mời thầu và Biên bản đàm phán Hợp Đồng (bao gồm: Hướng tuyến; Công Suất Yêu Cầu; các điểm đầu nối và giao cắt đã được Than Cao Sơn thỏa thuận với các đơn vị và Cơ Quan Hữu Quan liên quan);
- (ii) TKBVTC phải được Than Cao Sơn chấp thuận bằng văn bản thì Nhà Đầu Tư mới được phê duyệt và thi công.
- (iii) Công Suất Yêu Cầu của Hệ Thống Băng Tải là vận chuyển đất đá đạt Mười nghìn bốn trăm (10.400) tấn/h và Năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn (52.400.000) tấn/năm;
- (iv) Phải phù hợp cho việc dỡ tải của các loại xe ô tô Than Cao Sơn đang sử dụng có trọng tải ≥ 55 tấn và đảm bảo tính hoạt động đồng bộ với các hệ thống công trình, thiết bị liên quan (như Hệ Thống cung cấp điện, Trạm cân của Than Cao Sơn....) và phải phù hợp với các điều kiện khác (mặt bằng, môi trường, ...) và các tiêu chuẩn hiện hành liên quan;
- (v) Phải phù hợp với quy hoạch, quy trình đổ thải và thiết kế bãi thải của Than Cao Sơn đã được phê duyệt.

b) Yêu cầu cơ bản của Than Cao Sơn đối với Công Trình Nhà Ở:

Công Trình Nhà Ở là các công trình hữu hình được Nhà Đầu Tư xây dựng trong Thời Hạn Hợp Đồng để làm: nhà ở, khu nghỉ ngơi cho nhân viên, công nhân, nhà thầu, nhà thầu phụ ... của Nhà Đầu Tư và được xây dựng đảm bảo các tiêu chuẩn

về môi trường, về xây dựng công trình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.2. Giá của phần Xây Dựng – Vận Hành

Nhà Đầu Tư tự thu xếp và quản lý nguồn tài chính của mình để triển khai thực hiện tất cả các phần việc thuộc Phạm vi công việc của phần Xây Dựng – Vận Hành (quy định tại Điều 3.1) trong Thời Hạn Hợp Đồng.

Than Cao Sơn không phải thanh toán cho Nhà Đầu Tư bất kỳ một khoản chi phí nào liên quan đến các phần việc mà Nhà Đầu Tư phải thực hiện được nêu tại Điều 3.1 của Hợp Đồng.

Điều 4. CÁC HỢP ĐỒNG CÓ LIÊN QUAN

4.1. Hợp Đồng Xây Dựng

- Nhà Đầu Tư sẽ chịu trách nhiệm về việc xây dựng Hệ Thống Băng Tải nhưng Nhà Đầu Tư có thể ký các Hợp Đồng Xây Dựng (khảo sát, thiết kế, xây dựng, ...) với các Nhà Thầu Xây Dựng khác để thực hiện tất cả hoặc một hạng mục, một phần Hệ Thống Băng Tải và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Hợp Đồng Xây Dựng phải quy định các Nhà Thầu Xây Dựng thực hiện theo thiết kế, thời gian và các điều kiện thỏa mãn được Nhà Đầu Tư.
- Các Nhà Thầu Xây Dựng phải đảm bảo việc lập mọi hồ sơ cần thiết theo quy định về Quản lý đầu tư xây dựng công trình để thực hiện các trách nhiệm của họ đối với Nhà Đầu Tư.

4.2. Hợp Đồng Cung Cấp Thiết Bị

- Nhà Đầu Tư sẽ chịu trách nhiệm về việc cung cấp, lắp đặt thiết bị Hệ Thống Băng Tải nhưng Nhà Đầu Tư có thể ký các Hợp Đồng Cung Cấp Thiết bị (cung cấp, lắp đặt) với các Nhà Thầu Cung Cấp Thiết Bị để thực hiện tất cả hoặc một phần thiết bị Hệ Thống Băng Tải và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Hợp đồng Cung Cấp Thiết Bị phải quy định các Nhà Thầu Cung Cấp Thiết Bị thực hiện cung cấp, lắp đặt thiết bị Hệ Thống Băng Tải theo thiết kế, đúng thời gian và các điều khoản thỏa mãn được Nhà Đầu Tư.
- Các Nhà Thầu Cung Cấp Thiết Bị phải đảm bảo việc cung cấp, lắp đặt các thiết bị và lập mọi hồ sơ cần thiết theo các tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan để thực hiện các trách nhiệm của họ đối với Nhà Đầu Tư.

4.3. Hợp Đồng Vận Hành Và Bảo Trì


- Nhà Đầu Tư sẽ chịu trách nhiệm về việc vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải nhưng Nhà Đầu Tư có thể ký các Hợp Đồng Vận Hành Và Bảo Trì với các Nhà Thầu Vận Hành Và Bảo Trì để vận hành và bảo trì tất cả hoặc một phần Hệ Thống Băng Tải và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.
- Hợp Đồng Vận Hành Và Bảo Trì phải quy định các Nhà Thầu Vận hành Và Bảo Trì áp dụng đúng Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền.
- Các Nhà Thầu Vận Hành Và Bảo Trì phải đảm bảo việc lập mọi hồ sơ cần thiết theo quy định về vận hành, sửa chữa, bảo trì định kỳ toàn bộ công trình, đảm bảo công trình hoạt động ổn định, liên tục không bị gián đoạn để thực hiện các trách

nhiệm của họ đối với Nhà Đầu Tư.

Điều 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THAN CAO SON

Kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực, Than Cao Son sẽ có các quyền và nghĩa vụ sau:


5.1. Quyền của Than Cao Son:

- a) Ngoài các quyền khác được quy định trong Hợp Đồng, Than Cao Son có các quyền thực hiện các chức năng theo quy định của pháp luật về Hợp đồng kinh tế có liên quan đến Nhà Đầu Tư, ngoại trừ việc phải được TKV đồng ý chấp thuận về: giá thuê vận chuyển, điều chỉnh khối lượng vận chuyển lớn hơn Năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn (52.400.000) tấn/năm, điều chỉnh giá thuê vận chuyển trong Thời Hạn Hợp Đồng;
- b) Than Cao Son có quyền cử đại diện và/hoặc nhân viên của mình thường xuyên ra/vào Địa Điểm để giám sát tiến độ xây dựng và sự tuân thủ các yêu cầu cơ bản của Than Cao Son trong quá trình xây dựng và trong giai đoạn Vận Hành Thương Mại của Hệ Thống Băng Tải với điều kiện là các đại diện và nhân viên của Than Cao Son không can thiệp hoặc gây trì hoãn quá trình xây dựng hoặc sự vận hành Hệ Thống Băng Tải và có thông báo cho Nhà Đầu Tư trước Một (01) Ngày Làm Việc. Trong trường hợp khẩn cấp do cháy, nổ, thiệt hại tính mạng, tài sản hoặc chấn thương nghiêm trọng và các trường hợp tương tự xảy ra tại Địa Điểm, Than Cao Son và Cơ Quan Hữu Quan có quyền vào Địa Điểm mà không cần thông báo trước. Tất cả những người thay mặt cho Than Cao Son hoặc bất kỳ Cơ Quan Hữu Quan nào khi vào Địa Điểm cũng phải tuân thủ các hướng dẫn và chỉ dẫn hợp lý của Nhà Đầu Tư, Nhà Thầu của Nhà Đầu Tư và phải tuân thủ tất cả các quy tắc an toàn liên quan đến Địa Điểm và Hệ Thống Băng Tải.
- c) Trong trường hợp một Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư không được khắc phục trong khoảng thời gian cho phép hoặc thời hạn dài hơn theo thỏa thuận của các Bên, Than Cao Son sẽ được quyền giữ lại tới mức toàn bộ khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành để trang trải cho những thiệt hại thực tế của Than Cao Son liên quan tới Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư không được khắc phục đó và rút các khoản tiền từ khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc từ khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành để trả cho những khoản không tranh chấp mà Nhà Đầu Tư đến hạn phải trả. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp giữa Các Bên liên quan tới (i) việc xảy ra hoặc khắc phục Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư hoặc (ii) số lượng của khoản thiệt hại có liên quan tới vi phạm đó, Than Cao Son vẫn có quyền rút các khoản tiền từ khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành trong khi chờ giải quyết một tranh chấp. Sau khi tranh chấp đó được giải quyết, khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành đó sẽ được hoàn trả cho Nhà Đầu Tư nếu Than Cao Son bị xử thua.
- d) Khi Hợp Đồng bị chấm dứt vì một Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư, Than Cao Son sẽ có quyền thu toàn bộ khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành.
- e) Khi Hợp Đồng bị chấm dứt vì bất kỳ nguyên nhân nào, Than Cao Son cũng được quyền ưu tiên nhận chuyển giao Hệ Thống Băng Tải. 

5.2. Nghĩa vụ của Than Cao Sơn:

- a) Than Cao Sơn sẽ cung cấp cho Nhà Đầu Tư:
 - (i) Quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV;
 - (ii) Hồ sơ TKKT của dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV;
 - (iii) Hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV và Quyết định phê duyệt;
 - (iv) Hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng của dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV và Quyết định phê duyệt;
 - (v) Hồ sơ thiết kế, Quy trình đổ thải Bãi thải Bàng Nâu;
 - (vi) Có ý kiến đánh giá và chấp thuận bằng văn bản đối với TKBVTC để Nhà Đầu Tư có thể khởi công xây dựng Hệ Thống Băng Tải (nhưng Than Cao Sơn không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào trong TKBVTC của Nhà Đầu Tư);
- b) Ấn định thời gian bàn giao mặt bằng để Nhà Đầu Tư triển khai thực hiện TKBVTC, thi công xây dựng công trình;
- c) Với tư cách là chủ sở hữu, cùng thống nhất với Nhà Đầu Tư về việc sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ về đất đai theo quy định của pháp luật trên Khu Đất Xây Dựng Công Trình, nộp thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- d) Theo các điều khoản của Hợp Đồng, từ Ngày Bắt Đầu Tính Sản Lượng Vận Tải cho đến ngày chấm dứt Hợp Đồng, Than Cao Sơn phải giao đất đá: đủ số lượng, đúng tiến độ, đảm bảo các tiêu chuẩn về cỡ hạt, độ cứng đất đá như trong hồ sơ mời thầu và phải chuẩn bị Bãi thải luôn sẵn sàng để nhận đất đá thải từ Hệ Thống Băng Tải;
- e) Thanh toán khoản Bồi Thường Do Chậm Đưa Vào Sử Dụng (nếu có) cho Nhà Đầu Tư;
- f) Ngoài các nghĩa vụ khác được quy định trong Hợp Đồng, Than Cao Sơn đồng ý thực hiện các nghĩa vụ sau:
 - (i) Hỗ trợ trong điều kiện có thể các hoạt động của Nhà Đầu Tư và cho bất kỳ công việc liên quan đến xây dựng, vận hành Hệ Thống Băng Tải;
 - (ii) Giúp Nhà Đầu Tư có quyền sử dụng và ra vào mặt bằng công trình với điều kiện việc sử dụng mặt bằng công trình của Nhà Đầu Tư đúng mục đích trong toàn bộ Thời Hạn Xây Dựng và Thời Hạn Vận Hành của Hệ Thống Băng Tải;
 - (iii) Xây dựng, lắp đặt Công trình cơ sở hạ tầng: Trạm cân ô tô; Hệ thống cung cấp điện (điểm đấu nối tại điểm sau các tủ phân phối 6kv của Hệ thống cung cấp điện) để cấp điện cho Hệ Thống Băng Tải vận hành.

Điều 6. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ



Kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực, Nhà Đầu Tư có các quyền và nghĩa vụ sau:

6.1. Quyền của Nhà Đầu Tư:

- a) Ngoài các quyền khác được quy định trong Hợp Đồng, Nhà Đầu Tư sẽ có các quyền sau đây:
 - (i) Toàn quyền quyết định việc thực hiện TKBVTC và hoàn toàn chịu trách nhiệm về TKBVTC của Hệ Thống Băng Tải với điều kiện là TKBVTC đó phải phù hợp với các yêu cầu cơ bản của Than Cao Sơn đối với Hệ Thống Băng Tải được quy định tại Điều 3.1; tuân thủ các Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền và các quy định về môi trường, quản lý đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định khác theo pháp luật;
 - (ii) Được khởi công xây dựng Hệ Thống Băng Tải theo TKBVTC đã được Than Cao Sơn chấp thuận bằng văn bản;
 - (iii) Tự mình hoặc thông qua các Nhà thầu, toàn quyền quản lý công việc xây dựng, vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải;
 - (iv) Quyết định việc lựa chọn thiết bị, vật tư và dịch vụ cho Hệ Thống Băng Tải (trừ việc bắt buộc phải sử dụng điện qua Hệ Thống Cung Cấp Điện của Than Cao Sơn) có chất lượng, chủng loại phù hợp với TKBVTC đã được Than Cao Sơn chấp thuận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ các thiết bị, vật tư này;
- b) Nhà Đầu Tư có quyền và trách nhiệm thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật tất cả các hoạt động sau đây:
 - (i) Thu xếp việc thiết kế, tổ chức xây dựng công trình Hệ Thống Băng Tải;
 - (ii) Sở hữu Hệ Thống Băng Tải cho đến khi chuyển giao;
 - (iii) Chạy thử, vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải trong Thời Hạn Vận Hành;
 - (iv) Thực hiện tất cả các hoạt động hợp pháp liên quan đến các hoạt động kể trên;
- c) Được quyền đảm nhận công việc vận chuyển đất đá thuê cho Than Cao Sơn và đó là một phần nội dung thuộc phạm vi công việc không thể tách rời trong Hợp Đồng.
- d) Được quyền tạm ngừng vận hành Hệ Thống Băng Tải để xử lý sự cố của Hệ Thống Băng Tải mà nguyên nhân được Các Bên xác định là do đá quá cỡ và/hoặc vượt độ cứng trong cấp liệu đầu vào (so với tiêu chuẩn cỡ hạt, độ cứng trong hồ sơ mời thầu) gây ra. Trong thời gian ngừng hoạt động này Than Cao Sơn không phải thanh toán phí vận chuyển cho Nhà Đầu Tư và Nhà Đầu Tư không phải chịu phạt do ngừng hoạt động; khối lượng trong kế hoạch vận chuyển cũng được giảm trừ tương ứng với thời gian ngừng hoạt động.

6.2. Nghĩa vụ của Nhà Đầu Tư:

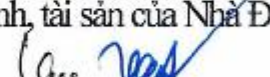
Ngoài các nghĩa vụ khác được quy định trong Hợp Đồng, Nhà Đầu Tư sẽ có các nghĩa vụ sau:

- a) Nộp Bảo Đảm Thực Hiện Hợp Đồng: trong vòng Bảy (7) ngày kể từ ngày ký

Hợp Đồng, Nhà Đầu Tư phải nộp cho Than Cao Sơn một khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện với số tiền bằng Hai phần trăm (2%) x (Tổng giá trị vốn đầu tư Hệ Thống Băng Tải theo biên bản số 1863/BB-TCS-DA ngày 03/4/2014) để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Nhà Đầu Tư trong Hợp Đồng đối với việc khởi công xây dựng Hệ Thống Băng Tải đúng thời hạn, đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại, đạt được Công Suất Tin Cậy Vận Hành và nộp tiền phạt (nếu có). Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện sẽ hết hiệu lực sau Một trăm tám mươi (180) Ngày Làm Việc kể từ ngày đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại.

- b) Nộp Bảo Đảm Vận Hành: trong vòng Một trăm tám mươi (180) Ngày Làm Việc kể từ ngày đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại, Nhà Đầu Tư phải nộp cho Than Cao Sơn một khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành với số tiền bằng Bốn phần trăm (4%) x (Tổng giá trị vốn đầu tư Hệ Thống Băng Tải theo biên bản số 1863/BB-TCS-DA ngày 03/4/2014) để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Nhà Đầu Tư đối với việc vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng Hệ Thống Băng Tải một cách phù hợp trong thời hạn Vận Hành Thương Mại. Nhà Đầu Tư phải duy trì khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành tại mức Bốn phần trăm (4%) vào mọi thời điểm trong Thời Hạn Vận Hành Thương Mại với điều kiện là Nhà Đầu Tư có Mười (10) ngày để bổ sung khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành sao cho đủ mức ban đầu. Khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành có thể được áp dụng đối với (i) thanh toán các khoản bồi thường mà chưa được Nhà Đầu Tư khấu trừ và (ii) thanh toán cho các khoản bồi thường thiệt hại và lợi ích khác mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán cho Than Cao Sơn theo các điều khoản của Hợp Đồng;
- c) Chịu trách nhiệm khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công Hệ Thống Băng Tải tại Địa Điểm đã được xác định;
- d) Thực hiện đầu tư Hệ Thống Băng Tải theo phạm vi công việc của phần Xây Dựng – Vận hành được quy định tại Điều 3.1;
- e) Khởi công xây dựng: ngay khi có thể nhưng không được muộn hơn Ba mươi (30) Ngày Làm Việc kể từ Ngày Bắt Đầu, Nhà Đầu Tư phải triển khai thực hiện các nghĩa vụ xây dựng của Nhà Đầu Tư theo Hợp Đồng;
- f) Báo Cáo Tiến Độ: bắt đầu từ ngày ký Hợp Đồng và tiếp tục cho đến Ngày Vận Hành Thương Mại, Nhà Đầu Tư phải nộp báo cáo tiến độ lên Than Cao Sơn trước ngày thứ Mười lăm (15) của mỗi tháng; các báo cáo đó phải cung cấp các thông tin chi tiết bằng văn bản về tiến độ triển khai xây dựng và chạy thử Hệ Thống Băng Tải của tháng liền trước đó;
- g) Cung Cấp Các Tài Liệu: Nhà Đầu Tư phải nộp các tài liệu sau cho Than Cao Sơn trong các khoảng thời gian tương ứng được quy định dưới đây; các tài liệu được nộp chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Than Cao Sơn và không cần có bất kỳ chấp thuận nào của Than Cao Sơn:
 - (i) Trong vòng Chín mươi (90) ngày sau Ngày Bắt Đầu, một bản sao các hợp đồng có liên quan mà Nhà Đầu Tư là một bên tham gia hợp đồng đó (bao gồm tất cả các phụ lục, tài liệu liên quan kèm theo hợp đồng đó) phục vụ cho việc xây dựng Hệ Thống Băng Tải;
 - (ii) Không muộn hơn Ngày Vận Hành Thương Mại, chuyển giao bản đầu tiên

và bản cuối cùng của các kế hoạch và chỉ tiêu kỹ thuật của các hạng mục xây dựng và bản vẽ hoàn công đối với Hệ Thống Băng Tải;

- h) Nhà Đầu Tư phải thực hiện mọi dàn xếp cần thiết và ký kết tất cả các điều khoản thương mại phù hợp trong tất cả các hợp đồng liên quan (nếu có), bao gồm: các hợp đồng khảo sát, thiết kế, xây dựng, cung cấp lắp đặt thiết bị, sở hữu, vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải;
- i) Phối hợp Chạy thử: Nhà Đầu Tư phải gửi cho Than Cao Sơn một bản sao kế hoạch chạy thử Hệ Thống Băng Tải để Than Cao Sơn tham gia và giám sát bất kỳ đợt kiểm tra hoặc chạy thử nào mà Nhà Đầu Tư tiến hành;
- j) Vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải trong Thời Hạn Hợp Đồng;
- k) Vận chuyển đủ sản lượng đất đá theo kế hoạch tháng, quý, năm Các Bên đã thống nhất;
- l) Nhà Đầu Tư phải thực hiện đổ thải theo đúng quy hoạch, quy trình và thiết kế bãi thải đã được phê duyệt;
- m) Bằng kinh phí của mình tự tổ chức thực hiện việc di chuyển Trạm nghiền theo tiến độ và thời gian hai bên đã thống nhất. Trong thời gian Hệ Thống Băng Tải ngừng vận chuyển đất đá do di chuyển Trạm nghiền Than Cao Sơn không phải thanh toán chi phí vận chuyển cho Nhà Đầu Tư;
- n) Nộp tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật;
- o) Theo thỏa thuận với Than Cao Sơn, giao một phần hoặc tất cả các tài sản có liên quan được kê trong Bản Kê Tài Sản của Hệ Thống Băng Tải cho Than Cao Sơn hoặc đơn vị được Than Cao Sơn chỉ định (nếu có) khi chuyển giao;
- p) Đào tạo nhân viên về quản lý, vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải;
- q) Tổng hợp và duy trì Bản Kê Tài Sản phù hợp với yêu cầu nêu trong Điều 1);
- r) Tìm mọi biện pháp khắc phục khi xảy ra sự kiện được coi là Chậm Trễ Ngày Vận Hành Thương Mại và chịu mọi chi phí khắc phục sự kiện Chậm Trễ Ngày Vận Hành Thương Mại nếu do lỗi của Nhà Đầu Tư;
- s) Nhà Đầu Tư, vì lỗi của mình mà (i) làm Chậm Trễ Ngày Vận Hành Thương Mại, thì phải thanh toán khoản Bồi Thường Do Chậm Trễ cho Than Cao Sơn; trong thời hạn Vận Hành Thương Mại mà (ii) Vận Chuyển Thiếu Hụt khối lượng đất đá theo kế hoạch Các Bên đã thống nhất thì phải thanh toán khoản Bồi Thường Do Thiếu Hụt cho Than Cao Sơn và/hoặc (iii) Ngừng Vận Chuyển đất đá thì phải thanh toán khoản Bồi Thường Do Ngừng Hoạt Động cho Than Cao Sơn;
- t) Trực tiếp thanh toán tiền điện, nước thi công; tiền điện, nước vận hành Hệ Thống Băng Tải cho Nhà cung cấp theo giá do Nhà cung cấp bán, hoặc thanh toán cho Than Cao Sơn (nếu mua qua Than Cao Sơn) theo giá mà Than Cao Sơn thanh toán cho Nhà cung cấp;
- u) Thông báo cho Than Cao Sơn về tên của các Nhà Thầu khi có thay đổi;
- v) Bằng chi phí của mình tự di dời, dỡ bỏ các công trình, tài sản của Nhà Đầu Tư sau khi Chấm Dứt Hợp Đồng mà không Chuyển Giao; 

- w) Nộp cho Cơ Quan Hữu Quan và Than Cao Sơn các báo cáo định kỳ theo quy định của pháp luật;
- x) Tự thu xếp vốn cho việc xây dựng, sở hữu, vận hành, bảo trì Hệ Thống Băng Tải;
- y) Mua và duy trì các loại bảo hiểm theo theo qui định của pháp luật;
- z) Tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. KHẢO SÁT, XÂY DỰNG, CHẠY THỬ, KIỂM TRA, NGHIỆM THU HỆ THỐNG BĂNG TẢI

- 7.1. Chạy thử các bước cho đến chạy thử không tải: do Nhà Đầu Tư chịu trách nhiệm thực hiện và phải báo trước cho Than Cao Sơn biết lịch chạy thử trước ít nhất Ba (03) Ngày Làm Việc để Than Cao Sơn tham gia giám sát quá trình chạy thử.
- 7.2. Chạy thử có tải: Nhà Đầu Tư phải báo trước cho Than Cao Sơn biết lịch chạy thử có tải trước ít nhất Bảy (07) Ngày Làm Việc để Than Cao Sơn chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho việc chạy thử có tải. Than Cao Sơn sẽ chứng kiến và giám sát việc kiểm tra các thông số vận hành của Hệ Thống Băng Tải trong quá trình chạy thử có tải. Nếu Hệ Thống Băng Tải đạt các Tiêu Chuẩn Vận Hành Tối Thiểu thì Kỹ Sư và Các bên cùng xác nhận Ngày Vận Hành Thương Mại. Nếu Hệ Thống Băng Tải chạy thử có tải không thành công và/hoặc Hệ Thống Băng Tải không đáp ứng được các Tiêu Chuẩn Vận Hành Tối Thiểu và do đó làm chậm Ngày Vận Hành Thương Mại mà nguyên nhân là do lỗi của Nhà Đầu Tư thì Than Cao Sơn có thể xem xét gia hạn cho Nhà Đầu Tư thêm một khoảng thời gian hợp lý để Nhà Đầu Tư tiến hành khắc phục; nếu quá thời hạn đã gia hạn mà nhà Đầu Tư vẫn không thể khắc phục để đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại thì Than Cao Sơn có quyền chấm dứt Hợp Đồng.
- 7.3. Nếu Hệ Thống Băng Tải đã chạy thử không tải thành công nhưng Nhà Đầu Tư không thể tiến hành chạy thử có tải theo lịch biểu mà nguyên nhân là do lỗi của Than Cao Sơn thì Nhà Đầu Tư có quyền tuyên bố Hệ Thống Băng Tải đã đạt Ngày Vận Hành Thương Mại và trong trường hợp này, kể từ ngày Nhà Đầu Tư tuyên bố đạt Ngày Vận Hành Thương Mại cho đến Ngày Bắt Đầu Tính Sản Lượng Vận Tải trên thực tế, Than Cao Sơn phải thanh toán cho Nhà Đầu Tư khoản Bồi Thường Do Chậm Đưa Vào Sử Dụng, theo quy định tại Phụ lục 8.
- 7.4. Kiểm Tra Vận Hành
Trước khi đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại, bằng chi phí của mình, Nhà Đầu Tư phải thực hiện các kiểm tra vận hành đối với Hệ Thống Băng Tải để kiểm tra khả năng Hệ Thống Băng Tải có thể vận hành kỹ thuật theo yêu cầu tại Phụ Lục 4.

Nhà Đầu Tư phải thường xuyên cung cấp cho Than Cao Sơn các thông tin liên quan tới các chương trình kiểm tra Hệ Thống Băng Tải. Tối thiểu Mười lăm (15) ngày trước khi bắt đầu các kiểm tra vận hành, Nhà Đầu Tư phải thông báo cho Than Cao Sơn bằng văn bản kế hoạch kiểm tra sơ bộ để tiến hành các kiểm tra vận hành của Hệ Thống Băng Tải. Than Cao Sơn sẽ đưa ra những góp ý hợp lý cho Nhà Đầu Tư trong vòng Năm (5) ngày kể từ ngày nhận được kế hoạch kiểm tra sơ bộ đó. Tối thiểu Mười (10) ngày trước khi bắt đầu các kiểm tra vận hành, Nhà Đầu Tư phải thông báo bằng văn bản cho Than Cao Sơn kế hoạch kiểm tra cuối cùng để tiến hành các kiểm tra vận hành cho Hệ Thống Băng Tải. Than Cao Sơn phải gửi các góp ý hợp lý cho Nhà Đầu Tư

trong vòng Bốn mươi tám (48) giờ sau khi nhận được kế hoạch kiểm tra cuối cùng đó. Nếu kế hoạch của bất kỳ kiểm tra nào theo yêu cầu của Phụ Lục 4 được điều chỉnh sau khi Nhà Đầu Tư đã cung cấp cho Than Cao Sơn kế hoạch kiểm tra cuối cùng như vậy, thì Nhà Đầu Tư phải thông báo cho Than Cao Sơn, tối thiểu Bốn mươi tám (48) giờ trước khi bắt đầu bất kỳ kiểm tra nào như vậy. Vào mỗi ngày, kể từ ngày bắt đầu kiểm tra, Nhà Đầu Tư phải cấp cho Than Cao Sơn kế hoạch kiểm tra sẽ được thực hiện cho ngày hôm sau hoặc các ngày tiếp theo.

Than Cao Sơn sẽ giám sát và chứng kiến các kiểm tra vận hành.

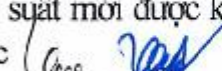
Kỹ Sư phải chứng kiến, ghi kết quả của Thiết Bị Cân, giám sát và xác nhận kết quả của các kiểm tra vận hành. Xác nhận của Kỹ Sư về kết quả của các kiểm tra vận hành phải được Than Cao Sơn đồng ý và chấp nhận mới có giá trị ràng buộc Các Bên thực hiện.

7.5. Kiểm Tra Công Suất Tin Cây Ban Đầu

Vào ngày sau ngày hoàn tất thành công kiểm tra vận hành theo Phụ Lục 4 và kết quả Kiểm Tra Công Suất Tin Cây Ban Đầu chứng minh rằng công suất của Hệ Thống Băng Tải sau kiểm tra, khi được điều chỉnh về các điều kiện tham chiếu, nếu:

- (a) Thấp hơn Chín mươi phần trăm (90%) Công Suất Thiết Kế của Hệ Thống Băng Tải thì khi đó Ngày Vận Hành Thương Mại Của Hệ Thống Băng Tải chưa xảy ra.
- (b) Bằng hoặc cao hơn Chín mươi phần trăm (90%) Công Suất Thiết Kế của Hệ Thống Băng Tải, kết quả này nếu được Than Cao Sơn đồng ý chấp nhận thì Kỹ Sư sẽ cùng với Các Bên xác nhận kết quả kiểm tra này và Nhà Đầu Tư sẽ thông báo cho Than Cao Sơn Ngày Vận Hành Thương Mại đã xảy ra và kể từ ngày sau ngày hoàn tất kiểm tra Công Suất Tin Cây Ban Đầu đó Than Cao Sơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nhà Đầu Tư phí công suất trên cơ sở Công Suất Tin Cây Ban Đầu; trong trường hợp cao hơn Công Suất Thiết Kế thì khi đó Công Suất Tin Cây Ban Đầu sẽ có mức trần bằng Công Suất Thiết Kế.

7.6. Kiểm Tra Công Suất Tin Cây sau Ngày Vận Hành Thương Mại

- (a) Mỗi năm một lần sau Ngày Vận Hành Thương Mại, với chi phí của mình, Nhà Đầu Tư phải kiểm tra Hệ thống Băng Tải để xác định Công Suất Tin Cây cho mỗi năm hợp đồng (Kiểm Tra Công Suất Tin Cây) vào thời điểm do Nhà Đầu Tư và Than Cao Sơn cùng thỏa thuận; với điều kiện là những lần kiểm tra này, trong phạm vi có thể, sẽ được tiến hành trong vòng Một (1) tháng sau khi hoàn thành việc Đại Tu hoặc các sửa chữa đáng kể khác. Nếu theo kết quả của bất kỳ Kiểm Tra Công Suất Tin Cây nào (luôn luôn với điều kiện là: kết quả kiểm tra đó phải được Than Cao Sơn đồng ý chấp nhận), công suất được kiểm tra (được điều chỉnh về các điều kiện tham chiếu) cho thấy:
 - (i) cao hơn Công Suất Tin Cây có hiệu lực trước lần kiểm tra đó nhưng thấp hơn Công Suất Thiết Kế thì các khoản thanh toán cho Công Suất Tin Cây sẽ được áp dụng ở mức giá trị mới được kiểm tra đó, các khoản thanh toán cho Công Suất Tin Cây sẽ được tăng lên tới mức công suất mới được kiểm tra và có hiệu lực vào ngày hoàn thành kiểm tra đó; hoặc 

- (ii) cao hơn Công Suất Thiết Kế thì các khoản thanh toán cho Công Suất Tin Cây sẽ được thực hiện theo mức trần là Công Suất Thiết Kế và có hiệu lực vào ngày hoàn thành kiểm tra đó; hoặc
 - (iii) thấp hơn Công Suất Tin Cây có hiệu lực trước lần kiểm tra đó, thì Công Suất Tin Cây sẽ được áp dụng ở mức giá trị mới được kiểm tra đó, các khoản thanh toán cho Công Suất Tin Cây sẽ được giảm xuống tới mức công suất mới được kiểm tra và có hiệu lực vào ngày hoàn thành kiểm tra đó.
- (b) Trong mọi trường hợp, Nhà Đầu Tư sẽ phải đặt Công Suất Tin Cây của Hệ Thống Băng Tải ở công suất cao nhất đã được kiểm tra (lên tới mức trần là Công Suất Thiết Kế).
 - (c) Than Cao Sơn hoặc Nhà Đầu Tư có thể yêu cầu thêm một Kiểm Tra Công Suất Tin Cây trong từng năm hợp đồng với chi phí hoàn toàn do Nhà Đầu Tư chi trả.

7.7. Quy Trình Kiểm Tra

- (a) Không muộn hơn Chín mươi (90) ngày trước ngày dự kiến Vận Hành Thương Mại, Nhà Đầu Tư phải gửi cho Than Cao Sơn dự thảo quy trình kiểm tra vận hành liên quan tới mọi thủ tục, quy trình kiểm tra, lượng thời gian dự kiến của các kiểm tra theo yêu cầu của Phụ Lục 4, phù hợp với Hợp Đồng, Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền và thiết kế Hệ Thống Băng Tải.
- (b) Trong vòng Ba mươi (30) ngày sau khi nhận được dự thảo quy trình kiểm tra, Than Cao Sơn phải thông báo cho Nhà Đầu Tư các yêu cầu cần cắt bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung, hoặc nếu không nhận được góp ý gì trong thời hạn Ba mươi (30) ngày đó thì quy trình kiểm tra mà Nhà Đầu Tư đề nghị đó coi như đã được Than Cao Sơn chấp nhận. Nhà Đầu Tư sẽ nỗ lực hợp lý để thực hiện mọi cắt bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung mà Than Cao Sơn yêu cầu một cách hợp lý trừ khi những yêu cầu đó trái với: các quy định của Hợp Đồng, thiết kế của Hệ Thống Băng Tải, Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền hoặc cam kết bảo hành của các nhà sản xuất có liên quan.
- (c) Nhà Đầu Tư phải chỉnh sửa dự thảo quy trình kiểm tra chậm nhất là Ba mươi (30) ngày sau khi nhận được góp ý của Than Cao Sơn. Mọi bất đồng còn lại sẽ được gửi lên Ban Phối Hợp để xin ý kiến giải quyết, và trong trường hợp Tranh Chấp đó vẫn không giải quyết được sau Mười bốn (14) ngày kể từ ngày gửi lên Ban Phối Hợp, thì Tranh Chấp đó sẽ được xử lý theo trình tự giải quyết tranh chấp nêu tại Điều 21.
- (d) Quy trình kiểm tra cuối cùng được các Bên đồng ý hoặc được giải quyết tuân theo thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ thay cho dự thảo quy trình kiểm tra và có giá trị ràng buộc các Bên.
- (e) Quy trình kiểm tra có thể được sửa đổi tùy từng thời điểm. Các sửa đổi đó phải được Than Cao Sơn và Nhà Đầu Tư đồng ý bằng văn bản.

7.8. Bản sao kết quả kiểm tra

Trong vòng Ba (03) ngày (hoặc thời hạn dài hơn mà Các Bên có thể thoả thuận) sau khi

kết thúc các kiểm tra vận hành và Kiểm Tra Công Suất Tin Cây, Nhà Đầu Tư sẽ cung cấp cho Than Cao Sơn bản sao kết quả các kiểm tra đó.

Điều 8. MẶT BẰNG VÀ MÔI TRƯỜNG

8.1. Chuẩn Bị Địa Điểm:

- a) Than Cao Sơn bằng chi phí của mình sẽ thực hiện việc Chuẩn Bị Địa Điểm gồm: đền bù, giải phóng mặt bằng, đổ đất tạo nền theo thiết kế để Nhà Đầu Tư triển khai xây dựng công trình Hệ Thống Băng Tải.
 - (i) Nhà Đầu Tư sẽ thực hiện việc chuẩn bị các điều kiện liên quan đến việc tổ chức đầu tư xây dựng công trình Hệ Thống Băng Tải trên Địa Điểm sẽ được Than Cao Sơn giao.
 - (ii) Trong trường hợp xảy ra chậm trễ trong việc giao mặt bằng, hoặc bất kỳ vi phạm, chậm trễ, cản trở hoặc ngăn cản nào, Than Cao Sơn trong vòng Mười (10) Ngày Làm Việc kể từ ngày Nhà Đầu Tư đưa ra đề nghị gia hạn sẽ phải gia hạn thời hạn đó.
- b) Sau khi hoàn tất việc chuẩn bị Địa Điểm:
 - (i) Than Cao Sơn sẽ bàn giao mặt bằng của Địa Điểm cho Nhà Đầu Tư, và
 - (ii) Nhà Đầu Tư sẽ tiếp nhận việc bàn giao từng phần hoặc toàn bộ mặt bằng của Địa Điểm để tiến hành xây dựng công trình.
- c) Khi Nhà Đầu Tư đã tiếp nhận bàn giao toàn bộ mặt bằng của Địa Điểm hoặc nếu Nhà Đầu Tư không tiếp nhận hoặc không thu xếp được việc tiếp nhận, thì:
 - (i) Than Cao Sơn được coi là đã được giải trừ khỏi các nghĩa vụ đối với Nhà Đầu Tư liên quan đến việc chuẩn bị Địa Điểm;
 - (ii) Nhà Đầu Tư phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và Than Cao Sơn trong việc sử dụng mặt bằng công trình đúng với mục đích xây dựng công trình.

8.2. Môi trường:

Hệ Thống Băng Tải do Nhà Đầu Tư thực hiện từ bước khảo sát; thiết kế bản vẽ thi công; cung cấp vật tư, thiết bị; xây dựng; lắp đặt; chạy thử; vận hành và bảo trì phải đảm bảo tuân thủ Các Tiêu Chuẩn Môi Trường Việt Nam được quy định tại Phụ lục số 3. Trong trường hợp không tuân thủ đúng, đủ Các Tiêu Chuẩn Môi Trường Việt Nam thì Nhà Đầu Tư, bằng chi phí của mình phải khắc phục mọi hậu quả và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 9. CÁC ĐIỀU CHỈNH

9.1. Điều chỉnh bất lợi:

Nếu một hoặc nhiều điều chỉnh trong quá trình xây dựng, vận hành Hệ Thống Băng Tải có ảnh hưởng bất lợi cộng dồn đến các lợi ích kinh tế của Nhà Đầu Tư, khi xảy ra việc điều chỉnh hoặc tại bất kỳ thời điểm nào sau đó:

- a) Nhà Đầu Tư bằng thông báo (với đầy đủ chi tiết về tác động bất lợi của điều chỉnh đối với các lợi ích kinh tế của Nhà Đầu Tư) yêu cầu Than Cao Sơn nhanh chóng xem xét và đồng ý về một trong những biện pháp khắc phục sau đây (chấp nhận

được đối với Các Bên liên quan), bao gồm:

- (i) Yêu cầu điều chỉnh thiết kế thi công;
 - (ii) Đấu nối các công trình hạ tầng đối với Hệ Thống Băng Tải;
 - (iii) Thời hạn hoàn thành Hệ Thống Băng Tải;
 - (iv) Bất kỳ phương án nào được Các Bên cùng thỏa thuận.
- b) Nếu biện pháp khắc phục theo Điều 9.1(a) không được thỏa thuận trong giai đoạn Sáu mươi (60) ngày từ ngày nhận thông báo đề cập trong Điều 9.1(a), thì Nhà Đầu Tư sẽ gửi thông báo bổ sung cho Than Cao Sơn để đề xuất lựa chọn một trong những biện pháp khắc phục theo Điều 9.1(a) để khôi phục và duy trì các lợi ích kinh tế tương ứng của Nhà Đầu Tư bị ảnh hưởng.
- c) Nếu biện pháp khắc phục theo Điều 9.1(b) không được thỏa thuận đầy đủ trong Ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung, Tranh Chấp đó sẽ được đưa lên Tòa án để quyết định mức bồi thường phù hợp.
- d) Ngay sau khi đạt được thỏa thuận hoặc quyết định về bất kỳ biện pháp khắc phục nào theo điều này, Các Bên sẽ tiến hành tất cả sửa đổi cần thiết đối với Hợp Đồng.

9.2. Điều chỉnh thuận lợi:

Nếu một hoặc nhiều điều chỉnh trong quá trình xây dựng, vận hành Hệ Thống Băng Tải có ảnh hưởng thuận lợi cộng dồn đến các lợi ích kinh tế của Nhà Đầu Tư, thì:

- a) Than Cao Sơn bằng thông báo (với đầy đủ chi tiết về tác động tích cực của điều chỉnh đối với các lợi ích kinh tế của Nhà Đầu Tư) yêu cầu Nhà Đầu Tư nhanh chóng xem xét và đồng ý về một trong những biện pháp khắc phục sau đây (chấp nhận được đối với Các Bên liên quan), theo đó Than Cao Sơn sẽ nhận được khoản bồi thường tương đương với các lợi ích kinh tế đó:
- (i) Yêu cầu điều chỉnh thiết kế thi công;
 - (ii) Đấu nối các công trình hạ tầng của dự án đối với Hệ Thống Băng Tải;
 - (iii) Thời hạn hoàn thành Hệ Thống Băng Tải;
 - (iv) Bất kỳ phương án nào được Các Bên cùng thỏa thuận.
- b) Nếu biện pháp khắc phục theo Điều 9.2(a) không được thỏa thuận trong giai đoạn Sáu mươi (60) ngày từ ngày nhận thông báo đề cập trong Điều 9.2(a), thì Than Cao Sơn sẽ gửi thông báo bổ sung cho Nhà Đầu Tư để đề xuất lựa chọn một trong những biện pháp khắc phục theo Điều 9.2(a) để khôi phục và duy trì các lợi ích kinh tế tương ứng của Than Cao Sơn bị ảnh hưởng.
- c) Nếu biện pháp khắc phục theo Điều 9.2(b) không được thỏa thuận đầy đủ trong Ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bổ sung, Tranh Chấp đó sẽ được đưa lên Tòa án để quyết định mức bồi thường phù hợp.
- d) Ngay sau khi đạt được thỏa thuận hoặc quyết định về bất kỳ biện pháp khắc phục nào theo điều này, Các Bên sẽ tiến hành tất cả sửa đổi cần thiết đối với Hợp Đồng.

9.3. Điều chỉnh khác:

Nếu có phát sinh bất kỳ hạng mục xây dựng hoặc thiết bị ngoại vi nào bắt buộc phải có

trong quá trình xây lắp để phục vụ Hệ Thống Băng Tải mà trong hồ sơ mời thầu của Than Cao Sơn và hồ sơ dự thầu của Nhà Đầu Tư đều chưa đề cập tới thì Nhà Đầu Tư phải khẩn trương lập thiết kế, lập dự toán bổ sung trình Than Cao Sơn phê duyệt và tiến hành xây lắp ngay để kịp Ngày Vận Hành Thương Mại Theo Yêu Cầu.

Đối với phần chi phí đầu tư phát sinh nói trên, Than Cao Sơn sẽ chấp nhận và điều chỉnh đơn giá thuê vận chuyển đất đá sau khi được TKV chấp thuận đề nghị điều chỉnh đơn giá của Than Cao Sơn.

Usee *Usee*

PHẦN II. VẬN CHUYỂN ĐẤT ĐÁ

Điều 10. CÔNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG VẬN CHUYỂN

Công suất vận tải đất đá theo yêu cầu của Hợp Đồng là Mười nghìn bốn trăm (10.400) tấn/giờ. Sản lượng vận chuyển đất đá mỗi năm theo yêu cầu của Hợp Đồng là Năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn (52.400.000) tấn. Sản lượng vận tải cụ thể cho từng kỳ kế hoạch sẽ do Các Bên thỏa thuận, thống nhất. Khi Than Cao Sơn có nhu cầu tăng khối lượng vận chuyển lớn hơn Năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn (52.400.000) tấn và Nhà Đầu Tư có khả năng đáp ứng được thì Các Bên sẽ thỏa thuận thống nhất về khối lượng vận chuyển tăng và Phí Công Suất Vượt Trội thanh toán cho Nhà Đầu Tư, nếu được TKV chấp thuận bằng văn bản thì Các Bên sẽ ký phụ lục Hợp Đồng để thực hiện.

Điều 11. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ THIẾT BỊ KỸ THUẬT

11.1. Phương tiện vận chuyển:

Nhà Đầu Tư có trách nhiệm vận chuyển đất đá thải cho Than Cao Sơn từ điểm nhận cấp liệu của Hệ Thống Băng Tải đến Bãi Thải Bàng Nâu bằng Hệ Thống Băng Tải đã được đầu tư, xây dựng.

11.2. Cơ sở hạ tầng cho vận hành Hệ Thống Băng Tải:

Khi Hệ Thống Băng Tải bắt đầu vận hành, Than Cao Sơn có đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng:

- Đủ phương tiện, thiết bị để cấp đất đá theo công suất thiết kế của Hệ Thống Băng Tải và cấp đủ khối lượng đất đá theo kế hoạch vận chuyển Các Bên đã thống nhất;
- Thiết bị cân sẵn sàng cho việc vận chuyển đất đá;
- Hệ Thống Cung Cấp Điện đã sẵn sàng cấp điện tại điểm đấu nối (nếu không có trở ngại trong việc đóng điện, cấp điện từ EVN).
- Cơ sở hạ tầng nhận đất đá thải của Hệ Thống Băng Tải là Bãi Thải Bàng Nâu đã hoàn thành và không có bất cứ trở ngại nào cho việc đổ đất đá thải từ Hệ Thống Băng Tải, phù hợp theo tiến độ vận hành của Hệ Thống Băng Tải.

11.3. Cân đo, giờ vận hành:

- Nguyên tắc cân, xác nhận giờ vận hành:

Toàn bộ khối lượng đất đá được vận chuyển bằng Hệ Thống Băng Tải sẽ được cân theo quy định của Hợp Đồng và toàn bộ số giờ vận hành của Hệ Thống Băng Tải sẽ được Các Bên thống kê, xác nhận bằng văn bản để làm cơ sở cho việc quy trách nhiệm vận chuyển đất đá và thanh toán chi phí vận chuyển cho Nhà Đầu Tư.

- Thiết Bị Cân:

Than Cao Sơn, bằng chi phí của mình, có trách nhiệm thiết kế, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng thiết bị cân. Thiết bị cân phải có khả năng ghi nhớ toàn bộ khối lượng đất đá đã được vận chuyển qua nó. Các Bên phải cùng nhau chốt chỉ số trên thiết bị cân hàng ca, hàng ngày, hàng tháng để đưa vào chứng từ và/hoặc hoá đơn thanh toán.

Thiết bị cân phải được định kỳ kiểm định bởi Cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Chi phí kiểm định cân Các Bên cùng gánh chịu.

c) Sai số và sửa lỗi thiết bị cân:

Thiết bị cân phải được thiết kế, lắp đặt và hoạt động đảm bảo sai số về số lượng đất đá vận chuyển qua cân trong điều kiện vận hành bình thường nằm trong giới hạn ghi trong giấy chứng nhận kiểm định thiết bị cân do Cơ quan chủ quản cấp. Nếu phát hiện thiết bị cân có sai số vượt quá sai số cho phép thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, hiệu chỉnh, kiểm định lại thiết bị cân. Phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, chi phí thuê kiểm tra, hiệu chỉnh, kiểm định lại thiết bị cân sẽ do Các Bên cùng chi trả nếu cân không đảm bảo độ chính xác theo quy định. Nếu kết quả sau kiểm tra thiết bị cân vẫn đạt tiêu chuẩn về độ chính xác theo quy định thì chi phí thuê kiểm tra, hiệu chỉnh, kiểm định lại thiết bị cân sẽ do Bên đưa ra yêu cầu kiểm tra chi trả. Không phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thiết bị cân của Cơ quan có thẩm quyền, sản lượng vận chuyển đã được thiết bị cân ghi lại trước thời điểm kiểm tra, kiểm định vẫn là sản lượng được dùng để Các Bên thanh toán.

Nếu có sự sai số của thiết bị cân mà nguyên nhân được xác định là do có sự cố tình tác động nhằm làm sai lệch chỉ số cân thì sản lượng vận chuyển trước khi kiểm tra, kiểm định thiết bị cân sẽ được Các Bên xem xét giải quyết và thống nhất giá trị sản lượng vận chuyển để làm cơ sở thanh toán, trong trường hợp này, Bên có lỗi phải bồi thường thiệt hại cho Bên kia và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 12. XÁC ĐỊNH CHI PHÍ VẬN CHUYỂN

Giá thuê vận chuyển đất đá thải bằng Hệ Thống Băng Tải được xác định theo quyết định số 1881/QĐ-TCS-DA ngày 04/4/2014 của Giám đốc Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin về việc phê duyệt kết quả đấu thầu Gói thầu số 3: Lựa chọn nhà đầu tư xây dựng, vận hành trạm nghiền và hệ thống băng tải vận chuyển đất đá ra bãi thải Bằng Nâu (Khảo sát xây dựng, lập TKBVTC-Dự toán, thi công xây dựng, vận hành) Thuộc dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV (nay là Công ty cổ phần than Cao Sơn-Vinacomin). Giá thuê vận chuyển đất đá thải bằng Hệ Thống Băng Tải được quy định chi tiết tại Phụ lục 8.

Điều 13. LẬP CHỨNG TỪ THANH TOÁN VÀ THANH TOÁN

13.1. Thông báo thanh toán hàng tháng:

Trong Năm (05) Ngày Làm Việc đầu tiên của tháng kế tiếp, Các Bên phải lập biên bản xác nhận tổng số giờ vận hành của Hệ Thống Băng Tải và tổng khối lượng đất đá đã vận chuyển được trong tháng vừa qua. Hàng tháng Nhà Đầu Tư có trách nhiệm gửi thông báo thanh toán cho Than Cao Sơn, gồm:

- a) Tổng số giờ vận hành, khối lượng đất đá đã vận chuyển của tháng vừa qua;
- b) Ngày tới hạn khoản thanh toán (Ngày thanh toán) thể hiện tại thông báo là ngày cuối cùng của tháng mà Nhà Đầu Tư gửi thông báo thanh toán;
- c) Tổng số tiền mà Than Cao Sơn phải thanh toán cho Nhà Đầu Tư tính đến hết ngày cuối cùng của tháng vừa qua;
- d) Tổng các khoản phải thu và phải trả tại cuối tháng vừa qua của Bên này đối với Bên

kia theo Hợp Đồng, bao gồm tất cả các tranh chấp về số tiền liên quan đến bất kỳ tháng nào trước mà được giải quyết trong tháng đó và phải được hai bên đối chiếu, xác định giá trị thanh toán trước khi phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.

13.2. Hóa đơn thanh toán:

Trước khi phát hành hóa đơn thanh toán, Nhà Đầu Tư phải đối chiếu với Than Cao Sơn về tổng số giờ vận hành, sản lượng vận chuyển, giá trị thanh toán và công nợ trong tháng. Trước ngày thanh toán ít nhất là Một (1) Ngày Làm Việc, Nhà Đầu Tư phải gửi cho Than Cao Sơn một Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ để thanh toán cho việc vận chuyển.

13.3. Yêu cầu thanh toán của Nhà Đầu Tư:

Ngoài các quy định tại Điều 13.1 và Điều 13.2, Nhà Đầu Tư có thể phát hành một yêu cầu thanh toán riêng (Yêu cầu thanh toán) cho Than Cao Sơn vào thời điểm mà Nhà Đầu Tư tự nhận thấy và xác định được một hoặc tất cả các khoản sau:

- a) Bất kỳ số tiền mà Than Cao Sơn phải trả cho Nhà Đầu Tư theo Hợp Đồng;
- b) Than Cao Sơn sẽ thanh toán số tiền không tranh chấp trong mỗi yêu cầu thanh toán trong vòng Bốn mươi lăm (45) Ngày Làm Việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thanh toán đó, với điều kiện yêu cầu thanh toán liên quan tới việc vận chuyển đất đá và được hai bên đối chiếu, thống nhất, Than Cao Sơn nhận đủ hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

13.4. Thanh Toán:

Các khoản thanh toán cho Nhà Đầu Tư sẽ được Than Cao Sơn chuyển vào tài khoản của Nhà Đầu Tư ghi trong Hợp Đồng.

Than Cao Sơn sẽ có quyền được giảm trừ bất kỳ số tiền còn nợ không tranh chấp từ bất kỳ yêu cầu thanh toán nào vào số tiền phải trả.

13.5. Số tiền tranh chấp:

- a) Nếu Than Cao Sơn không đồng ý về bất kỳ số tiền nào nêu trong hóa đơn thanh toán hoặc Nhà Đầu Tư không đồng ý về bất kỳ số tiền nào nêu trong yêu cầu thanh toán, toàn bộ số tiền không tranh chấp sẽ được thanh toán vào ngày thanh toán và toàn bộ số tiền tranh chấp sẽ được đưa vào tài khoản tín thác được mở sau ngày Hợp Đồng có hiệu lực tại một ngân hàng do hai bên thỏa thuận. Bên tranh chấp bất kỳ số tiền tương ứng nào phải ngay sau đó (và không muộn quá Ba (03) Ngày Làm Việc) cấp cho Bên kia các chi tiết hợp lý liên quan tới cơ sở tranh chấp của mình. Các Bên sẽ tổ chức thảo luận có thiện chí với quan điểm giải quyết tranh chấp liên quan đến số tiền tương ứng. Nếu Các Bên không thể giải quyết tranh chấp theo các điều kiện chấp nhận được cho mỗi Bên, trong vòng Ba mươi (30) ngày kể từ ngày thông báo tranh chấp của Bên tranh chấp nêu ở trên, tranh chấp sẽ được giải quyết theo các quy định tại Điều 21.
- b) Sau khi tranh chấp được giải quyết xong, tất cả số tiền tranh chấp phải trả cho Bên kia phải được thanh toán trong Mười bốn (14) ngày kể từ ngày giải quyết xong.
- c) Tình trạng tranh chấp về hoá đơn hoặc yêu cầu thanh toán sẽ không giải tỏa nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào tuân thủ các điều khoản trong Hợp Đồng (ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán, số tiền tranh chấp sẽ được điều chỉnh duy nhất bởi Điều 13.5a)).

13.6. Thanh toán chậm và không thanh toán:

a) Thanh toán chậm:

Tất cả các khoản thanh toán chậm theo quy định của Hợp Đồng (hoặc các khoản thanh toán liên quan tới bất kỳ phán quyết hoặc phân xử của Tòa án) sẽ phải chịu mức lãi suất huy động bình quân 01 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại thời điểm tính toán.

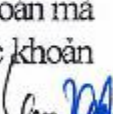
b) Than Cao Sơn không thanh toán:

Trong vòng Sáu mươi (60) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu Nhà Đầu Tư không nhận được toàn bộ số tiền ghi trong hoá đơn đến hạn thanh toán đó thì Nhà Đầu Tư có thể ngừng vận chuyển đất đá thuê cho Than Cao Sơn; Nhà Đầu Tư có thể ngừng vận chuyển đất đá đến khi nhận được toàn bộ số tiền đến hạn phải trả, cùng với tiền lãi tương ứng cho việc thanh toán chậm nhưng với điều kiện là Nhà Đầu Tư không có quyền ngừng vận chuyển nếu Than Cao Sơn không thanh toán là vì một tranh chấp theo Hợp Đồng.

c) Nhận thông báo thanh toán và hoá đơn thanh toán:

Các hoá đơn và thông báo có thể được gửi bằng cách giao trực tiếp hoặc thư đảm bảo (không gửi qua fax) sẽ coi như đã được nhận theo như các quy định về việc nhận thông báo nêu trong Điều 24.2.

13.7. Nộp Thuế:

Trong trường hợp Nhà Đầu Tư được yêu cầu giữ lại hoặc chịu trách nhiệm thanh toán bất kỳ loại Thuế nào (không phải thuế giá trị gia tăng) liên quan tới các khoản thanh toán mà Nhà Đầu Tư phải trả theo Hợp Đồng thì Nhà Đầu Tư sẽ chịu và thanh toán các khoản Thuế đó theo hạn định hiện hành của pháp luật và theo quy định tại địa phương. 

PHẦN III. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 14. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

14.1. Thời Hạn Hợp Đồng:

Thời Hạn Hợp Đồng là Hai mươi một phẩy năm (21,5) năm, gồm Thời Hạn Xây Dựng là Một phẩy năm (1,5) năm và Thời Hạn Vận Hành là (i) Hai mươi (20) năm cộng với bất kỳ thời hạn bổ sung nào cần thiết để hoàn thành các nghĩa vụ còn tồn tại theo Hợp Đồng và trong phạm vi yêu cầu để thanh lý Hợp Đồng giữa Than Cao Sơn với Nhà Đầu Tư; hoặc (ii) Một thời hạn ngắn hơn Hai mươi (20) năm nếu trong Thời Hạn Vận Hành Thương Mại đã xảy ra sự điều chỉnh khối lượng vận chuyển lớn hơn Năm mươi hai triệu bốn trăm nghìn (52.400.000) tấn/năm.

14.2. Thời Hạn Xây Dựng:

Thời Hạn Xây Dựng trong Hợp Đồng là thời hạn tính từ Ngày Bắt Đầu cho đến Ngày Vận Hành Thương Mại. Thời Hạn Xây Dựng tối đa là Một phẩy năm (1,5) năm. Nhà Đầu Tư sẽ nỗ lực cao nhất để thực hiện đầu tư xây dựng công trình theo thời hạn nêu trên và Than Cao Sơn sẽ nỗ lực cao nhất hỗ trợ một cách hợp lý để Nhà Đầu Tư tuân thủ lịch biểu đã đề ra, quy định tại Phụ lục số 2.

Trường hợp Nhà Đầu Tư không khởi công xây dựng Hệ Thống Băng Băng Tải theo lịch biểu mà không phải là do lỗi của Than Cao Sơn hoặc do điều kiện bất khả kháng thì Than Cao Sơn có thể xem xét chấm dứt Hợp Đồng.

Trường hợp Nhà Đầu Tư không đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại theo lịch biểu mà nguyên nhân được xác định không phải là do lỗi của Than Cao Sơn hoặc do điều kiện bất khả kháng thì Than Cao Sơn có thể xem xét gia hạn cho Nhà Đầu Tư một khoảng thời gian hợp lý cho Nhà Đầu Tư khắc phục để đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại. Nếu quá thời hạn đã được gia hạn mà Nhà Đầu Tư vẫn không thể đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại thì Than Cao Sơn có thể chấm dứt Hợp Đồng.

14.3. Thời Hạn Vận Hành

Thời Hạn Vận Hành trong Hợp Đồng, bắt đầu tính từ Ngày Vận Hành Thương Mại và sẽ chấm dứt sau Hai mươi (20) năm, trừ khi được gia hạn hoặc rút ngắn theo thỏa thuận của Các Bên bằng văn bản hoặc được chấm dứt trước thời hạn theo quy định của Hợp Đồng.

Điều 15. NHÀ ĐẦU TƯ CHUYỂN GIAO HỆ THỐNG BĂNG TẢI

15.1. Chuyển giao trước Thời Hạn Hợp Đồng:

Trong trường hợp chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17, Điều 18 thì: tối thiểu trước Một (01) tháng trước thời điểm chuyển giao Nhà Đầu Tư gửi tới Than Cao Sơn một đề nghị chuyển giao. Nếu Than Cao Sơn không chấp thuận chuyển giao, khi đó việc chuyển giao được thực hiện như là trường hợp Hợp Đồng chấm dứt trước thời hạn. Nếu Than Cao Sơn chấp thuận chuyển giao, nội dung thực hiện như sau:

- a) Đơn vị nhận chuyển giao thành lập một Ban gồm Sáu (6) thành viên (Ban Tiếp Quản) gồm có Ba (3) đại diện do Đơn vị nhận chuyển giao chỉ định và Ba (3) đại diện do Nhà Đầu Tư chỉ định. Nhà Đầu Tư sẽ trình kế hoạch chuyển giao cho Ban

Tiếp Quản trong vòng Mười lăm (15) Ngày Làm Việc kể từ ngày thành lập Ban Tiếp Quản, và kế hoạch chuyển giao đó sẽ bao gồm bản xác nhận hoặc điều chỉnh dự kiến về Ngày Chuyển Giao. Ban Tiếp Quản sẽ thực hiện các công việc chuẩn bị cần thiết để hoàn thành việc chuyển giao.

- b) Việc chuyển giao đó sẽ bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở:
 - (i) một phần hoặc tất cả các hạng mục của Hệ Thống Băng Tải quy định tại Bản Kế Tài Sản;
 - (ii) các bản sao tiêu chuẩn kỹ thuật của các nhà sản xuất, sổ tay vận hành của các nhà sản xuất, lịch sử về thiết bị, sổ tay vận hành và biên bản sửa chữa và bảo trì;
 - (iii) bất kỳ bảo đảm hoặc bảo hành thiết bị có hiệu lực nào liên quan đến Hệ Thống Băng Tải và các bản sao đã được ký và đóng dấu của tất cả các bản vẽ hoàn công của Hệ Thống Băng Tải;
- c) Trong vòng Mười lăm (15) Ngày Làm Việc kể từ ngày thành lập Ban Tiếp Quản, Đơn vị nhận chuyển giao sẽ mời một đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập, được Nhà Đầu Tư chấp thuận để xác định giá trị tài sản Hệ Thống Băng Tải trước khi chuyển giao. Chi phí mời đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập do Các Bên cùng gánh chịu. Nếu Các Bên không nhất trí kết quả xác định giá trị tài sản do đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập đưa ra thì giải quyết theo Điều 21.
- d) Nhà Đầu Tư phải thanh toán mọi khoản nợ của mình còn tồn đọng trước hoặc sau Ngày Chuyển Giao; việc Nhà Đầu Tư thanh toán các khoản nợ còn tồn đọng sẽ không làm chậm trễ Ngày Chuyển Giao.
- e) Đơn vị nhận chuyển giao có trách nhiệm thanh toán cho Nhà Đầu Tư giá trị tài sản chuyển giao được xác định theo Điều 15.1c), trước hoặc sau Ngày Chuyển Giao.

15.2. Chuyển Giao đúng Thời Hạn Hợp Đồng:

Khi hết Thời Hạn Hợp Đồng mà hai bên không nhất trí tiếp tục thực hiện Hợp Đồng thì Hệ Thống Băng Tải sẽ được ưu tiên chuyển giao cho Than Cao Sơn nếu Than Cao Sơn có văn bản đồng ý tiếp nhận. Nếu Than Cao Sơn đồng ý tiếp nhận thì:

- a) Trong vòng Chín mươi (90) Ngày Làm Việc trước ngày kết thúc Thời Hạn Hợp Đồng, Than Cao Sơn sẽ mời một đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập, được Nhà Đầu Tư chấp thuận để xác định giá trị tài sản Hệ Thống Băng Tải trước khi chuyển giao. Giá trị tài sản Hệ Thống Băng Tải khi chuyển giao phải luôn nhỏ hơn hoặc bằng giá trị tài sản còn lại được liệt kê trong Bản Kế Tài Sản và phải được Các Bên thống nhất. Chi phí mời đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập do Các Bên cùng gánh chịu. Nếu Các Bên không nhất trí kết quả xác định giá trị tài sản do đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập đưa ra thì giải quyết theo Điều 21.
- b) Than Cao Sơn có trách nhiệm thanh toán cho Nhà Đầu Tư giá trị tài sản chuyển giao được xác định theo Điều 15.2(a), trước hoặc sau ngày kết thúc Thời Hạn Hợp Đồng.
- c) Vào Ngày Chuyển Giao, Nhà Đầu Tư sẽ chuyển giao cho Than Cao Sơn:
 - (i) Mọi hạng mục, hoặc một, hoặc một số hạng mục được liệt kê trong Bản

Kê Tài Sản (theo thỏa thuận với Than Cao Sơn) không bị ràng buộc bởi bất kỳ biện pháp bảo đảm nào trên cơ sở “nguyên trạng”, trong tình trạng đang vận hành phù hợp với Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền và đáp ứng được các Tiêu Chuẩn Vận Hành Tối Thiểu. Việc chuyển giao đó có thể sẽ bao gồm nhưng không giới hạn ở các hạng mục thiết bị quan trọng được đưa vào Hệ Thống Băng Tải, bản sao của tất cả các tài liệu về quy cách kỹ thuật của nhà sản xuất, tài liệu hướng dẫn vận hành của nhà sản xuất, lịch sử thiết bị và nhật ký vận hành cùng với các bản sao được ký và đóng dấu của tất cả các bản vẽ hoàn công cho Hệ Thống Băng Tải, kể cả các công trình dân dụng và kiến trúc;

(ii) Công Trình Nhà Ở phù hợp cho việc sử dụng, có tính đến các hao mòn thông thường (nếu Than Cao Sơn đồng ý nhận chuyển giao); và

- d) Nhà Đầu Tư phải thanh toán mọi khoản nợ của mình còn tồn đọng trước hoặc sau Ngày Chuyển Giao. Việc Nhà Đầu Tư thanh toán các khoản nợ còn tồn đọng sẽ không làm chậm trễ Ngày Chuyển Giao.

15.3. Trường hợp hết Thời Hạn Hợp Đồng mà không chuyển giao:

- a) Khi hết Thời Hạn Hợp Đồng, nếu Các Bên cùng nhất trí tiếp tục thực hiện Hợp Đồng hoặc không có bất cứ đề xuất nào khác thì Hợp Đồng đương nhiên tiếp tục có hiệu lực đến khi có thỏa thuận mới mà không có bất kỳ điều kiện nào phát sinh.
- b) Khi hết Thời Hạn Hợp Đồng, nếu Các Bên không nhất trí tiếp tục thực hiện Hợp Đồng và Các Bên không nhất trí Chuyển Giao thì Nhà Đầu Tư có quyền và trách nhiệm tháo dỡ, thu hồi toàn bộ tài sản thuộc Hệ Thống Băng Tải, Công Trình Nhà Ở, hoàn trả mặt bằng sạch cho Than Cao Sơn. Toàn bộ kinh phí tháo dỡ, thu hồi tài sản, các công việc cần thiết để hoàn trả mặt bằng sạch do Nhà Đầu Tư tự gánh chịu. Nhà Đầu Tư phải thông báo cho Than Cao Sơn về kế hoạch tháo dỡ, thu hồi tài sản trước khi tháo dỡ Ba mươi (30) Ngày Làm Việc.

Điều 16. CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ

Nhà Đầu Tư được phép chuyển nhượng tất cả các quyền và nghĩa vụ có liên quan của mình theo Hợp Đồng cho Bên Nhận Chuyển Nhượng, với điều kiện là Bên Nhận Chuyển Nhượng chấp nhận mọi quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng và phải được Than Cao Sơn chấp thuận bằng văn bản.

Than Cao Sơn có thể chuyển nhượng mọi quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng cho bất kỳ một đơn vị nào được TKV chấp thuận, vào bất kỳ thời điểm nào mà không cần phải có sự chấp thuận của Nhà Đầu Tư với điều kiện Bên nhận chuyển nhượng chấp nhận mọi quyền và nghĩa vụ của Than Cao Sơn theo Hợp Đồng.

Điều 17. SỰ KIẾN BẤT KHẢ KHÁNG

17.1. Định nghĩa sự kiện bất khả kháng:

Là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào hoặc sự kết hợp các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống được nói tới trong Điều 17.1 làm một Bên (Bên Bị Ảnh Hưởng) bị cản trở, hoặc gây trì hoãn (mà việc bị cản trở hoặc gây trì hoãn đó là không thể tránh khỏi) một phần hoặc toàn bộ việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng của Bên Bị Ảnh Hưởng nhưng chỉ khi và trong phạm vi các sự kiện, điều kiện và tình huống đó: (i) trực tiếp cản trở hoặc trì hoãn việc Bên Bị Ảnh Hưởng thực hiện các nghĩa vụ của mình phát sinh theo

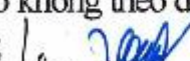
Hợp Đồng, (ii) không nằm trong khả năng kiểm soát hợp lý của Bên Bị Ảnh Hưởng, (iii) Bên Bị Ảnh Hưởng đã không thể tránh được dù có áp dụng sự cẩn trọng hợp lý và (iv) không có lỗi hoặc sơ suất của Bên Bị Ảnh Hưởng.

Sự Kiện Bất Khả Kháng bao gồm (nhưng không giới hạn) bất kỳ sự kiện và tình huống nào sau đây trong phạm vi mà những sự kiện đó hay hậu quả của những sự kiện đó đáp ứng các yêu cầu nói trên, bao gồm:

- a) động đất, sụt lở tầng, sóng thần, sét, giông bão, lũ lụt, mưa kéo dài hoặc các điều kiện thời tiết khắc nghiệt bất thường khác;
- b) dịch bệnh, nạn dịch, hoặc kiểm dịch có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng của bên bị ảnh hưởng;
- c) hành động chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang hoặc hành động bao vây, cấm vận, khởi nghĩa, bạo loạn, khủng bố, đảo chính, đình công, bãi công trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- d) nổ, tai nạn, hoặc hỏa hoạn;
- e) các tai nạn giao thông, rơi máy bay, tai nạn hoặc các sự cố khác làm ngừng hoặc trì hoãn hoạt động giao thông mà không thể tiên đoán được một cách hợp lý;
- f) bất kỳ Cơ Quan Hữu Quan nào quốc hữu hóa, hoặc nắm quyền kiểm soát tất cả tài sản hoặc các quyền của Nhà Đầu Tư;
- g) bất kỳ sự không thực hiện hoặc trì hoãn nào phát sinh từ việc phát hiện tại mặt bằng công trình có bom mìn chưa nổ hoặc di tích khảo cổ;
- h) mất điện, tiết giảm công suất tiêu thụ điện, EVN chậm hoặc không cấp điện cho Hệ Thống Cung Cấp Điện;
- i) không cấp hoặc không cấp đủ đất đá do việc nổ mìn không thực hiện được hoặc giảm khối lượng đất đá nổ mìn mà nguyên nhân không phải do lỗi của Than Cao Sơn.
- j) bất kỳ sự kiện hoặc tình huống nào có tính chất tương tự các sự kiện nêu trên.

17.2. Các trường hợp không phải là sự kiện bất khả kháng:

Sự kiện bất khả kháng cụ thể sẽ không bao gồm các trường hợp sau, trừ trường hợp do hậu quả của một sự kiện bất khả kháng:

- a) Chậm đầu tư thiết bị theo tiến độ, không có, giao muộn, thay đổi về giá thành trang thiết bị, vật liệu, phụ tùng dùng cho Hệ Thống Băng Tải, đơn giá vận chuyển;
- b) Không hoạt động do hao mòn máy móc của các thiết bị và vật tư thuộc Hệ Thống Băng Tải;
- c) Không thực hiện do (i) Các Bên (Một trong hai bên) có hành vi sai sót hoặc sơ suất, cố ý hoặc bất cẩn, (ii) không tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, hoặc (iii) vi phạm Hợp Đồng; hoặc
- d) Hư hỏng về điện hoặc cơ khí của máy móc thiết bị do Nhà Đầu Tư vận hành hay sở hữu vì việc vận hành các máy móc thiết bị đó không theo đúng Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền; 

- e) Không thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng và vận hành Hệ Thống Băng Tải;
- f) Các trường hợp tương tự trên theo ý muốn chủ quan của các đối tác liên quan đến Hợp Đồng.

17.3. Nghĩa vụ thông báo và giải quyết các sự kiện:

- a) Bên bị ảnh hưởng, trong vòng Hai mươi bốn (24) giờ phải thông báo cho Bên kia về sự kiện bất khả kháng; nếu vì sự kiện bất khả kháng mà không thể gửi thông báo trong khoảng thời gian quy định trên thì Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải gửi thông báo cho Bên kia trong thời gian không muộn hơn Một (01) ngày sau khi thông tin liên lạc được khôi phục. Mọi thông báo phải thể hiện đầy đủ các chi tiết của sự kiện bất khả kháng, ảnh hưởng của nó tới Bên đang đòi miễn trừ và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Bên bị ảnh hưởng bởi một sự kiện bất khả kháng phải gửi cho Bên kia các báo cáo thường xuyên về tiến trình các biện pháp khắc phục và các thông tin khác theo yêu cầu hợp lý của Bên kia.
- b) Bên bị ảnh hưởng phải cho Bên kia tiếp cận để thu thập thông tin thêm về các tình huống của sự kiện bất khả kháng và để kiểm tra Hệ Thống Băng Tải.
- c) Bên bị ảnh hưởng bởi một sự kiện bất khả kháng phải gửi thông báo cho Bên kia về (i) việc ảnh hưởng của sự kiện liên quan tạo ra bởi một sự kiện bất khả kháng, và (ii) việc do ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng mà Bên đó được hưởng các quyền hoặc sự ảnh hưởng việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

17.4. Hậu quả của sự kiện bất khả kháng:

Không Bên nào phải chịu trách nhiệm hay có nghĩa vụ hay bị coi là đã vi phạm Hợp Đồng do việc trì hoãn hoặc không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng do một hoặc nhiều sự kiện bất khả kháng hoặc ảnh hưởng của một hoặc những sự kiện đó hoặc tổng hợp các sự kiện đó, với điều kiện là Bên tuyên bố đòi miễn trách nhiệm với nguyên nhân là sự kiện bất khả kháng theo điều này sẽ không được miễn trừ trách nhiệm trong trường hợp Bên đó trì hoãn hoặc không thực hiện các nghĩa vụ khi sự kiện bất khả kháng đó đã không xảy ra.

17.5. Khắc Phục:

Mọi thiệt hại, mọi chi phí để khắc phục thiệt hại và mọi chi phí để khôi phục sự hoạt động trở lại bình thường của Hệ Thống Băng Tải do Sự Kiện Bất Khả Kháng gây ra đối với Bên nào Bên đó tự gánh chịu. Bên bị ảnh hưởng phải cố gắng hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của bất kỳ tác nhân gây ra sự kiện bất khả kháng nào ngay khi có thể. Các hoạt động không bị liên quan bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng. Các Bên vẫn phải chủ động điều hành để sẵn và/hoặc đáp ứng ngay khi có thể sau khi khắc phục xong các Sự Kiện Bất Khả Kháng:

- a) Sự Kiện Bất Khả Kháng ảnh hưởng đến Nhà Đầu Tư: trong trường hợp Sự Kiện Bất Khả Kháng ảnh hưởng đến Nhà Đầu Tư dẫn đến yêu cầu cần khắc phục thì trong vòng Mười lăm (15) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện, Nhà Đầu Tư phải gửi một kế hoạch khắc phục cho Than Cao Sơn. Nếu Nhà Đầu Tư không khôi phục được việc vận hành bình thường của Hệ Thống Băng Tải trong vòng Ba mươi (30) ngày tính từ ngày sự kiện đó xảy ra, thì Nhà Đầu Tư và Than Cao Sơn sẽ đàm phán

với tinh thần thiện chí để thỏa thuận về việc:

- (i) liệu Khắc Phục có khả thi không (dựa trên tính khả thi kỹ thuật và kinh tế); và
 - (ii) nếu khả thi thì thống nhất lịch biểu của Khắc Phục đó.
- b) Nếu sau Mười lăm (15) ngày đàm phán mà Các Bên không thỏa thuận được vấn đề Khắc Phục thì Nhà Đầu Tư hoặc Than Cao Sơn có thể chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi một Thông Báo Chấm Dứt cho bên kia.

17.6. Bất Khả Kháng trong Giai Đoạn Xây Dựng:

Nếu trước Ngày Vận Hành Thương Mại:

- a) một Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra và Bên Bị Ảnh Hưởng là Nhà Đầu Tư và Sự Kiện Bất Khả Kháng đó gây chậm trễ trong việc đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại Theo Yêu Cầu của Hệ Thống Băng Tải, thì Nhà Đầu Tư sẽ được gia hạn một khoảng thời gian bằng thời gian của sự kiện đó.
- b) một Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra gây chậm trễ trong việc đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại Theo Yêu Cầu của Hệ Thống Băng Tải thì (trừ khi đã có Ngày Vận Hành Thương Mại) Thời Hạn Xây Dựng sẽ được gia hạn một khoảng thời gian bằng thời hạn xảy ra của Sự Kiện Bất Khả Kháng đó.

17.7. Bất Khả Kháng trong Giai Đoạn Vận Hành:

Nếu trong Giai Đoạn Vận Hành Thương Mại, một Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra làm Hệ Thống Băng Tải phải ngừng hoạt động (kể cả trường hợp phải ngừng hoạt động do Than Cao Sơn không cung cấp được đất đá cho Hệ Thống Băng Tải mà nguyên nhân là do ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng) thì: (i) trong thời gian ngừng hoạt động này Than Cao Sơn không phải thanh toán phí vận chuyển cho Nhà Đầu Tư và (ii) khối lượng đất đá trong kế hoạch vận chuyển sẽ được giảm trừ tương ứng với thời gian ngừng hoạt động và (iii) Thời Hạn Vận Hành Thương Mại sẽ được gia hạn một khoảng thời gian bằng thời gian ngừng hoạt động do ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng.

17.8. Chấm dứt Hợp đồng do Sự Kiện Bất Khả Kháng Kéo Dài:

Nếu một Sự Kiện Bất Khả Kháng xảy ra mà Bên Bị Ảnh Hưởng là Nhà Đầu Tư và Sự Kiện Bất Khả Kháng đó không yêu cầu Khắc Phục hoặc Bên Bị Ảnh Hưởng là Than Cao Sơn và Sự Kiện Bất Khả Kháng đó ngăn cản hoặc trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng và hậu quả trong mỗi trường hợp trên gây ra: (i) chậm trễ trong việc đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại Theo Yêu Cầu của Hệ Thống Băng Tải quá Chín mươi (90) ngày hoặc (ii) làm cho Hệ Thống Băng Tải không vận hành được hoặc không đáp ứng được các Tiêu Chuẩn Vận Hành Tối Thiểu trong khoảng thời gian dài hơn Sáu mươi (60) ngày liên tục thì mỗi bên (Than Cao Sơn hoặc Nhà Đầu Tư) sẽ có quyền chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi Thông Báo Chấm Dứt cho Bên kia.

17.9. Thanh Toán Khi Chấm Dứt do Sự Kiện Bất Khả Kháng:

Bất kỳ Thông Báo Chấm Dứt nào được gửi theo Điều 17 sẽ có hiệu lực ngay lập tức và Các Bên sẽ được bỏ qua và miễn trừ mọi nghĩa vụ và trách nhiệm theo Hợp Đồng, ngoại trừ việc thanh toán các khoản tiền đến hạn hoặc cộng dồn trước ngày Thông Báo Chấm Dứt.

Điều 18. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN



Hợp Đồng có thể bị chấm dứt theo Điều 17.8 hoặc theo các quy định sau:

18.1. Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư:

Than Cao Sơn có thể đưa ra thông báo ý định chấm dứt Hợp Đồng khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào dưới đây (mỗi sự kiện là một Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư), với điều kiện là một sự kiện như vậy sẽ không được coi là Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư nếu sự kiện đó (i) do một Sự Kiện Vi Phạm Của Than Cao Sơn gây ra; hoặc (ii) xảy ra do hệ quả của một Sự Kiện Bất Khả Kháng hoặc (iii) xảy ra vì một Ngày Hoạt Động Bất Buộc:

- (a) Nhà Đầu Tư không thực hiện Điều 6.2(a) Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc Điều 6.2(b) Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành;
- (b) Nhà Đầu tư không tiến hành khởi công xây dựng Hệ Thống Băng Tải trong thời hạn được quy định tại Điều 6.2(e);
- (c) Trong Giai Đoạn Vận Hành Thương Mại Nhà Đầu Tư và/hoặc Nhà Thầu Vận Hành, Bảo Trì (nếu có) của Nhà Đầu Tư rời bỏ, trong khoảng thời gian quá Mười (10) ngày liên tục mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Than Cao Sơn;
- (d) Nhà Đầu Tư không đạt được Ngày Vận Hành Thương Mại trong vòng Chín mươi (90) ngày sau Ngày Vận Hành Thương Mại Theo Yêu Cầu hoặc một giai đoạn dài hơn như Các Bên có thể thỏa thuận;
- (e) Sau ngày vận hành thương mại, Hệ Thống Băng Tải không đáp ứng được các Tiêu Chuẩn Vận Hành Tối Thiểu được xác định bằng Kiểm Tra Công Suất Tin cậy cho Hai (2) năm liên tiếp;
- (f) Nhà Đầu Tư không vận hành, bảo dưỡng, chỉnh sửa hoặc sửa chữa Hệ Thống Băng Tải theo Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền tới mức có ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng đến sự an toàn của con người, tài sản và Hệ Thống Băng Tải;
- (g) Xảy ra một trong các sự kiện sau đây (ngoại trừ cho mục đích hợp nhất hoặc tái cơ cấu):
 - (i) các cổ đông của Nhà Đầu Tư thông qua một nghị quyết giải thể Nhà Đầu Tư;
 - (ii) Nhà Đầu Tư tự nguyện nộp đơn xin tuyên bố phá sản, hoãn trả nợ hoặc các biện pháp tương tự khác;
- (h) Một Cơ quan thanh lý được chỉ định trong quá trình giải thể Nhà Đầu Tư sau khi đã thông báo cho Nhà Đầu Tư và sau khi đã tuân theo thủ tục hợp lệ mà việc chỉ định đó không bị hủy bỏ hoặc hoãn thi hành trong vòng Chín mươi (90) ngày kể từ ngày chỉ định; hoặc
- (i) Một tòa án có quyền tài phán đối với Nhà Đầu Tư ra lệnh giải thể Nhà Đầu Tư mà lệnh đó không bị một tòa án có thẩm quyền hoãn thi hành hoặc hủy bỏ trong vòng Bốn mươi lăm (45) ngày, trừ khi Than Cao Sơn xác định rằng thủ tục tố tụng hoặc vụ án đó

không (và sẽ không có khả năng) gây ảnh hưởng bất lợi nghiêm trọng tới khả năng của Nhà Đầu Tư trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng trong thời gian còn lại của Thời Hạn Vận Hành Thương Mại;

- (j) Bất kỳ thông báo, tuyên bố hoặc bảo đảm nào của Nhà Đầu Tư trong Hợp Đồng là không đúng về một phương diện quan trọng khi được đưa ra và thông báo, tuyên bố hay bảo đảm không đúng đó có ảnh hưởng bất lợi và nghiêm trọng tới khả năng của Nhà Đầu Tư trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng;
- (k) Bất kỳ vi phạm nghiêm trọng nào của Nhà Đầu Tư đối với Hợp Đồng (với điều kiện là điều này không áp dụng đối với các trường hợp nêu tại các điểm (c), (d), (e), (h), (g) và (j) của Điều 18.1) mà không được khắc phục trong vòng Ba mươi (30) ngày sau khi Than Cao Sơn thông báo rằng một vi phạm nghiêm trọng đối với Hợp Đồng đã xảy ra và đang tiếp diễn; với điều kiện là nếu đã cố gắng hợp lý mà không thể khắc phục được vi phạm đó trong thời hạn Ba mươi (30) ngày đó thì thời hạn khắc phục sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian hợp lý mà Than Cao Sơn với toàn quyền quyết định hợp lý của mình cho phép khắc phục vi phạm đó;
- (l) Bất kỳ vi phạm hay các vi phạm nào của Nhà Đầu Tư trong việc thanh toán một hay các khoản tiền vượt quá số tiền tương đương Năm trăm nghìn (500.000) Đô La Mỹ mà Nhà Đầu Tư phải trả theo Hợp Đồng (trừ những khoản tiền đang bị tranh chấp một cách thiện chí) sau Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ khi nhận được thông báo bằng văn bản của Than Cao Sơn về việc chậm thanh toán;
- (m) Nhà Đầu Tư chuyển nhượng Hợp Đồng hoặc chuyển giao (bằng bất kỳ phương thức nào) bất kỳ quyền nào của mình theo Hợp Đồng hoặc lợi ích của mình trong Hệ Thống Băng Tải vì lợi ích của các bên cho vay của mình mà không được Than Cao Sơn đồng ý chấp thuận bằng văn bản; hoặc
- (n) Nhà Đầu Tư bị tuyên bố là phá sản theo Luật phá sản;
- (o) Nhà Đầu Tư thực hiện việc đổ thải không theo đúng: quy hoạch; và/hoặc quy trình đổ thải; và/hoặc thiết kế bãi thải đã được phê duyệt.

18.2. Vi phạm của Than Cao Sơn:

Nhà Đầu Tư có thể đưa ra thông báo ý định chấm dứt Hợp Đồng khi xảy ra bất kỳ sự kiện nào dưới đây (mỗi sự kiện gọi là một Sự Kiện Vi Phạm Của Than Cao Sơn), với điều kiện một sự kiện như vậy sẽ không phải là Sự Kiện Vi Phạm Của Than Cao Sơn nếu sự kiện đó là (i) do một Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư gây ra; hoặc (ii) xảy ra do hệ quả của một Sự Kiện Bất Khả Kháng:

- (a) Việc giải thể, tư nhân hoá Than Cao Sơn, ngoại trừ trường hợp sáp nhập, hợp nhất, hoặc tổ chức lại Than Cao Sơn trong đó tất cả các nghĩa vụ của Than Cao Sơn theo Hợp Đồng được chuyển nhượng phù hợp với các điều khoản tại Điều 16;
- (b) Bất kỳ vi phạm hay các vi phạm nào của Than Cao Sơn trong việc thanh toán một hay nhiều khoản tiền vượt quá số tiền tương đương Hai triệu (2.000.000) Đô La Mỹ cho

Nhà Đầu Tư mà Than Cao Sơn phải thanh toán theo Hợp Đồng (ngoại trừ các khoản tiền đang bị tranh chấp một cách thiện chí) sau Sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà Đầu Tư về việc chậm thanh toán;

- (c) Bất kỳ vi phạm nghiêm trọng nào của Than Cao Sơn đối với Hợp Đồng mà không được khắc phục trong vòng Sáu mươi (60) ngày sau khi Nhà Đầu Tư đã thông báo một vi phạm nghiêm trọng đối với Hợp Đồng đã xảy ra và đang tiếp diễn, với điều kiện là nếu đã cố gắng hợp lý mà không thể khắc phục được vi phạm đó trong thời hạn Sáu mươi (60) ngày đó thì thời hạn khắc phục sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian hợp lý mà Nhà Đầu Tư với toàn quyền quyết định hợp lý của mình cho phép khắc phục vi phạm đó;
- (d) Bất kỳ thông báo, tuyên bố hoặc bảo đảm nào của Than Cao Sơn trong Hợp Đồng là không đúng về một phương diện quan trọng khi được đưa ra, và thông báo, tuyên bố hay bảo đảm không đúng đó có ảnh hưởng bất lợi đáng kể tới khả năng của Than Cao Sơn trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng;
- (e) Than Cao Sơn bị tuyên bố phá sản theo Luật phá sản.

18.3. Các Biện Pháp Xử Lý Vi Phạm:

- a) Trong trường hợp một Bên vi phạm thì Bên kia có thể có thể chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi thông báo ý định chấm dứt Hợp Đồng cho Bên vi phạm, thông báo phải nêu rõ sự vi phạm của Bên vi phạm (Thông Báo Ý Định Chấm Dứt). Nếu trong thời hạn thông báo Ba mươi (30) ngày nêu trong Điều này, sự vi phạm được khắc phục thì Hợp Đồng sẽ không bị chấm dứt.
- b) Ngay khi hết thời hạn Thông Báo Ý Định Chấm Dứt Ba mươi (30) ngày (trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác) Bên đã đưa ra Thông Báo Ý Định Chấm Dứt có thể chấm dứt Hợp Đồng bằng việc gửi thông báo chấm dứt Hợp Đồng (Thông Báo Chấm Dứt) cho Bên vi phạm và theo đó Hợp Đồng sẽ chấm dứt vào Ngày Chấm Dứt.

18.4. Thanh Toán Khi Chấm Dứt do Vi Phạm Của Than Cao Sơn:

Nếu: (i) Nhà Đầu Tư chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi Thông Báo Chấm Dứt vì vi phạm Của Than Cao Sơn; hoặc (ii) Than Cao Sơn chấm dứt Hợp Đồng bằng việc gửi Thông Báo Chấm Dứt cho Nhà Đầu Tư thì Than Cao Sơn phải có nghĩa vụ nhận chuyển giao toàn bộ Hệ Thống Băng Tải được liệt kê trong Bản Kế Tài Sản vào Ngày Chấm Dứt trong thời hạn 180 ngày sau Ngày Chấm Dứt.

Trong vòng Sáu mươi (60) Ngày Làm Việc kể từ Ngày Chấm Dứt, Nhà Đầu Tư sẽ mời một đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập, được Than Cao Sơn chấp thuận để xác định giá trị tài sản Hệ Thống Băng Tải khi chuyển giao. Chi phí mời đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập do Các Bên cùng gánh chịu. Nếu Các Bên không nhất trí kết quả do đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập đưa ra thì giải quyết theo Điều 21.

18.5. Thanh toán khi chấm dứt do Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư và/hoặc do Bất Khả Kháng kéo dài:

- a) Trong trường hợp do vi phạm của Nhà Đầu Tư và/hoặc do Bất Khả Kháng kéo

dài, nếu Than Cao Sơn chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi Thông Báo Chấm Dứt hoặc Nhà Đầu Tư chấm dứt Hợp Đồng bằng cách gửi Thông Báo Chấm Dứt thì Than Cao Sơn sẽ có quyền được ưu tiên nhận chuyển giao nhưng Than Cao Sơn không có nghĩa vụ phải nhận hoặc phải nhận tất cả các tài sản được liệt kê vào Ngày Chấm Dứt trong Bản Kê Tài Sản (Quyền Lựa Chọn Chuyển Giao Của Than Cao Sơn). Quyền Lựa Chọn Chuyển Giao Của Than Cao Sơn sẽ được thực hiện vào bất kỳ thời gian nào trong khoảng thời gian Một trăm tám mươi (180) Ngày Làm Việc sau Ngày Chấm Dứt.

- (i) Nếu Than Cao Sơn thực hiện Quyền Lựa Chọn Chuyển Giao Của Than Cao Sơn thì trong vòng Một trăm tám mươi (180) Ngày Làm Việc kể từ Ngày Chấm Dứt, Than Cao Sơn sẽ mời một đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập, được Nhà Đầu Tư chấp thuận để xác định giá trị tài sản Hệ Thống Băng Tải và Công Trình Nhà Ở trước khi chuyển giao. Chi phí mời đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập do Các Bên cùng gánh chịu. Nếu Các Bên không nhất trí kết quả do đơn vị tư vấn và kiểm toán độc lập đưa ra thì giải quyết theo Điều 21.
 - (ii) Nếu Than Cao Sơn không thực hiện Quyền Lựa Chọn Chuyển Giao Của Than Cao Sơn, thì Nhà Đầu Tư bằng kinh phí của mình phải tháo dỡ, thu hồi toàn bộ tài sản thuộc Hệ Thống Băng Tải và Công Trình Nhà Ở và làm tất cả các công việc cần thiết để hoàn trả mặt bằng Địa Điểm sạch (như khi nhận bàn giao từ Than Cao Sơn) cho Than Cao Sơn hoặc chuyển giao Hệ Thống Băng Tải, Công Trình Nhà Ở và tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan đến Nhà Đầu Tư (bao gồm việc tiếp tục sử dụng Địa Điểm, mà sẽ theo các điều khoản đã nêu trong Hợp Đồng cho Bên thứ ba do Nhà Đầu Tư chỉ định và được Than Cao Sơn chấp thuận bằng văn bản. Trong trường hợp này, Bên thứ ba nhận chuyển nhượng sẽ kế thừa các quyền đó và đồng ý bị ràng buộc bởi Hợp Đồng theo thỏa thuận và thủ tục được thỏa thuận hợp lý bởi tất cả Các Bên liên quan, và Các Bên phải hợp tác hợp lý và thiện chí trong việc thực hiện chuyển nhượng này và cấp bất kỳ giấy phép, cho phép và chấp thuận được yêu cầu.
- b) Than Cao Sơn sẽ được quyền giữ lại tới mức toàn bộ khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành để bù đắp cho những thiệt hại của việc Chấm Dứt do Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp giữa Các Bên Liên Quan tới (i) việc xảy ra hoặc khắc phục Sự Kiện Vi Phạm Của Nhà Đầu Tư hoặc (ii) số lượng của khoản thiệt hại có liên quan tới vi phạm đó, Than Cao Sơn vẫn được quyền rút các khoản tiền từ khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành mà không phụ thuộc vào việc chờ kết quả giải quyết một tranh chấp. Sau khi tranh chấp đó được giải quyết, Khoản Ký Quỹ Bảo Đảm Thực Hiện hoặc Ký Quỹ Bảo Đảm Vận Hành đó sẽ được hoàn trả cho Nhà Đầu Tư nếu Than Cao Sơn bị xử thua.
 - c) Trong trường hợp đã xảy ra sự kiện Chậm Trễ Ngày Vận Hành Thương Mại và khoản Bồi Thường Do Chậm Trễ phải trả mà vẫn chưa được Nhà Đầu Tư trả vào Ngày Chấm Dứt thì Than Cao Sơn vẫn được quyền hưởng khoản Bồi Thường Do Chậm Trễ đã được bảo đảm bằng khoản Bảo Đảm Thực Hiện Hợp Đồng.

18.6. Thanh Toán Khi Chấm Dứt:

- a) Bất kỳ Thanh Toán Khi Chấm Dứt nào cũng được trả trực tiếp vào tài khoản ngân hàng.
- b) Bất kỳ Thanh Toán Khi Chấm Dứt nào và bất kỳ khoản tiền nào khác sẽ được xác định thỏa thuận trên tinh thần trao đổi thiện chí. Nhà Đầu Tư và Than Cao Sơn sẽ hoàn thành việc xác định Thanh Toán Khi Chấm Dứt hoặc bất kỳ số tiền nào khác được đề cập ở trên trong Bốn mươi lăm (45) ngày.
- c) Việc hoàn thành chuyển giao Hệ Thống Băng Tải và việc thanh toán bất kỳ khoản tiền nào khác sẽ được thực hiện tại Địa Điểm và vào ngày do Các Bên Liên Quan thỏa thuận không chậm hơn Một trăm tám mươi (180) ngày sau Ngày Chấm Dứt. Các khoản thanh toán chậm sẽ chịu theo mức lãi suất huy động bình quân 01 tháng của 04 ngân hàng: ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày số tiền đó được thanh toán.
- d) Khi nhận được Thanh Toán Khi Chấm Dứt đầy đủ, Nhà Đầu Tư sẽ từ bỏ bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác đối với Than Cao Sơn theo Hợp Đồng, ngoại trừ bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác của Nhà Đầu Tư để khiếu kiện và nhận bất kỳ khoản thanh toán nào đến hạn trước Ngày Chấm Dứt, nhưng Than Cao Sơn vẫn chưa thanh toán.

Điều 19. THANH LÝ HỢP ĐỒNG, CÁC CHẾ TÀI SỬ LÝ VI PHẠM, TÁC ĐỘNG CỦA CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

19.1. Thanh lý hợp đồng:

Sau khi Hợp Đồng chấm dứt và Nhà Đầu Tư đã nhận được khoản Thanh Toán Khi Chấm Dứt tương ứng và bất kỳ khoản tiền khác nào mà Nhà Đầu Tư có quyền nhận theo Hợp Đồng (hoặc, trong trường hợp Than Cao Sơn không thực hiện Quyền Lựa Chọn Chuyển Giao Của Than Cao Sơn) và mọi quyền sở hữu và lợi ích liên quan tới Nhà Đầu Tư được chuyển giao cho bên thứ ba do Nhà Đầu Tư chỉ định thì Hợp Đồng sẽ được thanh lý theo các quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế. Các thủ tục này sẽ bao gồm cả việc Các Bên thanh toán các khoản nợ còn lại của mình và chuyển giao cho bên tiếp nhận đủ số tiền để trang trải bất kỳ khiếu nại còn chưa được giải quyết xong.

19.2. Các chế tài xử lý vi phạm:

- a) Sự kiện vi phạm của Nhà Đầu Tư đã xảy ra và không được khắc phục trong vòng Ba mươi (30) ngày tính từ ngày gửi Thông Báo Ý Định Chấm Dứt, Than Cao Sơn, có thể:
 - (i) Gửi Thông Báo Chấm Dứt; và/hoặc
 - (ii) Tiến hành theo Điều 20 của Hợp Đồng để thu hồi bất kỳ bồi thường thiệt hại nào mà Than Cao Sơn có quyền được hưởng (Bao gồm tất cả các loại phí, chi phí và phí tổn phát sinh một cách hợp lý khi thực hiện quyền chế tài của mình).

- b) Nếu sự kiện vi phạm của Than Cao Sơn đã xảy ra và không được khắc phục trong vòng Ba mươi (30) ngày tính từ ngày gửi Thông Báo Ý Định Chấm Dứt, Nhà Đầu Tư có toàn quyền quyết định, có thể:
- (i) Gửi Thông Báo Chấm Dứt; và/hoặc
 - (ii) Tiến hành theo Điều 20 của Hợp Đồng để thu hồi bất kỳ bồi thường thiệt hại nào mà Nhà Đầu Tư có quyền được hưởng (Bao gồm tất cả các loại phí, chi phí và phí tổn phát sinh một cách hợp lý khi thực hiện quyền chế tài của mình).

19.3. Tác động của Chấm Dứt Hợp Đồng:

Hợp Đồng dù bị chấm dứt dưới bất kỳ hình thức nào cũng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi và/hoặc nghĩa vụ của Các Bên đã phát sinh trước Ngày Chấm Dứt.

Điều 20. KHIẾU NẠI VÀ CÁC GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM CỤ THỂ

20.1. Hiệu Lực Của Khiếu Nại:

Các quyền của Các Bên Liên Quan phát sinh liên quan tới bất kỳ vi phạm nào của Hợp Đồng xảy ra trước ngày Hợp Đồng bị thanh lý, trừ khi được thực hiện đầy đủ trước khi thanh lý, sẽ vẫn có đầy đủ hiệu lực và giá trị sau khi Hợp Đồng bị thanh lý. Tuy nhiên, không Bên Liên Quan nào sẽ có quyền đòi khiếu nại đối với vi phạm Hợp Đồng, nếu khiếu nại đó chưa được đưa ra chính thức bằng văn bản trước khi Hợp Đồng bị thanh lý; với điều kiện rằng không nội dung nào trong Điều này hạn chế khả năng của Bên có khiếu nại.

20.2. Thiệt hại gián tiếp:

Trong bất kỳ tình huống nào, Các Bên, các cán bộ quản lý, nhân viên, người đại diện, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ của Bên đó sẽ không phải chịu trách nhiệm với bất kỳ Bên còn lại nào trong Hợp Đồng về bồi thường thiệt hại ngoài Hợp Đồng.

20.3. Các giới hạn trách nhiệm cụ thể:

Tổng số các khoản tiền mà Than Cao Sơn được quyền nhận theo Hợp Đồng cho việc không thực hiện hoặc vi phạm Hợp Đồng bởi Nhà Đầu Tư xảy ra ở bất cứ thời điểm nào trong Thời Hạn Hợp Đồng sẽ không vượt quá số tiền của Nhà Đầu Tư đã Ký Quỹ Bảo Đảm (Bảo Đảm Thực Hiện, Bảo Đảm Vận Hành) và đây là biện pháp khắc phục duy nhất của Nhà Đầu Tư đối với Than Cao Sơn.

Điều 21. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

21.1. Hòa giải:

Nếu phát sinh bất kỳ Tranh Chấp nào giữa Các Bên, thì Các Bên phải nỗ lực thảo luận với nhau với tinh thần thiện chí và công bằng để giải quyết Tranh Chấp đó trong vòng tối đa là Ba mươi (30) ngày hoặc một thời hạn dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản của Các Bên.

21.2. Chuyên Gia:

- a) Nếu Các Bên không giải quyết Tranh Chấp được bằng hòa giải thì Các Bên sẽ thống nhất chỉ định một Công ty độc lập chuyên về kỹ thuật công trình hoặc một Tổ chức tài chính độc lập có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp đáp ứng được

yêu cầu hợp lý của Các Bên để thực hiện vai trò giải quyết Tranh Chấp đó (Chuyên Gia).

- b) Không có quyết định nào của Chuyên Gia là cuối cùng hoặc ràng buộc bất kỳ Bên nào và bất kỳ Bên nào cũng có thể đưa Tranh Chấp ra Tòa án để giải quyết theo quy định trong vòng Ba mươi (30) ngày sau ngày có quyết định của Chuyên Gia.
- c) Chuyên Gia nào có uy tín và có văn phòng tại Việt Nam sẽ được ưu tiên lựa chọn. Chi phí mời Chuyên Gia sẽ do Các Bên cùng gánh chịu.
- d) Nếu việc lựa chọn Chuyên Gia yêu cầu phải có thỏa thuận giữa Than Cao Sơn và Nhà Đầu Tư, mỗi Bên được xem là đã thỏa thuận về ứng viên được đề xuất bởi Bên còn lại trong trường hợp Bên đó không thông báo cho Bên còn lại sự không đồng ý trong Ba mươi (30) ngày sau khi Bên đó đã nhận được thông báo về đề xuất ứng viên từ Bên còn lại. Nếu Các Bên không thể đạt được thỏa thuận trong Ba mươi (30) ngày về việc lựa chọn Chuyên Gia thì mỗi Bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án.

21.3. Tòa án:

- a) Nếu Tranh Chấp không thể giải quyết được thông qua thảo luận giữa Các Bên, hoặc nếu bất kỳ Bên nào liên quan đến Tranh Chấp quyết định thực hiện các quyền đưa ra phân xử tại Tòa án thì Tranh Chấp sẽ được xét xử tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
- b) Thủ tục kiện ra Tòa án sẽ được tiến hành theo quy định hiện hành.

21.4. Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ:

Trong khi bất kỳ Tranh Chấp nào theo Hợp Đồng chưa được giải quyết, bao gồm cả bắt đầu và chờ đợi việc giải quyết bằng Tòa án, Các Bên vẫn bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng mà không bị ảnh hưởng bởi quyết định cuối cùng theo quy định tại Điều 20.

Trong quá trình xét xử của Tòa án, Các Bên phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng và không Bên nào được thực hiện các biện pháp khắc phục khác nêu trong Hợp Đồng do có các vấn đề còn đang Tranh Chấp, với điều kiện trong mọi trường hợp mỗi Bên có thể thực hiện quyền chấm dứt Hợp Đồng kể cả trong thời gian chờ Tòa án xét xử.

Điều 22. PHỐI HỢP GIỮA CÁC BÊN

22.1. Ban phối hợp:

Ban phối hợp được thành lập với các thành viên được quy định tại Điều 22.2 dưới đây để phối hợp tất cả các hoạt động của việc xây dựng, vận chuyển đất đá của Hệ Thống Băng Tải, trao đổi các thông tin phù hợp và đưa ra các khuyến nghị có liên quan đến việc thực hiện Hợp Đồng. Những hoạt động đó bao gồm:

- a) Soạn thảo quy trình phối hợp trình lãnh đạo Các Bên ký ban hành;
- b) Trao đổi các thông tin phù hợp, thường xuyên giữa Các Bên về các vấn đề liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc thực hiện Hợp Đồng;
- c) Giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của Các Bên theo Hợp Đồng trong quá trình xây

dụng và Vận Hành Thương Mại;

- d) Giám sát sự tiến triển việc Than Cao Sơn và Nhà Đầu Tư làm các thủ tục cần thiết để nhận được các phê chuẩn, cho phép và các yêu cầu cần thiết khác;
- e) Điều phối các hoạt động có liên quan của Các Bên nhằm giảm thiểu những sự cố gây gián đoạn và các công việc khác liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ của Các Bên.

22.2. Thành viên của Ban phối hợp:

Ban phối hợp có Mười (10) người, gồm Năm (5) đại diện của Nhà Đầu Tư và Năm (5) đại diện của Than Cao Sơn và sẽ được thành lập trong vòng Ba mươi (30) ngày kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực. Ban phối hợp sẽ họp ít nhất mỗi tháng một lần, tại địa điểm do Các Bên thỏa thuận. Các Bên có thể thay thế đại diện của mình trong Ban phối hợp bất cứ lúc nào sau khi thông báo cho Bên kia.

22.3. Hiệu lực của các khuyến nghị từ Ban phối hợp:

Bất kỳ khuyến nghị nào của Ban phối hợp cũng không thể làm thay đổi Hợp Đồng hoặc ràng buộc Các Bên. Các khuyến nghị từ Ban phối hợp chỉ mang tính chất thông báo, nhắc nhở, đồn đốc.

Điều 23. BẢO MẬT

Mỗi Bên sẽ giữ bí mật và không tiết lộ cho Bên thứ ba các điều khoản, điều kiện của Hợp Đồng hoặc thông tin, dữ liệu khác mà Bên đó có hoặc nhận được theo hoặc liên quan tới Hợp Đồng nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên kia, ngoại trừ: (i) theo yêu cầu của Toà án hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và/hoặc (ii) cho bất kỳ tổ chức tài chính, tổ chức bảo hiểm trên cơ sở cần thiết liên quan đến Mỗi Bên và cho Bên sẽ nhận chuyển nhượng Hợp Đồng.

Điều 24. THÔNG BÁO

24.1. Phát hành thông báo:

Các thông tin trao đổi và thông báo chính thức giữa Nhà Đầu Tư với Than Cao Sơn sẽ được thực hiện giữa đại diện liên danh Nhà thầu Công ty cổ phần Tân Phú Xuân với Than Cao Sơn.

Các thông tin trao đổi và thông báo chính thức mà Than Cao Sơn gửi tới đại diện liên danh Nhà thầu Công ty cổ phần Tân Phú Xuân sẽ được coi là đáp ứng mọi yêu cầu về nghĩa vụ thông báo của Than Cao Sơn với Nhà Đầu Tư theo quy định trong Hợp Đồng.

24.2. Cách thức liên lạc:

Các thông báo, thư, hoặc các liên lạc giữa Nhà Đầu Tư và Than Cao Sơn chỉ được chấp nhận khi có ký xác nhận của người có chức năng, nhiệm vụ được phép nhận;

Thời điểm nhận được thông báo, thư, hoặc các liên lạc là thời điểm ký xác nhận của người có chức năng, nhiệm vụ được phép nhận thông báo, thư, hoặc các liên lạc. Trong trường hợp chuyển bằng fax (fax không được coi là thông báo chính thức), thời điểm nhận được thông báo được xác định dựa trên việc báo cáo chuyển fax tự động; nếu thời điểm fax ngoài giờ hành chính thì thời điểm nhận được tính là Ngày Làm Việc tiếp theo.

24.3. Địa chỉ:

Nếu không có thay đổi nào thì địa chỉ gửi thông báo đến là trụ sở chính của mỗi Bên; Bất kỳ bên nào cũng có thể thay đổi địa chỉ hoặc số máy điện thoại, máy fax của mình sau khi gửi thông báo cho bên kia

Điều 25. BẢO ĐẢM VÀ CAM KẾT

25.1. Than Cao Sơn cam đoan và bảo đảm với Nhà Đầu Tư:

Than Cao Sơn tuyên bố và đảm bảo vào ngày ký Hợp Đồng:

- a) Ngoài sự chấp thuận và đồng ý của TKV về: giá trúng thầu, điều chỉnh giá thuê vận chuyển đất đá trong thời hạn Vận Hành Thương Mại thì không cần phải có sự cho phép hay chấp thuận của bất kỳ Cơ Quan Hữu Quan nào ngoài những cho phép hay chấp thuận đã có được để Than Cao Sơn ký kết và giao nhận Hợp Đồng một cách hợp lệ và thực hiện các nghĩa vụ của Than Cao Sơn liên quan tới Hợp Đồng;
- b) Than Cao Sơn bảo đảm có quyền thuê vận chuyển toàn bộ số lượng đất đá theo Hợp Đồng và đảm bảo thêm rằng sẽ không có bất kì trở ngại và quyền lợi trái ngược nào liên quan;
- c) Than Cao Sơn có đủ các thẩm quyền cần thiết để thực hiện hoạt động của mình, sở hữu tài sản riêng, thực hiện và hoàn thành các trách nhiệm của mình theo Hợp Đồng;

25.2. Cam kết của Than Cao Sơn:

Than Cao Sơn cam kết với Nhà Đầu Tư:

- a) Có kế hoạch cụ thể từng tháng, quý, năm để cấp đất đá cho Nhà Đầu Tư vận chuyển theo Hợp Đồng.
- b) Cung cấp cho Nhà Đầu Tư các dữ liệu kỹ thuật và thông số thiết bị liên quan đến cơ sở hạ tầng giao, nhận đất đá có ảnh hưởng đến Hệ Thống Băng Tải trong vòng Ba mươi (30) ngày kể từ ngày Hợp Đồng có hiệu lực;
- c) Cơ sở hạ tầng cấp điện, cấp đất đá và nhận đất đá phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và luôn sẵn sàng cấp đất đá cho Hệ Thống Băng Tải và nhận đất đá từ Hệ Thống Băng Tải kể từ Ngày Bắt Đầu Tính Sản Lượng Vận Tải;
- d) Hỗ trợ hợp lý trong khả năng của Than Cao Sơn, bao gồm cả việc cấp đất đá liên quan tới công tác chạy thử Hệ Thống Băng Tải;
- e) Bảo đảm rằng người kế nhiệm hoặc nhận chuyển nhượng của Than Cao Sơn cam kết thực hiện đầy đủ mọi quyền và nghĩa vụ của Than Cao Sơn theo Hợp Đồng;
- f) Hợp tác hợp lý để sửa đổi Hợp Đồng nếu có yêu cầu hợp lý của Nhà Đầu Tư.

25.3. Nhà Đầu Tư cam đoan và bảo đảm với Than Cao Sơn:

- a) Nhà Đầu Tư là một Nhà thầu liên danh có hai thành viên là những Công ty được thành lập hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp, tồn tại và hoạt động trong tình trạng tốt theo Luật pháp Việt Nam;
- b) Việc ký kết và thực hiện các nghĩa vụ của Nhà Đầu Tư theo Hợp Đồng đã được thỏa thuận trong Liên danh và trong mỗi thành viên của Liên danh đã có sự cho

- phép một cách hợp lệ, đúng quy định của nội bộ Công ty, không và sẽ không cần bất kỳ sự chấp thuận bổ sung nào khác;
- c) Hợp Đồng này hình thành các trách nhiệm về pháp lý, hiệu lực và ràng buộc Nhà Đầu Tư, có thể thi hành đối với Nhà Đầu Tư theo các điều kiện Hợp Đồng;
 - d) Nhà Đầu Tư sẽ xin và duy trì mọi phê chuẩn của Than Cao Sơn cần thiết hoặc có thể cần thiết vào bất kỳ thời điểm nào cho việc thực hiện các nghĩa vụ tương ứng của Nhà Đầu Tư theo Hợp Đồng;
 - e) Hợp Đồng cấu thành các nghĩa vụ hợp pháp, có hiệu lực và ràng buộc Nhà Đầu Tư, có hiệu lực cưỡng chế thi hành đối với Nhà Đầu Tư theo các điều khoản của Hợp Đồng;
 - f) Trong phạm vi hiểu biết cao nhất của mình, hiện không có bất kỳ vụ kiện hay thủ tục tố tụng nào còn chờ giải quyết hay có một bên đe dọa sẽ kiện Nhà Đầu Tư tại bất kỳ Tòa án, Cơ quan có thẩm quyền nào mà có thể ảnh hưởng nghiêm trọng và bất lợi tới tình trạng tài chính hoặc làm phương hại tới khả năng thực hiện Hợp Đồng;
 - g) Nhà Đầu Tư có trách nhiệm phải thu xếp để có được các khoản vốn chủ sở hữu và khoản vay cần thiết (bao gồm bất kỳ khoản phát sinh hoặc yêu cầu vốn lưu động hợp lý nào) đủ cho việc thi công, hoàn thành, vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải theo cách thức quy định trong Hợp Đồng;
 - h) Nhà Đầu Tư nỗ lực một cách hợp lý để thương lượng và thực hiện các Hợp Đồng có liên quan để xây dựng, sở hữu, vận hành và bảo trì Hệ Thống Băng Tải theo các điều khoản thương mại hợp lý;
 - i) Mỗi tài liệu trong Hợp Đồng và các thỏa thuận khác quan trọng đối với việc xây dựng, vận hành, sở hữu và bảo trì Hệ Thống Băng Tải trong thời hạn cho phép, được ủy quyền hợp lệ, ký kết và giao nhận bởi Nhà Đầu Tư, và sẽ tạo thành các nghĩa vụ hợp lệ và có ràng buộc pháp lý của Nhà Đầu Tư, có thể được cưỡng chế thi hành theo các điều khoản của tài liệu đó, trừ trường hợp hiệu lực cưỡng chế thi hành đó bị giới hạn bởi luật phá sản, mất khả năng thanh toán nợ đến hạn hoặc luật tương tự ảnh hưởng đến các quyền của Các Bên;
 - j) Nhà Đầu Tư chỉ thuê tư vấn, đại diện hoặc chuyên gia có kinh nghiệm trong việc xây dựng và vận hành Hệ Thống Băng Tải có quy mô tương tự;
 - k) Nhà Đầu Tư sẽ thiết kế, giám sát kỹ thuật, cấp vốn, xây dựng, hoàn tất, sở hữu và vận hành Hệ Thống Băng Tải phù hợp với:
 - (i) Các kế hoạch và quy cách kỹ thuật được đưa ra phù hợp với Hợp Đồng và tài liệu đấu thầu;
 - (ii) Các yêu cầu của Than Cao Sơn và pháp luật, và
 - (iii) Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền và các quy định có liên quan của Nhà nước và của TKV (nếu có).
 - l) Nhà Đầu Tư sẽ thiết kế, xây dựng Hệ Thống Băng Tải để cung cấp và duy trì khả năng vận hành phù hợp với yêu cầu vận chuyển đất đá, mà thời gian vận hành, sử dụng của Hệ Thống Băng Tải sẽ đạt tối thiểu bằng thời gian vận hành thương mại

Hai mươi (20 năm);

- m) Với chi phí của mình, Nhà Đầu Tư sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo việc xây dựng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng Hệ Thống Băng Tải tuân thủ tất cả các quy định về xây dựng, môi trường và an toàn theo pháp luật, và chịu trách nhiệm về môi trường liên quan đến Hệ Thống Băng Tải không gây ảnh hưởng bất lợi cho người dân, khu vực lân cận; và
- n) Trong bất kỳ trường hợp nào, ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng (theo Điều 17), kể cả trong thời gian giải quyết sự tranh chấp theo Điều 21, Nhà Đầu Tư phải duy trì sự vận hành Hệ Thống Băng Tải bình thường để Than Cao Sơn hoạt động sản xuất ổn định, trừ khi có yêu cầu khác đi từ phía Than Cao Sơn;
- o) Bảo đảm rằng người kế nhiệm hoặc nhận chuyển nhượng của Nhà Đầu Tư cam kết thực hiện đầy đủ mọi quyền và nghĩa vụ của Nhà Đầu Tư theo Hợp Đồng.

25.4. Cam kết của Nhà Đầu Tư:

Nhà Đầu Tư cam kết với Than Cao Sơn:

- a) Sẽ hoàn thành công việc xây dựng, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, vận chuyển đất đá và khi hết Thời Hạn Vận Hành nếu Than Cao Sơn có nhu cầu thì sẽ chuyển giao Hệ Thống Băng Tải cho Than Cao Sơn (chuyển giao theo thỏa thuận) và tuân thủ các nội dung của Hợp Đồng;
- b) Hợp tác hợp lý để sửa đổi Hợp Đồng nếu có yêu cầu hợp lý của Than Cao Sơn.

25.5. Bồi thường thiệt hại:

- a) Nhà Đầu Tư sẽ bảo vệ, không làm tổn hại đến hoặc hủy hoại tài sản của Than Cao Sơn hoặc Bên thứ ba vì bất cứ hành vi nào (của Nhà Đầu Tư hoặc cán bộ, nhân viên, nhà thầu, nhà thầu phụ) phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp Đồng. Nếu xảy ra thiệt hại thì phải có trách nhiệm bồi thường cho bên bị thiệt hại.
- b) Than Cao Sơn sẽ bảo vệ, không làm tổn hại đến hoặc hủy hoại tài sản của Nhà Đầu Tư hoặc Bên thứ ba vì bất cứ hành vi nào (của Than Cao Sơn hoặc cán bộ, nhân viên, nhà thầu, nhà thầu phụ) phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp Đồng. Nếu xảy ra thiệt hại thì phải có trách nhiệm bồi thường cho bên bị thiệt hại.
- c) Bên được bồi thường sẽ có quyền yêu cầu bên bồi thường trả chi phí hợp lý mà Các Bên thỏa thuận, thống nhất.

Điều 26. LUẬT ÁP DỤNG

Hợp Đồng sẽ được giải thích và áp dụng theo các luật liên quan của Việt Nam và bất kỳ tranh chấp nào phát sinh theo Hợp Đồng sẽ được giải quyết theo các luật đó.

Điều 27. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

27.1. Thỏa thuận chung:

Hợp Đồng bao gồm toàn văn Hợp Đồng, các điều khoản và sự ghi nhớ giữa Các Bên.

Không bên nào tham gia Hợp Đồng có tư cách đại diện, bảo lãnh hoặc thực hiện cho Bên kia mà không được quy định hoặc dẫn chiếu từ Hợp Đồng.

Hợp Đồng sẽ không bị thay đổi trừ khi Các Bên thỏa thuận bằng văn bản, được người có

thẩm quyền ký, đóng dấu.

27.2. Luật điều chỉnh:

Hợp Đồng sẽ được điều chỉnh theo pháp luật Việt Nam.

27.3. Sửa đổi, bổ sung:

Hợp Đồng có thể được sửa đổi, bổ sung khi xảy ra một trong những trường hợp sau với điều kiện là việc sửa đổi, bổ sung phải được thực hiện bằng văn bản do Các Bên ký:

- a) Thay đổi quy mô, thiết kế, công suất và/hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật của Hệ Thống Băng Tải;
- b) Có sự điều chỉnh về giá thanh toán vận chuyển (ngoại trừ sự điều chỉnh giá vận chuyển do sự thay đổi giá bán điện của EVN và/hoặc sự thay đổi của chỉ số ILy/ILb) hoặc xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng;
- c) Trong trường hợp sửa đổi đó là cần thiết hoặc phải có để thực hiện dự án: Cải tạo và mở rộng mỏ than Cao Sơn-Công ty cổ phần than Cao Sơn-TKV, bao gồm cả các sự kiện liên quan đến việc cấp vốn, thiết kế, thi công, vận hành, bảo trì và chuyển giao Hệ Thống Băng Tải; hoặc
- d) Các trường hợp khác theo thoả thuận giữa Các Bên.

27.4. Không yêu cầu thi hành:

Mọi điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng phải được tuân thủ trừ khi Bên có quyền hưởng lợi ích từ điều khoản hoặc điều kiện đó thông báo bằng văn bản sẽ không yêu cầu thi hành điều khoản hoặc điều kiện đó. Việc một Bên không yêu cầu hoặc chậm trễ trong việc yêu cầu Bên kia thực hiện bất kỳ điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp Đồng sẽ không ảnh hưởng đến quyền của Bên đó yêu cầu Bên kia thực hiện điều khoản hoặc điều kiện đó của Hợp Đồng, trừ khi Bên đó đã có văn bản thông báo sẽ không yêu cầu thực hiện điều khoản hoặc điều kiện đó. Việc một Bên khước từ bất kỳ điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp Đồng không có nghĩa là Bên đó sẽ khước từ các điều khoản và điều kiện này hoặc các điều khoản và điều kiện khác của Hợp Đồng trong tương lai.

27.5. Tiếp tục có hiệu lực:

Việc kết thúc hoặc chấm dứt Hợp Đồng hoặc việc Tòa án phân xử các Tranh Chấp sẽ không miễn trừ Các Bên khỏi việc thực hiện các nghĩa vụ mà bản chất của các nghĩa vụ là vẫn tiếp tục có hiệu lực sau khi Hợp Đồng kết thúc hoặc chấm dứt, bao gồm các bảo đảm, biện pháp khắc phục, cam kết bồi thường và bảo mật.

27.6. Các bảo đảm khác:

Các Bên phải nỗ lực hợp lý để tiến hành mọi công việc và đưa ra mọi bảo đảm hợp lý cần thiết để có thể hoàn thành các giao dịch quy định trong Hợp Đồng; mỗi Bên phải cung cấp và ký các tài liệu bổ sung hợp lý, cần thiết để thực hiện các quy định của Hợp Đồng và đạt được mục đích của Hợp Đồng. Trong khi thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp Đồng, nếu có phát sinh các sự kiện làm cản trở, gây thiệt hại hoặc làm giảm lợi ích của mỗi Bên thì Các Bên sẽ có nghĩa vụ phải hành động một cách thiện chí để thỏa thuận thống nhất bổ sung, sửa đổi Hợp Đồng.

27.7. Chi phí:

Mỗi bên phải tự thanh toán tất cả các chi phí mà Bên đó đã gánh chịu liên quan đến chấp thuận, chuẩn bị, ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

27.8. Số bản Hợp Đồng:

Hợp Đồng được lập thành Mười hai (12) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, Mỗi Bên giữ Sáu (6) bản.

27.9. Hiệu lực của Hợp Đồng:

Hợp Đồng có hiệu lực từ ngày đại diện Các Bên ký, đóng dấu và Than Cao Sơn nhận được Bảo Đảm Thực Hiện Hợp Đồng cho tới khi Các Bên hoàn tất thủ tục thanh lý Hợp Đồng.

Hợp Đồng được ký tại trụ sở của Công ty cổ phần Than Cao Sơn – Vinacomin; phường Cẩm Sơn – thành phố Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN CAO SƠN - VINACOMIN

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH NHÀ THẦU
CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ XUÂN
1. CT.CP TÂN PHÚ XUÂN

GIÁM ĐỐC



Bùi Đức Thuận

2. CT.CPĐTXD HẠ TẦNG &
KHAI THÁC MỎ TÂN VIỆT BẮC
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bắc

CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CỦA HỆ THỐNG BĂNG TẢI, VỐN ĐẦU TƯ HỆ THỐNG BĂNG TẢI

I. YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA HỆ THỐNG BĂNG TẢI

I.1. Trạm nghiền

-Gồm 02 máy nghiền trọn bộ năng suất 10.400 tấn/giờ (5.200 tấn/giờ/máy) bao gồm:

+Máy tiếp liệu tằm

+Băng rờ tải

+Phễu nhận đá (kết cấu thép) 03 vị trí nhận tải

+Hệ thống điều khiển điện

-Thông số kỹ thuật

| Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Nhà sản xuất | Xuất xứ |
|--|---------------------------------|----------|--|---------------------|
| Máy nghiền | MMD.1300Series hoặc tương đương | 02 | MMD hoặc tương đương | EU (Anh, Đức, Pháp) |
| -Năng suất | Q=5200 T/h/máy | | | |
| -Tổng công suất | P=1550 kW/máy | | | |
| -Tủ phân phối (trạm PP số 3 gồm: 01 tủ đầu vào, 01 tủ cấp điện cho MBA và 02 tủ cấp cho 02 máy nghiền) | 400-1250A | 04 | Schneider, Simen, ABB hoặc tương đương | EU |

I.2. Băng tải

I.2.1. Băng tải cố định:

| Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Nhà sản xuất | Xuất xứ |
|--|-------------------|----------|--------------|---------|
| 1. Băng 1-1 và các thiết bị lắp đặt | | | | |
| -Năng suất | Q=10.400 T/h | | | |
| -Chiều rộng | B=2000 | | | |

| | | | | |
|---|-----------------------|----|--------------------------------------|------------|
| - Vận tốc | V=4m/s | | | |
| - Chiều cao nâng | H=50,1m | | | |
| - Chiều dài | L = 905,1 m | | | |
| - Tổng công suất động cơ | P= 4 x1000 = 4000 kW | | | |
| + Động cơ điện 1000 kW | 1LA4454-4AN90-Z | 04 | Simens | TQ, EU, G7 |
| + Điện áp | U = 6 kV | | | |
| + Hộp giảm tốc | B3SH16A22.4 | 04 | Flender, Simens, SEW | TQ, EU, G7 |
| + Tủ phân phối (trạm PP số 4 gồm: 01 tủ đầu vào, 01 tủ cấp điện cho MBA và 04 tủ cấp cho 04 bộ khởi động) | 400-1250A | 06 | Schneider, Simen, ABB | EU |
| + Hệ thống khởi động | Công nghệ CellByepats | 04 | Schneider, Simen, ABB Fuji electric, | TQ, EU, G7 |
| + Dây băng | ST.4500, 2000W 8x8 | | Comoplast Korea hoặc tương đương | Hàn Quốc |
| + Kết cấu thép | | | LILAMA69-3 | Việt Nam |
| + Con lăn | D159, D194 | | LILAMA69-3 | Việt Nam |
| 2. Bảng 1-2 và các thiết bị lắp đặt | | | | |
| - Năng suất | Q=10.400 T/h | | | |
| - Chiều rộng | B=2000 | | | |
| - Vận tốc | V=4m/s | | | |
| - Chiều cao nâng | H=109 m | | | |
| - Chiều dài | L = 1004 m | | | |
| - Tổng công suất động cơ | P = 4x 1600 = 6400 kW | | | |
| + Động cơ điện 1600 kW | 1LA4560-4CN90-Z | 04 | Simens | TQ, EU, G7 |
| + Điện áp | U=6 kV | | | |
| + Hộp giảm tốc | B3SH18A22.4 | 04 | Flender, Simens, SEW | TQ, EU, G7 |
| + Tủ phân phối (trạm PP số 6.1 gồm: 01 tủ đầu vào, 01 tủ cấp điện cho MBA và 04 tủ cấp cho 04 bộ khởi động) | 400-1250A | 06 | Schneider, Simen, ABB | EU |
| + Hệ thống khởi động | Công nghệ | 04 | Schneider, | TQ, EU, |

| | | | | |
|--|--------------------------|----|---|---------------|
| | CellByepats | | Simen, Fuji Electric | G7 |
| +Dây băng | ST.6300, 2000W 10x10 | | Comoplast Korea hoặc tương đương | Hàn Quốc |
| +Kết cấu thép | | | LILAMA69- 3 | Việt Nam |
| +Con lăn D159 | D159, D194 | | LILAMA69- 3 | Việt Nam |
| 3. Bảng 1-3 và các thiết bị lắp đặt | | | | |
| -Năng suất | Q=10.400 T/h | | | |
| -Chiều rộng | B=2000 | | | |
| -Vận tốc | V=4m/s | | | |
| -Chiều cao nâng | H=116 m | | | |
| -Chiều dài | L = 741 m | | | |
| -Tổng công suất động cơ | P= 4x1600=6400 kW | | | |
| +Động cơ điện 1600 kW | 1LA4560-4CN90-Z | 04 | Simens | TQ, EU, G7 |
| +Điện áp | U = 6 kV | | | |
| +Hộp giảm tốc | B3SH20A22.4 | 04 | Flender, Simens, SEW | TQ, EU, G7 |
| +Tủ phân phối (trạm PP số 6.2 gồm: 01 tủ đầu vào, 01 tủ cấp điện cho MBA và 04 tủ cấp cho 04 bộ khởi động) | 400-1250A | 06 | Schneider, Simen, ABB | EU |
| +Hệ thống khởi động | Công nghệ CellByepats | 04 | Schneider, Simen, Fuji Electric | TQ, EU, G7 |
| +Dây băng | ST.6300, 2000W 10x10 | | Comoplast Korea hoặc tương đương | Hàn Quốc |
| +Kết cấu thép | | | LILAMA69- 3 | Việt Nam |
| +Con lăn | D159, D194 | | LILAMA69- 3 | Việt Nam |
| 4. Bảng duy trì và các thiết bị lắp đặt | | | | |
| -Năng suất | Q=10.400 T/h | | | |
| -Chiều rộng | B=2000 | | | |
| -Vận tốc | V=4m/s | | | |
| -Chiều cao nâng | H=52 m | | | |
| -Chiều dài | L = 1082 m | | | |

| | | | | |
|---|---------------------------------------|----|----------------------------------|------------|
| -Tổng công suất động cơ | $P = 5 \times 1000 = 5000 \text{ kW}$ | | | |
| +Động cơ điện 1000 kW | 1LA4454-4AN90-Z | 05 | Simens | TQ, EU, G7 |
| +Điện áp | U = 6 kV | | | |
| +Hộp giảm tốc | B3SH20A22.4 | 05 | Flender, Simens, SEW | TQ, EU, G7 |
| +Tủ phân phối (trạm PP số 12 gồm: 01 tủ đầu vào và 05 tủ cấp cho 05 bộ khởi động) | 400-1250A | 06 | Schneider, Simen, ABB | EU |
| +Hệ thống khởi động | Công nghệ CellByepats | 05 | Schneider, Simen, Fuji electric | TQ, EU, G7 |
| +Dây băng | ST.4500, 2000W 8x8 | | Comoplast Korea hoặc tương đương | Hàn Quốc |
| +Kết cấu thép | | | LILAMA69-3 | Việt Nam |
| +Con lăn | D159, D194 | | LILAMA69-3 | Việt Nam |

1.2.2. Bảng tải kéo dài, nối dài, máy trung chuyển, máy rót tải

| Tên thiết bị | Thông số kỹ thuật | Số lượng | Nhà sản xuất | Xuất xứ |
|---|--------------------------------------|----------|-----------------------|------------|
| 1. Băng kéo 1-4 và các thiết bị lắp đặt | | | | |
| -Năng suất | Q=10.400 T/h | | | |
| -Chiều rộng | B=2000 | | | |
| -Vận tốc | V=4m/s | | | |
| -Chiều dài | L = 650 m | | | |
| -Tổng công suất động cơ | $P = 2 \times 800 = 1600 \text{ kW}$ | | | |
| +Động cơ điện | 1LA4450-4AN90-Z | | Simens | TQ, EU, G7 |
| +Điện áp | U = 6 kV | | | |
| +Hộp giảm tốc | B3SH16A22.4 | 02 | Flender, Simens, SEW | TQ, EU, G7 |
| +Tủ phân phối (trạm PP số 7 gồm: 01 tủ đầu vào, 01 tủ cấp điện cho MBA, 01 tủ cấp cho máy trung chuyển và máy rót; 02 tủ cấp cho 02 bộ khởi động) | 400-1250A | 05 | Schneider, Simen, ABB | EU |
| +Dây băng | ST.4500, 2000W | | Comoplast | Hàn |

| | | | | |
|---|-----------------------|----|----------------------------------|------------|
| | 8x8 | | Korea hoặc tương đương | Quốc |
| +Hệ thống khởi động | Công nghệ CellByepats | | Schneider, Simen, Fuji electric | TQ, EU, G7 |
| +Kết cấu thép | | | LILAMA69-3 | Việt Nam |
| +Con lăn | D159, D194 | | LILAMA69-3 | Việt Nam |
| 2. Băng 1-5 và các thiết bị lắp đặt | | | | |
| -Năng suất | Q=10.400 T/h | | | |
| -Chiều rộng | B=2000 | | | |
| -Vận tốc | V=4m/s | | | |
| -Chiều dài | L = 650 m | | | |
| -Tổng công suất động cơ | P =2x800 = 1600 kW | | | |
| +Động cơ điện | 1LA4450-4AN90-Z | 02 | Simens | TQ, EU, G7 |
| +Điện áp | U = 6 kV | | | |
| +Hộp giảm tốc | B3SH16A22.4 | 02 | Flender, Simens, SEW | TQ, EU, G7 |
| +Tủ phân phối (trạm PP số 8 gồm: 01 tủ đầu vào, 01 tủ cấp điện cho MBA, và 02 tủ cấp cho 02 bộ khởi động) | | 04 | Schneider, Simen, ABB | EU |
| +Hệ thống khởi động | Công nghệ CellByepats | 02 | Schneider, Simen, Fuji electric | TQ, EU, G7 |
| +Dây băng | ST.4500, 2000W 8x8 | | Comoplast Korea hoặc tương đương | Hàn Quốc |
| +Kết cấu thép | | | LILAMA69-3 | Việt Nam |
| +Con lăn | D159, D194 | | LILAMA69-3 | Việt Nam |
| 3. Máy trung chuyển | | 01 | | |
| -Năng suất Q=10.400 T/h | BSW.2000 | | | |
| -Chiều dài cần | L=52 m | | | |
| -Công suất động cơ | P= 75 kW | | | |
| 5. Máy dỡ tải | | 01 | | |
| -Năng suất Q=10.400 T/h | Spreader Ars- | | TAKRAF | EU |

| | | | | |
|--------------------|---------------------------|--|------------------|--|
| | B8000.50 hoặc tương đương | | hoặc tương đương | |
| -Chiều cao rút | H = 22/1,5 mét | | | |
| -Công suất động cơ | P= 1820 kW | | | |

I.3. CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ÁP DỤNG, YÊU CẦU VẬN HÀNH

I.3.1. Các tiêu chuẩn áp dụng: Các trang thiết bị điện lắp đặt phải đáp ứng các tiêu chuẩn của Việt Nam:

- TCVN 6614-2000 về thử nghiệm vật liệu cách điện và vỏ bọc;
- TCVN 9206-2012 về lắp đặt thiết bị điện trong nhà;
- QTD 11 TCN 20-2006 về qui phạm trang bị điện;
- QTD 11 TCN 21-2006 về bảo vệ và tự động;
- TCXDVN 259-2011 về tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng;
- QCVN QTD 7-2008/BCT tiêu chuẩn về kỹ thuật điện;
- TCVN 9208-2012 về lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp;
- QCVN QTD 5-2008/BCT về kiểm định trang thiết bị điện;
- QCVN QTD 6-2008/BCT về vận hành, sửa chữa trang thiết bị trong hệ thống điện;
- QCVN 01/2008/BCT Qui chuẩn Quốc gia về an toàn điện;
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác của Việt Nam;
- Ngoài thực hiện theo các tiêu chuẩn, qui trình qui phạm của Việt Nam, Nhà Đầu Tư phải thực hiện theo các qui định của TKV và của Than Cao Sơn.

I.3.2. Các yêu cầu vận hành:

- Thời gian vận hành liên tục 03 ca/ngày, 6 giờ/ca
- Ngày vận hành/năm: 338 ngày
- Nhà đầu tư tự biên soạn qui trình vận hành và bảo dưỡng thiết bị để duy trì thiết bị hoạt động ổn định và an toàn

I.4. YÊU CẦU KỸ THUẬT VÀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

I.4.1. Yêu cầu kỹ thuật:

Các nội dung công việc trong phần xây dựng cho tuyến băng tải Nhà Đầu Tư phải thực hiện theo đúng các nội dung trong hồ sơ dự thầu, không được làm cản trở sản xuất của Than Cao Sơn:

- San gạt mặt bằng trạm nghiền đá số 1: Than Cao Sơn giao mặt bằng sạch tại mức +55 cho Nhà Đầu Tư tổ chức thi công theo cốt thiết kế của trạm nghiền.

- San gạt mặt bằng Hệ Thống Băng Tải và đường công vụ: Than Cao Sơn giao mặt bằng sạch nền tuyến băng theo cốt thiết kế tương đối cho Nhà Đầu Tư thực hiện thi công mặt bằng (san gạt, lu lèn.... làm mặt đường và đường công vụ) phục vụ cho việc thi công lắp đặt, vận chuyển thiết bị... Để đảm bảo an toàn trong quá trình Nhà Đầu Tư thi công lắp đặt tuyến băng yêu cầu Nhà Đầu Tư làm mặt bằng và đường công vụ độc lập với đường vận chuyển đất đá của Than Cao Sơn.

- Quá trình thi công lắp đặt các đoạn băng qua các tuyến đường vận chuyển, yêu cầu Nhà Đầu Tư thi công đúng theo thiết kế kỹ thuật đảm bảo an toàn và không làm ảnh hưởng

đến các tuyến đường vận chuyển bên dưới tuyến băng.

- Các công trình hạ tầng (phân xưởng băng tải đá) phục vụ cho Hệ Thống Băng Tải như: nhà giao ca và điều hành sản xuất, nhà ăn ca, nhà vệ sinh và nhà sửa chữa được thi công theo thiết kế kỹ thuật với diện tích tạm tính: Nhà giao ca và điều hành sản xuất: 135 m²; Nhà ăn ca: 198 m²; Nhà vệ sinh: 12,96 m² và Nhà sửa chữa: 216 m².

- Nhà Đầu Tư phải đổ đất đá thải trong quá trình thi công theo qui hoạch bãi thải của Than Cao Sơn.

1.4.2. Tiêu chuẩn áp dụng:

1. Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4;
2. Luật sửa đổi bổ sung số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009.
3. Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/2/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
4. Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ về Về quản lý chất lượng công trình xây dựng;
5. Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
6. Công trình xây dựng - Tổ chức thi công TCVN 4055:2012;
7. Công tác đất. Quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4447:1987;
8. Công tác nền móng – Thi công và nghiệm thu TCVN 9361:2012;
9. Kết cấu gạch đá. Quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4085:1985;
10. Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4453:1995;
11. Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 5674:1992
12. Xi măng TCVN 2682: 2009; TCVN 6260: 2009; TCVN 9202:2012;
13. Xi măng - Danh mục chỉ tiêu và chất lượng TCVN 4745:2005;
14. Xi măng. Phân loại TCVN 5439:2004;
15. Cát xây dựng. Các yêu cầu kỹ thuật TCVN 4570:2006; TCXDVN 1770:1986; TCVN 337-86 đến TCVN 346-86 cát xây dựng, phương pháp thử;
16. Đá dăm, sỏi dùng trong xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật TCVN 1771:1987; TCVN 7570:2006
17. Nước trộn bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật TCXDVN 302:2004;
18. Bê tông nặng. Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên TCVN - 5592 – 91;
19. Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu TCVN 9341:2012;
20. Vữa xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật TCVN 4314:2003;
21. Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng TCVN 4459:1987;
22. Cốt thép bê tông TCVN 1651:2008; sắt thép TCVN 1774: 1986;
23. Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm thi công và nghiệm thu TCVN 4519:1988;

24. Công tác trắc đạc trong xây dựng công trình - yêu cầu chung TCXDVN 309:2004;

25. Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động – các khái niệm cơ bản - thuật ngữ và định nghĩa TCVN 3153:1979;

26. An toàn điện trong xây dựng. Yêu cầu chung TCVN 4086:1985;

27. Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng TCVN 5308:1991;

28. Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống TCVN 9385:2012;

29. Công việc hàn điện. Yêu cầu chung về an toàn TCVN 3146:1986; và

30. Các qui định, tiêu chuẩn, văn bản pháp luật hiện hành khác của Việt Nam.

L4.3. Khối lượng công việc thi công như sau:

| Số TT | Tên hạng mục và qui mô kết cấu | Đơn vị | Khối lượng |
|----------|--|----------------|------------|
| I | PHẦN MẶT BẰNG | | |
| 1 | San gạt mặt bằng trạm nghiền đá số 1 | | |
| | Đào đắp đất | m ³ | 160 000 |
| | Rãnh xây đá hộc VXM mác 100 | m | 305 |
| | Tường kê BTCT cao 12m | m | 56 |
| | Tường kê BTCT cao 6-12m | m | 36 |
| | Tường kê BT cao 6m | m | 149,4 |
| | Đào đất xây tường kê | m ³ | 2 000 |
| | Đào đắp đất bù chân tường kê | m ³ | 250 |
| | Diện tích sân bãi BTXM dày 33cm, cấp phối đá dăm dày 30cm | m ² | 9 182 |
| 2 | San gạt mặt bằng hệ thống băng tải và đường công vụ | | |
| | Đào đắp (70% đất cấp III, 30% đá cấp II, đào đá bằng khoan nổ mìn) | m ³ | 274 252 |
| | Đào rãnh, khuôn | m ³ | 2 551 |
| | Diện tích mặt đường cấp phối đá dăm dày 20cm, trên lớp đá xô bờ 40cm | m ² | 9 464 |
| | Rãnh xây đá hộc | m ³ | 248 |

| II | HỆ THỐNG BĂNG TẢI | | |
|----|--|---|-------|
| 1 | Băng tải duy trì | | |
| | Kiến trúc | m | 1 082 |
| 2 | Băng tải số 1-1 | | |
| | Kiến trúc | m | 905 |
| | - Cầu băng tải: dài 171m, rộng 3,3m, chiều cao theo độ dốc. Móng BTCT; cột thép | | |
| | - Băng tải đi trên đất: dài 734m, rộng 3,3m, chiều cao theo độ dốc; móng BTCT | | |
| | - Trạm nghiền (2 cái): dài 79m, cao 12m, móng BTCT, tường BTCT | | |
| 3 | Băng tải số 1-2 | | |
| | Kiến trúc | m | 1004 |
| | - Cầu băng tải: dài 47,4m, rộng 3,3m, chiều cao theo độ dốc. Móng cột BTCT; cột thép | | |
| | - Băng tải đi trên đất: dài 956,6m, rộng 3,3m, chiều cao theo độ dốc; móng cột BTCT | | |
| | - Cầu qua băng (gồm 2 cái): dài 5,9m, rộng 1m, cao 3,4m, móng cột BTCT, cột thép | | |
| 4 | Băng số 1-3 | | |
| | Kiến trúc | m | 747 |
| | - Băng tải đi trên đất: dài 741m, rộng 3,3m, chiều cao theo độ dốc; móng cột BTCT | | |
| | - Cầu qua băng (gồm 1 cái): dài 5,9m, rộng 1m, cao 3,4m, móng cột BTCT, cột thép | | |
| 5 | Băng tải kéo dài 1-4 | | |
| | Kiến trúc | m | 650 |
| | Băng tải dài 650m, rộng 3,3m, chiều cao theo độ dốc; móng cột BTCT | | |
| 6 | Băng tải nối dài (khi dịch chuyển) 1-5 | | |

| | | | |
|------------|---|----------------|-------|
| | Kiến trúc | m | 650 |
| | Băng tải dài 650m, rộng 3,3m, chiều cao theo độ dốc; móng cột BTCT | | |
| 7 | Chiều sáng hệ thống băng tải đá | | |
| III | PHÂN XƯỞNG BĂNG TẢI ĐÁ | | |
| 1 | Nhà giao ca và điều hành sản xuất | | |
| | a. Kiến trúc | | |
| | Kết cấu: KT (18x7,5)m ² cao 3,6m. Móng tường xây đá hộc; móng cột, cột BTCT; tường xây gạch; cột BTCT, kèo, xà gỗ bằng thép; mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch LD; cửa nhôm kính, bể phốt BTCT | m ² | 135 |
| | b. Chiều sáng | | |
| | c. Cấp nước | | |
| 2 | Nhà ăn ca | | |
| | a. Kiến trúc | | |
| | Kết cấu: KT (18x11,1)m ² cao 4,4m. Móng tường xây đá hộc; móng cột, cột BTCT; tường xây gạch; cột BTCT, kèo, xà gỗ bằng thép; mái lợp tôn, trần nhựa, nền lát gạch LD; cửa nhôm kính | m ² | 198 |
| | b. Chiều sáng | | |
| | c. Cấp nước | | |
| 3 | Nhà vệ sinh | | |
| | a. Kiến trúc | | |
| | Kết cấu: KT (3,6x3,6)m ² cao 3m. Móng tường xây đá hộc; tường xây gạch; mái BTCT, nền lát gạch chống trơn; cửa gỗ | m ² | 12,96 |
| | b. Chiều sáng | | |
| | c. Cấp nước | | |
| 4 | Nhà sửa chữa | | |
| | a. Kiến trúc | | |

| | | | |
|---------------|--|----------------|-----|
| | Kết cấu: KT (18x12)m2 cao 9m. Móng tường xây đá hộc; móng cột, cột BTCT; tường xây gạch; cột, kèo, xà gỗ bằng thép; mái lợp tôn, nền lát gạch LD; cửa thép | m ² | 216 |
| b. Chiều sáng | | | |

II. VỐN ĐẦU TƯ HỆ THỐNG BĂNG TẢI

| STT | Khoản mục đầu tư | Giá trị trước thuế (1000đ) |
|-----|--|----------------------------|
| | Tổng số | 2.056.931.991 |
| 1 | Chi phí xây dựng | 136.163.554 |
| 2 | Chi phí thiết bị | 1.672.286.092 |
| 3 | Chi phí quản lý dự án | 5.205.845 |
| 4 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình | 14.198.820 |
| 5 | Chi phí khác | 80.612.449 |
| 5.1 | Chi phí khác | 8.001.627 |
| 5.2 | Lãi vay xây dựng cơ bản | 72.610.821 |
| 6 | Chi phí dự phòng do khối lượng công việc phát sinh | 148.465.231 |
| | Vay tín dụng dài hạn | 1.984.321.169 |

(Handwritten signature and blue checkmark)

PHỤ LỤC 2 TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

| Mốc thời gian | Thời gian hoàn thành |
|-----------------------------------|--|
| Ngày ký hợp đồng | 08/4/2014 |
| Nộp Bảo đảm thực hiện Hợp Đồng | 14/4/2014 |
| Bàn giao Địa Điểm cho Nhà Đầu Tư: | |
| -Nền tuyến băng (đoạn B-C) | 02/5/2014 |
| -Bunke (đoạn A-B) | 16/6/2014 |
| -Nền tuyến băng (đoạn C-D) | 01/9/2014 |
| -Toàn bộ mặt băng Địa Điểm | Hai bên sẽ thống nhất sau |
| Phê duyệt thiết kế | Hai bên sẽ thống nhất sau |
| Khởi công xây dựng công trình | Hai bên sẽ thống nhất sau |
| Hoàn thành xây dựng công trình | 18 tháng tính từ ngày bàn giao toàn bộ mặt băng Địa Điểm |
| Vận hành thương mại theo yêu cầu | Hai bên sẽ thống nhất sau |
| Nộp Bảo đảm vận hành | Hai bên sẽ thống nhất sau |

PHỤ LỤC 3 CÁC TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Nhà Đầu Tư phải trình lên Cơ quan có thẩm quyền Báo Cáo Đánh Giá Tác Động Môi Trường hoặc Cam Kết Bảo Vệ Môi Trường đối với công trình Hệ Thống Băng Tải. Nhà Đầu Tư sẽ thực hiện công trình Hệ Thống Băng Tải theo đúng quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm nhưng không giới hạn ở những văn bản được liệt kê dưới đây:

1. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

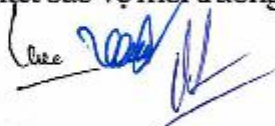
Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam: số 52/2005/QH11 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005;

Nghị định 80/2006/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 09/8/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định 21/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/2/2008 sửa đổi bổ sung Nghị định 80/2006/NĐ-CP;

Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường (thay thế một số điều của Nghị định 80/2006/NĐ-CP và Nghị định 21/2008/NĐ-CP);

Thông tư 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Các văn bản pháp luật hiện hành khác.



2. CÁC TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Trong quá trình hoạt động, tất cả các chất thải từ Hệ Thống Băng Tải sẽ được xử lý để đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường như sau:

Bụi và không khí xung quanh: Nồng độ bụi và các chất gây ô nhiễm trong khí thải phát tán từ Hệ Thống Băng Tải sẽ bảo đảm Quy chuẩn Việt Nam số 05:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và Quy chuẩn số 06:2009/BTNMT quy chuẩn quốc gia về một số chất độc hại trong môi trường không khí xung quanh.

Tiếng ồn: Tiếng ồn phát ra từ hoạt động của Hệ Thống Băng Tải sẽ đáp ứng QCVN 26:2010/BTNMT của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Nước thải công nghiệp và sinh hoạt: chất thải lỏng công nghiệp và sinh hoạt sẽ được xử lý nhằm đáp ứng Áp dụng Quy chuẩn Việt Nam số 40:2011/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và Quy chuẩn Việt Nam số 14:2008/BTNMT quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Chất thải nguy hại: Nhà Đầu Tư sẽ chịu trách nhiệm thu gom, lưu giữ, quản lý tất cả các loại chất thải nguy hại theo Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2012 của Bộ Tài nguyên môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

Chất thải rắn thông thường: Nhà Đầu Tư sẽ chịu trách nhiệm thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý tất cả các loại chất thải rắn thông thường theo Nghị định số: 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn và các tiêu chuẩn: TCVN 6696-2000 (Chất thải rắn - Bãi chôn lấp hợp vệ sinh), TCVN 6705-2000 (Chất thải rắn không nguy hại - phân loại).

Ngoài ra, Nhà Đầu Tư sẽ áp dụng các biện pháp và kế hoạch giảm thiểu ô nhiễm và xử lý sự cố môi trường, đào tạo công nhân và nhân viên điều khiển Hệ Thống Băng Tải để vận hành hiệu quả và an toàn.

PHỤ LỤC 4

CÁC QUY TRÌNH: KIỂM TRA, PHỐI HỢP VẬN HÀNH, BẢO DƯỠNG

1. KIỂM TRA VẬN HÀNH

Nhà Đầu Tư phải tiến hành các thử nghiệm sau đây cho Hệ Thống Băng Tải:

1.1. Thử nghiệm vận hành

Sau khi khởi động không tải Hệ Thống Băng Tải, với sự hợp tác của Than Cao Sơn, Nhà Đầu Tư sẽ tiến hành kiểm tra hoạt động của Hệ Thống Băng Tải. Khi Hệ Thống Băng Tải có khả năng hoạt động liên tục an toàn, thì Nhà Đầu Tư thông báo cho Than Cao Sơn về việc sẵn sàng tiến hành các thử nghiệm vận hành của Hệ Thống Băng Tải.

Thử nghiệm vận hành là: kiểm tra hoàn toàn không tải; kiểm tra hệ thống an toàn; các kiểm tra vận hành khác mà Nhà Đầu Tư xét thấy thích hợp.

1.2. Kiểm Tra Công Suất Tin Cây Ban Đầu, Công Suất Tin Cây

1.2.1. Điều kiện để kiểm tra: (i) Nhà Đầu Tư phải đảm bảo Hệ Thống Băng Tải đã sẵn sàng ở trạng thái ổn định về cơ khí và điện và có thể được vận hành theo Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền; và (ii) Than Cao Sơn phải duy trì các điều kiện cung cấp đất đá theo điều kiện thiết kế trong phạm vi tối đa có thể; và (iii) Các thiết bị sau

đây phải sẵn sàng làm việc: Thiết Bị Cân, dụng cụ bấm giờ, các dụng cụ khác (nếu cần thiết); và (iv) Các Bên phải duy trì điều kiện làm việc ổn định trong suốt thời hạn kiểm tra.

1.2.2. Tiến hành kiểm tra

Quá trình kiểm tra sẽ kéo dài trong Bốn (04) giờ (Thời Hạn Kiểm Tra). Tại thời điểm bắt đầu và kết thúc mỗi giờ trong Thời Hạn Kiểm Tra. Kỹ Sư sẽ ghi lại chỉ số cân được của Thiết Bị Cân khi kiểm tra Công Suất Tin Cậy Ban Đầu.

(i) Công Suất Tin Cậy Ban Đầu được xác định bằng: Tổng số tấn đất đá Hệ Thống Băng Tải vận chuyển được trong Bốn (4) giờ chia cho Bốn (4) giờ, nếu kết quả số tấn có được $\geq 90\%$ công suất thiết kế, được Kỹ sư xác nhận và được Than Cao Sơn chấp nhận thì kết quả đó là Công Suất Tin Cậy Ban Đầu. Việc Kiểm Tra Công Suất Tin Cậy Ban Đầu chỉ được hoàn tất khi kết quả kiểm tra Công Suất Tin Cậy Ban Đầu được Than Cao Sơn chấp nhận và được Kỹ Sư xác nhận bằng văn bản về kết quả kiểm tra Công Suất Tin Cậy Ban Đầu.

(ii) Công Suất Tin Cậy được xác định bằng: Tổng số tấn đất đá Hệ Thống Băng Tải vận chuyển được trong Bốn (4) giờ chia cho Bốn (4) giờ. Kết quả số tấn có được nếu được Than Cao Sơn chấp nhận sẽ là Công Suất Tin Cậy. Việc kiểm tra Công Suất Tin Cậy sẽ được hoàn tất khi có xác nhận và chấp thuận bằng văn bản của Nhà Đầu Tư và Than Cao Sơn về kết quả thử nghiệm.

2. KIỂM TRA MÔI TRƯỜNG

Nhà Đầu Tư sẽ tiến hành các cuộc kiểm tra về môi trường nhằm bảo đảm tuân thủ Các Tiêu Chuẩn Môi Trường..

3. QUY TRÌNH PHỐI HỢP VẬN HÀNH

3.1. Chậm nhất là Chín mươi (90) ngày trước ngày dự kiến ngày Vận Hành Thương Mại, Nhà Đầu Tư phải cung cấp cho Than Cao Sơn bản dự thảo qui trình vận hành (Quy Trình Phối Hợp Vận Hành) liên quan tới: (i) mọi hoạt động phối hợp vận hành giữa Than Cao Sơn và Nhà Đầu Tư để thử nghiệm Công Trình Cơ Sở Hạ Tầng Than Cao Sơn; và (ii) mọi hoạt động phối hợp vận hành giữa Than Cao Sơn và Nhà Đầu Tư bao gồm nhưng không giới hạn ở cách thức liên lạc hàng ngày, các danh sách nhân sự chủ chốt, lập kế hoạch công suất và sản lượng vận chuyển, kế hoạch ngừng hoạt động của Hệ Thống Băng Tải, báo cáo công suất và năng suất, Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền các kế hoạch Khẩn Cấp và các qui trình an toàn.

3.2. Trong vòng Ba mươi (30) ngày sau khi Than Cao Sơn nhận được bản dự thảo Quy Trình Phối Hợp Vận Hành, Than Cao Sơn sẽ thông báo cho Nhà Đầu Tư các đề nghị xóa bỏ, sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có), Các bên sẽ nỗ lực cao nhất để thống nhất trên cơ sở nội dung của Hợp Đồng.

3.3. Quy Trình Phối Hợp Vận Hành chính thức được các Bên đồng ý sẽ thay cho dự thảo Quy Trình Phối Hợp Vận Hành và sẽ ràng buộc Các Bên.

3.4. Quy Trình Phối Hợp Vận Hành có thể được sửa đổi tùy từng thời điểm. Các sửa đổi đó phải được Than Cao Sơn và Nhà Đầu Tư đồng ý bằng văn bản.

4. BẢO DƯỠNG, TIÊU TU, ĐẠI TU THEO KẾ HOẠCH

Trong vòng Một trăm tám mươi (180) ngày trước Ngày Phải Vận Hành Thương Mại và sau đó là Một trăm tám mươi (180) ngày trước khi bắt đầu mỗi năm dương lịch, Nhà Đầu Tư

Tư phải gửi cho Than Cao Sơn lịch biểu đề xuất các giai đoạn Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch của mình (bao gồm cả thời lượng của mỗi giai đoạn này). Than Cao Sơn có thể đề nghị thay đổi thời gian Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch với điều kiện là Than Cao Sơn phải đề nghị trước ít nhất Ba (3) tháng của các tháng Than Cao Sơn đề nghị thay đổi. Nhà Đầu Tư sẽ nỗ lực hợp lý để thời gian của mỗi giai đoạn Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch tương đối ngắn phù hợp với Các Giới Hạn Kỹ Thuật và Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền.

Không phụ thuộc vào việc ấn định thời gian Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch như qui định trên đây, Than Cao Sơn có thể gửi thông báo bằng văn bản trước ít nhất mười (10) ngày cho Nhà Đầu Tư để yêu cầu Nhà Đầu Tư bố trí lại thời gian Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch, khi đó Nhà Đầu Tư sẽ nỗ lực hợp lý về mặt kỹ thuật cũng như thương mại để bố trí lại thời gian Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch đó; tuy nhiên với điều kiện là (i) Than Cao Sơn không được yêu cầu bố trí lại lịch biểu Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch với thời gian ngắn hơn hay dài hơn, hoặc theo cách thức hoặc thời điểm nằm ngoài Các Giới Hạn Kỹ Thuật, hoặc không phù hợp với Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền hoặc không phù hợp với điều kiện bảo hành, hoặc khuyến nghị của nhà sản xuất, và (ii) Than Cao Sơn không được yêu cầu đưa Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch lên sớm hơn quá Ba mươi (30) ngày kể từ ngày gửi thông báo đó nếu chưa được sự đồng ý của Nhà Đầu Tư. Nhà Đầu Tư sẽ không phải bố trí lại lịch cho bất cứ Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch nào nếu như việc bố trí lại đó sẽ làm vô hiệu các điều kiện bảo hành do bất kỳ nhà sản xuất nào đưa ra hoặc nếu trái với Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền.

Khi phát sinh nhu cầu ngừng hoạt động để bảo dưỡng, Nhà Đầu Tư phải thông báo ngay cho Than Cao Sơn về nhu cầu này, và về thời điểm dự định bắt đầu cũng như lượng thời gian dự tính ngừng hoạt động để bảo dưỡng, và Than Cao Sơn sẽ cho phép Nhà Đầu Tư bố trí lịch ngừng hoạt động để bảo dưỡng trong một khoảng thời gian hợp lý theo hoàn cảnh, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được vượt quá thời gian qui định theo Các Giới Hạn Kỹ Thuật và Quy Định An Toàn Vận Hành Thiết Bị Băng Tải, Máy Nghiền.

Trong những năm Nhà Đầu Tư dự định tiến hành tiểu tu hoặc đại tu, Nhà Đầu Tư sẽ gửi trước kế hoạch sửa chữa của mình (bao gồm cả dự tính về lượng thời gian) cho Than Cao Sơn bằng cách gửi văn bản thông báo. Thời gian thực hiện sẽ do Các Bên nỗ lực thỏa thuận nhằm mang lại hiệu quả cao nhất.

5. DUY TRÌ HỒ SƠ VẬN HÀNH

Mỗi Bên sẽ lưu giữ các hồ sơ cập nhật hoàn chỉnh, chính xác và tất cả các số liệu khác mà mỗi Bên yêu cầu nhằm quản lý tốt Hợp Đồng. Các hồ sơ mà Nhà Đầu Tư duy trì sẽ bao gồm: (i) việc vận chuyển đất đá cho mỗi Kỳ Lập Hóa Đơn tại Điểm Giao Nhận; và (ii) những thay đổi về tình trạng vận hành, những lần Ngừng Hoạt Động Theo Kế Hoạch và Ngừng Hoạt Động Bất Buộc; và (iii) mọi tình trạng bất thường được phát hiện trong những lần kiểm tra; và (iv) bất kỳ hồ sơ nào khác mà Ban Phối Hợp có thể yêu cầu Nhà Đầu Tư duy trì một cách hợp lý.

6. BÁO CÁO HÀNG NĂM



Nhà Đầu Tư phải gửi cho Than Cao Sơn một báo cáo vận hành và bảo dưỡng cho mỗi năm hợp đồng, trong vòng Ba (3) tháng sau khi kết thúc mỗi năm hợp đồng. Báo cáo hàng năm này phải bao gồm (i) báo cáo vận hành và bảo dưỡng của năm trước đó, và (ii) kế hoạch vận hành và bảo dưỡng dự kiến cho năm sắp tới. Than Cao Sơn không được sử dụng hoặc tiết lộ các báo cáo đó ngoại trừ cho các cố vấn, các tư vấn và các Nhà thầu của Than Cao Sơn theo yêu cầu của pháp luật, hoặc bất kỳ quy định nào khác có liên quan tới việc quản lý và thi hành Hợp Đồng.

PHỤ LỤC 5 MẪU BẢN KÊ TÀI SẢN

Tất cả các tài sản được liệt kê dưới đây thuộc phạm vi của Hệ Thống Băng Tải. Bản kê Tài sản này sẽ được Nhà Đầu Tư sửa đổi vào từng thời điểm nhưng phải có sự phê chuẩn của Than Cao Sơn. Tùy thuộc vào việc tuân thủ các điều khoản của phần định nghĩa Bản kê Tài sản trong Hợp Đồng, danh sách dưới đây là danh sách chưa đầy đủ và có thể bao gồm các tài sản khác và Bản Kê Tài Sản sẽ bao gồm tất cả các tài sản phù hợp cần thiết để đảm bảo hoạt động bình thường của Hệ Thống Băng Tải.

1. Tài sản vật kiến trúc.
2. Thiết bị Hệ Thống Băng Tải.
3. Các tài sản khác.

PHỤ LỤC 6 MẪU BẢO ĐẢM THỰC HIỆN

(Các Bên sẽ thống nhất trên cơ sở mẫu của ngân hàng phát hành theo quy định)

MẪU BẢO ĐẢM VẬN HÀNH

(Các Bên sẽ thống nhất trên cơ sở mẫu của ngân hàng phát hành theo quy định)

PHỤ LỤC 7 MẪU GIẤY XÁC NHẬN THANH TOÁN

(Các Bên sẽ thống nhất sau)



PHỤ LỤC 8 THANH TOÁN CHI PHÍ VẬN CHUYỂN HỆ THỐNG BĂNG TẢI

Phụ Lục này mô tả các thủ tục liên quan tới việc xác định các khoản thanh toán mà Than Cao Sơn phải trả cho Nhà Đầu Tư: Phí Công Suất, Phí Điện Năng, Phí Bỏ Sung và Các khoản tiền phạt mà Các Bên phải thanh toán.

Theo các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng, Nhà Đầu Tư sẽ cung cấp Công Suất Tin Cây và thực hiện vận chuyển đất đá cho Than Cao Sơn tới khi kết thúc Thời Hạn Hợp Đồng và Than Cao Sơn sẽ thanh toán cho Nhà Đầu Tư với mỗi kỳ lập hóa đơn số tiền tương đương với tổng số tiền Phí Công Suất, Phí Điện Năng, và Phí Bỏ Sung được định nghĩa trong Phụ Lục này (gọi chung là Giá Vận chuyển). Kỳ Lập Hóa Đơn nghĩa là kỳ lập hóa đơn kết thúc gần nhất trừ khi được nêu cụ thể khác đi.

Số Tiền Hóa Đơn (IA)

Đối với mỗi Kỳ Lập Hóa Đơn đã kết thúc, Than Cao Sơn sẽ thanh toán vào Ngày Thanh Toán cho Nhà Đầu Tư một khoản phí căn cứ vào số tiền trên hóa đơn (Số Tiền Hóa Đơn) và được tính theo công thức sau:

$$IA_n = CC_n + EC_n + SC_n$$

Trong đó:

IA_n = Số Tiền Hóa Đơn tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n;

CC_n = Phí Công Suất tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n;

EC_n = Phí Điện Năng tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n;

SC_n = Phí Bỏ Sung tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n; và

Mọi khoản thanh toán trong Phụ Lục này được quy định là chưa bao gồm VAT.

1. Phí Công Suất, Phí Công Suất Vượt Trội

1.1. Phí Công Suất

Phí Công Suất cho Kỳ Lập Hóa Đơn n sẽ được tính theo công thức sau đây:

$$CC_n = DC_y \times D_n \times (FCC_y + 9.443 \text{ đ/tấn} \times IL_y / IL_b)$$

Trong đó:

CC_n = Phí Công Suất tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n;

FCC_y = Phí Công Suất Cố Định cho năm hợp đồng thứ y, khi có Kỳ Lập Hóa Đơn n, được tính bằng đồng/tấn và được qui định tại Phụ Lục này;

DC_y = Công Suất tin cây 01 giờ trong năm vận hành thứ y, được tính bằng tấn/giờ.

D_n = Số giờ vận hành trong Kỳ Lập Hóa Đơn n, được Các Bên xác nhận bằng văn bản, được tính bằng giờ;

IL_b = Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam được Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố cho năm chào thầu;

IL_y = Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam được Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố cho năm thứ y;

IL_y/IL_b của năm chào thầu (năm 2013) = 1;

Quy ước: Trong các kỳ lập hóa đơn n, Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam của năm thứ y được tạm tính bằng Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam của năm liền kề trước năm thứ y. Các Bên sẽ thanh quyết toán giá vận chuyển trong năm vận hành thứ y trong

thời hạn Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam trong năm thứ y.

FCCy trong mỗi Năm Hợp Đồng y như sau:

| Năm Hợp Đồng (y) | FCCy (VND/tấn) | Năm Hợp Đồng (y) | FCCy (VND/tấn) |
|------------------|----------------|------------------|----------------|
| 1 | 5.320 | 11 | 4.822 |
| 2 | 6.015 | 12 | 4.525 |
| 3 | 5.781 | 13 | 4.228 |
| 4 | 5.837 | 14 | 3.931 |
| 5 | 5.700 | 15 | 3.634 |
| 6 | 5.447 | 16 | 3.337 |
| 7 | 5.195 | 17 | 3.040 |
| 8 | 5.494 | 18 | 2.743 |
| 9 | 5.416 | 19 | 2.446 |
| 10 | 5.119 | 20 | 2.149 |

1.2. Phí Công Suất Vượt Trội

Phí Công Suất Vượt Trội được thanh toán khi kết thúc năm vận hành thương mại thứ y và được tính theo công thức:

$$CCyvt = Vy \times 9.443 \text{ đ/tấn} \times (SLy - 52.400.000) \text{ tấn} \times ILy / ILb$$

Trong đó:

CCyvt = Phí Công suất vượt trội, được tính bằng đồng.

SLy = Tổng sản lượng vận chuyển được của năm thứ y, được tính bằng tấn.
(SLy > 52.400.000 tấn).

Vy = Tỷ lệ phần trăm (%).

Trong đó: Vy = 20% nếu Than Cao Sơn yêu cầu kế hoạch vận chuyển năm thứ y ≤ 52.400.000 tấn/năm; nếu Than Cao Sơn yêu cầu kế hoạch vận chuyển năm thứ y > 52.400.000 tấn/năm thì Vy sẽ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 10.

ILb = Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam được Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố cho năm chào thầu;

ILy = Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam được Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố cho năm thứ y;

ILy/ILb của năm chào thầu (năm 2013) = 1;

Quy ước: Trong các kỳ lập hóa đơn n, Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam của năm thứ y được tạm tính bằng Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam của năm liền kề trước năm thứ y. Các Bên sẽ thanh quyết toán giá vận chuyển trong năm vận hành thứ y trong thời hạn Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam trong năm thứ y.

2. Phí Điện Năng

Phí Điện Năng sẽ thanh toán cho Chi phí Điện năng của Nhà Đầu Tư và sẽ được tính theo công thức sau:

$$EC_n = STH_y \times G_{đn} \times EOn$$

Trong đó:

EC_n = Phí điện năng của kỳ lập hóa đơn n trong năm thứ y , được tính bằng đồng.

STH_y = Suất tiêu hao điện năng của năm thứ y có kỳ lập hóa đơn n , được tính bằng kwh/tấn;

$G_{đn}$ = Giá bán điện của EVN tại thời điểm có kỳ lập hóa đơn n , được tính bằng đồng/kwh.

EOn = Sản lượng vận chuyển trong kỳ lập hóa đơn n , được tính bằng tấn.

STH của từng năm hợp đồng thứ y :

| Năm hợp đồng (y) | STH (kwh/tấn) | Năm hợp đồng (y) | STH (kwh/tấn) |
|------------------|---------------|------------------|---------------|
| 1 | 1,76 | 11 | 2,25 |
| 2 | 1,76 | 12 | 2,25 |
| 3 | 1,76 | 13 | 2,25 |
| 4 | 1,88 | 14 | 2,25 |
| 5 | 1,88 | 15 | 2,25 |
| 6 | 1,88 | 16 | 2,25 |
| 7 | 1,88 | 17 | 2,25 |
| 8 | 2,25 | 18 | 2,25 |
| 9 | 2,25 | 19 | 2,25 |
| 10 | 2,25 | 20 | 2,25 |

3. Phí Bổ Sung (SC)

Phí Bổ Sung được tính theo công thức sau: $SC_n = DIPC_n + AAn + AC_n + OC_n$

Trong đó:

SC_n = Tổng các Phí Bổ Sung tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n ;

$DIPC_n$ = Phí Thanh Toán Lãi Suất Vi Phạm tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n ;

AAn = Phí Điều Chỉnh tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n ;

AC_n = Phí Phụ Trội tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n ; và

OC_n = Các loại phí khác theo các điều khoản và điều kiện Hợp Đồng, được hai bên thống nhất, tính bằng VND cho Kỳ Lập Hóa Đơn n .

Phí Thanh Toán Lãi Suất Vi Phạm là phần lãi suất được tính cho tất cả các khoản tiền mà Than Cao Sơn thanh toán chậm cho Nhà Đầu Tư mà không phải do lỗi của Nhà Đầu Tư và/hoặc do tình trạng Bất Khả Kháng sẽ phải chịu lãi theo mức lãi suất huy động bình quân 01 tháng của 04 ngân hàng: Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày số tiền đó được thanh toán.

Phí Điều Chỉnh (AA) bao gồm: các lỗi lập hóa đơn; các số liệu đo đếm được chỉnh sửa; lỗi dự tính của một số hệ số nhất định; điều chỉnh do thanh toán chậm. Phí Phụ Trội (AC) bao gồm bất kỳ chi phí, lệ phí hay phí tổn nào, nếu có.

4. CÁC KHOẢN BỒI THƯỜNG

4.1. Khoản Bồi Thường Do Ngừng Hoạt Động là khoản bồi thường mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán cho Than Cao Sơn:

$$CCyngđ = (FCCy + 9.443 \text{ đồng/tấn} \times ILy / ILb) \times DCy \times Hy$$

Trong đó:

CCyngđ = Khoản Bồi Thường Do Ngừng Hoạt Động trong năm thứ y, được tính bằng VND;

DCy = Công Suất Tin Cây 01 giờ của năm thứ y, được tính bằng tấn/giờ; và

Hy = Tổng số Giờ Ngừng Hoạt Động do lỗi của Nhà Đầu Tư trong năm thứ y, được Các Bên xác nhận bằng văn bản, được tính bằng giờ.

FCCy = Phí Công Suất Cố Định cho Năm Hợp Đồng thứ y, được tính bằng đồng/tấn;

ILb = Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam được Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố cho năm chào thầu;

ILy = Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam được Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố cho năm thứ y;

ILy/ILb của năm chào thầu (năm 2013) = 1;

Quy ước: Trong các kỳ lập hóa đơn n, Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam của năm thứ y được tạm tính bằng Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam của năm liền kề trước năm thứ y. Các Bên sẽ thanh quyết toán giá vận chuyển trong năm vận hành thứ y trong thời hạn Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày Tổng Cục Thống Kê Việt Nam công bố Giá trị Chỉ Số Giá Tiêu Dùng cho Việt Nam trong năm thứ y.

4.2. Khoản Bồi Thường Do Thiếu Hụt: là khoản tiền mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán cho Than Cao Sơn:

$$CCyth = ĐGy \times CĐy \times (SLKHy - SLTHy)$$

Trong đó:

CCyth = Khoản Bồi Thường mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán do không vận chuyển đủ kế hoạch sản lượng đất đá trong năm thứ y, được tính bằng VND;

ĐGy = Đơn giá vận chuyển đất đá theo quy định của TKV áp dụng cho loại xe ô tô có trọng tải ≤ 40 tấn cho Một (01) Tkm, có điều chỉnh các chi phí đầu vào của năm thứ y, được tính bằng đ/Tkm.

CĐy = Cung độ vận chuyển bằng đường ô tô, tính từ điểm nhận cấp liệu của Hệ Thống Băng Tải đến điểm đổ thải của Hệ Thống Băng Tải trong năm thứ y, được tính bằng Km, (cung độ vận chuyển bằng đường ô tô không phải là cung độ vận chuyển bằng băng tải);

SLKHy = Sản lượng kế hoạch đất đá sẽ vận chuyển trong năm thứ y mà Các Bên đã thống nhất, được tính bằng tấn;

SLTHy = Sản lượng đất đá đã vận chuyển được trong năm thứ y, được tính bằng tấn.

4.3. Khoản Bồi Thường Do Chậm Trả: là khoản tiền mà Nhà Đầu Tư phải thanh toán cho Than Cao Sơn được tính bằng 0,01% giá trị phần bị chậm trả / 01 ngày chậm trả Ngày Vận Hành Thương Mại nhân với Tổng số ngày diễn ra chậm trả Ngày Vận Hành Thương Mại; khoản Bồi Thường Do Chậm Trả tối đa là 12% giá trị phần bị chậm trả.

4.4. Khoản Bồi Thường Do Chậm Đưa Vào Sử Dụng: là khoản tiền mà Than Cao Sơn phải thanh toán cho Nhà Đầu Tư:

$$CCc = 4.509 \text{ đ/tấn} \times 52.400.000 \text{ tấn} / 365 \text{ ngày} \times Nc = 647.319.452 \text{ đ} \times Nc$$

Trong đó:

CCc = Khoản Bồi Thường Do Chậm Đưa Vào Sử Dụng (đồng);

Nc = Tổng số ngày chậm đưa vào sử dụng (ngày) theo quy định tại Điều 7.3.

4.509 đ/tấn = Phí Công Suất Cố Định (FCC) bình quân 20 năm của Hệ Thống Băng Tải.

52.400.000 tấn = Khối lượng đất đá vận chuyển/năm;



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN-TKV



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Báo cáo đã được kiểm toán

Nơi nhận: Lưu (bộ gốc)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV

MỤC LỤC

| TT | Tên biểu | Nội dung | Trang |
|-----------|----------------------------------|---|--------------|
| I | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | | |
| 1 | B01 - DN | Bảng cân đối kế toán | 1 - 2 |
| 2 | B02 - DN | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| 3 | B03 - DN | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| 4 | B09 - DN | Thuyết minh Báo cáo tài chính | 5-20 |
| II | PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC | | |
| 3 | 03A-TM-TKV | Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV | 21 |
| 4 | 03B-TM-TKV | Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV | 22 |
| 5 | 04-TM-TKV | Phải thu khác | 23 |
| 6 | 08A-TM-TKV | Báo cáo chi phí sửa chữa lớn | 24-27 |
| 7 | 08B-TM-TKV | Báo cáo chi phí XDCB dở dang | 28-29 |
| 8 | 09-TM-TKV | Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐHH | 30-33 |
| 9 | 10-TM-TKV | Báo cáo tổng hợp tăng, giảm TSCĐVH | 34-37 |
| 10 | 13-TM-TKV | Chi phí trả trước | 38 |
| 11 | 16A-TM-TKV | Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV | 39-40 |
| 12 | 16B-TM-TKV | Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV | 41-49 |
| 13 | 19-TM-TKV | Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước | 47 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150 | 100 | | 1.272.917.849.740 | 1.623.649.869.894 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 686.864.280 | 826.166.496 |
| 1. Tiền | 111 | 1 | 686.864.280 | 826.166.496 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 970.262.610.141 | 890.520.312.942 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 3a,b | 969.086.702.158 | 880.058.569.266 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 200.000.000 | 9.198.948.879 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | 4 | 975.907.983 | 1.262.794.797 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 7 | 186.624.799.119 | 535.503.926.214 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 186.624.799.119 | 535.503.926.214 |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 115.343.576.200 | 196.799.464.242 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 94.941.324.233 | 108.947.905.327 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 153 | 19 | 20.402.251.967 | 87.851.558.915 |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.096.814.783.400 | 1.465.513.373.749 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 153.516.535.907 | 140.993.630.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4 | 153.516.535.907 | 140.993.630.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 810.570.477.460 | 990.897.300.414 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 808.259.531.109 | 954.033.329.305 |
| - Nguyên giá | 222 | | 5.335.317.036.069 | 5.362.979.274.490 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.527.057.504.960) | (4.408.945.945.185) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 11 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 2.310.946.351 | 36.863.971.109 |
| - Nguyên giá | 228 | | 119.757.170.881 | 115.470.045.395 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (117.446.224.530) | (78.606.074.286) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 8b | 14.363.116.230 | 34.045.937.103 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 14.363.116.230 | 34.045.937.103 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 2 | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 118.364.653.803 | 299.576.506.232 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 118.364.653.803 | 299.576.506.232 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 24 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.369.732.633.140 | 3.089.163.243.643 |
| C-NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.387.636.253.012 | 2.334.937.289.947 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.189.463.066.051 | 2.078.300.202.419 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16a,b | 715.650.381.282 | 864.486.294.526 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp NN | 313 | 19 | 149.576.246.867 | 180.681.134.709 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 225.702.710.821 | 148.386.384.301 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | | 23.583.425 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 22 | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 10.736.488.895 | 6.524.897.964 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 37.528.000.000 | 845.064.703.861 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23a | | |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 50.269.238.186 | 33.133.203.633 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 198.173.186.961 | 256.637.087.528 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 15 | 198.090.000.000 | 255.561.507.655 |
| 11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12 Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23b | 83.186.961 | 1.075.579.873 |
| 13. Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 982.096.380.128 | 754.225.953.696 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 982.096.380.128 | 754.225.953.696 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 25a | 428.467.730.000 | 428.467.730.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 428.467.730.000 | 428.467.730.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 25a | 155.675.797.287 | 123.536.299.402 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 25a | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 25a | 397.952.852.841 | 202.221.924.294 |
| - LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 39.654.209.409 | 85.368.000.000 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 358.298.643.432 | 116.853.924.294 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ | 432 | 28 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.369.732.633.140 | 3.089.163.243.643 |

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh



Đinh Văn Chiến



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

ĐVT: đồng

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|----|--------|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 10.388.800.088.907 | 8.701.894.493.965 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VII.2 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 10.388.800.088.907 | 8.701.894.493.965 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 9.722.185.275.087 | 8.266.555.102.763 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 666.614.813.820 | 435.339.391.202 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 4.560.939.233 | 4.147.307.648 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 26.929.364.975 | 87.770.148.634 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 26.929.364.975 | 83.729.162.332 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8a | 6.935.716.506 | 5.313.415.666 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8b | 212.598.324.760 | 199.368.984.501 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất Kinh doanh ((30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 424.712.346.812 | 147.034.150.049 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 25.643.595.474 | 9.111.472.618 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 1.797.334.997 | 7.606.511.961 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32) | 40 | | 23.846.260.477 | 1.504.960.657 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 448.558.607.289 | 148.539.110.706 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 90.259.963.857 | 31.685.186.412 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | VII.11 | 358.298.643.432 | 116.853.924.294 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 8.362 | 2.727 |

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 448.558.607.289 | 148.539.110.706 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 423.904.911.587 | 408.119.622.973 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | 260.673.167 |
| Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (16.902.808.676) | (6.402.068.279) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 26.929.364.975 | 83.729.162.332 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 882.490.075.175 | 634.246.500.899 |
| Tăng, Giảm các khoản phải thu | 09 | (109.821.698.616) | 548.847.300.804 |
| Tăng, Giảm hàng tồn kho | 10 | 348.879.127.095 | (28.384.520.017) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (87.364.402.068) | (502.944.798.566) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 195.218.433.523 | (9.034.257.906) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (26.952.948.400) | (83.752.428.222) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (15.907.144.022) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 1.163.920.000 | 841.388.700 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (49.230.825.886) | (43.720.333.363) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.154.381.680.823 | 500.191.708.307 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (282.290.991.881) | (194.243.795.783) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 12.341.869.443 | 6.198.913.005 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 106.588.760 | 53.155.274 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (269.842.533.678) | (187.991.727.504) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 484.003.032.450 | 2.898.519.552.281 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.349.011.243.966) | (3.195.655.865.737) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (19.670.237.845) | (14.863.683.685) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (884.678.449.361) | (311.999.997.141) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (139.302.216) | 199.983.662 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 826.166.496 | 626.182.834 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 686.864.280 | 826.166.496 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Phạm Quốc Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp: Công ty cổ phần Than Cao Sơn-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700101098 và Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài-Vinacomin mã số doanh nghiệp 5700289499. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5702053837 đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 06 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở của Công ty đặt tại Tổ 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp khai thác, chế biến và kinh doanh than.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm :

- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị điện
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- Xây dựng công trình công ích khác
- Phá dỡ;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Không có Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư

số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 của Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam về việc Quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để triết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là Tương đương tiền;

Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của

chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa Nhập trước xuất trước
- Nhiên liệu Bình quân gia quyền
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 04 - 06 năm

8.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác 2 - 20 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí xuất dùng công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty gồm chi phí lãi vay trích trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí tập trung hình thành TSCĐ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 1 với mã số doanh nghiệp số 5702053837 ngày 06/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, vốn điều lệ 428.467.730.000 VND được chia thành 42.846.773 cổ phần mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

| Trong đó: | Số cổ phần năm giữ | Tỷ lệ năm giữ (%) |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| 1. Cổ phần do Nhà nước nắm giữ (Tập đoàn Công nghiệp - Than khoáng sản Việt Nam) | 27.909.807 | 65,14 |
| 2. Cổ phần của các cổ đông khác | 14.936.966 | 34,86 |
| Tổng: | 42.846.773 | 100 |

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản

doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các phương pháp và nguyên tắc kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

I. TIỀN

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 303.592.292 | 154.049.879 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 383.271.988 | 672.116.617 |
| NH Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh | 19.793.227 | 20.677.427 |
| NH TMCP Công Thương VN - CN Cẩm Phá | 191.046.523 | 355.995.898 |
| NH TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Cẩm Phá | 19.801.983 | 40.280.669 |
| NH TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh | 67.915.915 | 23.265.624 |
| NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh | 12.021.963 | 27.946.656 |
| NH TMCP Á Châu - CN Đông đô | | 19.382.236 |
| NH TMCP Hàng Hải - CN Cẩm Phá | | 33.583.496 |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh | 6.759.644 | 65.094.121 |
| NH TMCP xăng dầu Petrolimex | 19.424.518 | 41.839.082 |
| NH TMCP Quốc Tế - CN Cẩm Phá | 46.508.215 | 44.051.408 |
| Cộng : | 686.864.280 | 826.166.496 |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(Chi tiết theo biểu 03A-TM-TKV, 03B-TM-TKV)

4. PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

7. HÀNG TỒN KHO

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 38.778.970.784 | | 39.205.965.972 | |
| - Công cụ dụng cụ | 230.050.000 | | 94.310.000 | |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 115.754.789.573 | | 465.490.381.705 | |
| - Than nguyên khai | 34.508.889.386 | | 394.712.170.831 | |
| + Mét khoan sâu chưa nổ | | | 905.902.457 | |
| + Đất đá nổ tới chưa xúc | 76.662.735.941 | | 69.872.308.407 | |
| + Bã sàng | 4.583.164.246 | | | |
| - Thành phẩm | 29.297.209.300 | | 29.172.491.937 | |
| - Sửa chữa gia công thiết bị | 2.563.779.462 | | 1.540.776.600 | |
| Cộng | 186.624.799.119 | - | 535.503.926.214 | - |

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Cuối kỳ | | Trong năm | | Đầu năm | |
|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | - | - | 246.403.032.450 | 925.392.706.811 | 678.989.674.361 | 678.989.674.361 |
| Vay ngắn hạn | - | - | 246.403.032.450 | 925.392.706.811 | 678.989.674.361 | 678.989.674.361 |
| b) Vay dài hạn | 235.618.000.000 | 235.618.000.000 | 441.203.029.500 | 627.221.566.655 | 421.636.537.155 | 421.636.537.155 |
| han trả dưới 1 năm | 37.528.000.000 | 37.528.000.000 | 37.528.000.000 | 166.075.029.500 | 166.075.029.500 | 166.075.029.500 |
| - Kỳ hạn từ 3-5 năm | - | - | 104.124.342.000 | 237.286.794.200 | 133.162.452.200 | 133.162.452.200 |
| - Kỳ hạn từ 5-10 năm | 198.090.000.000 | 198.090.000.000 | 299.550.687.500 | 223.859.742.955 | 122.399.055.455 | 122.399.055.455 |
| - Kỳ hạn trên 10 năm | | | | | | |
| Cộng | 235.618.000.000 | 235.618.000.000 | 687.606.061.950 | 1.552.614.273.466 | 1.100.626.211.516 | 1.100.626.211.516 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV, 16B-TM-TKV)

19. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

6. Các khoản khác

- Chi phí lãi vay

Cộng :

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------|---------|-------------------|
| | | |
| | | 23.583.425 |
| Cộng : | | 23.583.425 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn :

- Kinh phí Đảng

- Kinh phí Công đoàn

- Quỹ khám chữa bệnh

- Chi ốm đau, thai sản

- Quỹ người lao động đóng góp

- Bảo lãnh dự thầu

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | |
| | 1.162.199.000 | 478.177.000 |
| | | 8.343.628 |
| | 109.638.755 | 26.669.317 |
| | 372.571.600 | 333.183.200 |
| | 2.666.711.034 | 1.629.509.034 |
| | 92.100.000 | 313.909.000 |
| | 6.252.358.874 | 3.517.147.719 |
| | 80.909.632 | 217.559.066 |
| Cộng | 10.736.488.895 | 6.524.897.964 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

b) Dài hạn :

+ Chi phí (lợi) trung đã hình thành TSCD

Cộng :

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------|-------------------|----------------------|
| | | |
| | 83.186.961 | 1.075.579.873 |
| Cộng : | 83.186.961 | 1.075.579.873 |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
|---|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối | Quy Đầu tư phát triển | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| Số dư đầu năm trước | 428.467.730.000 | | | | | | 261.350.561.479 | 45.131.130.958 | 734.949.422.437 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | | 78.405.168.444 | 78.405.168.444 |
| - Tăng khác | | | | | | | 116.853.924.294 | | 116.853.924.294 |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | | |
| - Giảm do phân phối lợi nhuận | | | | | | | 175.982.561.479 | | 175.982.561.479 |
| Số dư đầu năm nay | 428.467.730.000 | | | | | | 202.221.924.294 | 123.536.299.402 | 754.225.953.696 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ này | | | | | | | | 32.139.497.885 | 32.139.497.885 |
| - Tăng khác | | | | | | | 358.298.643.432 | | 358.298.643.432 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | | | | |
| - Giảm do phân phối lợi nhuận | | | | | | | 162.567.714.885 | | 162.567.714.885 |
| Số dư cuối kỳ | 428.467.730.000 | | | | | | 397.952.852.841 | 155.675.797.287 | 982.096.380.128 |

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các Cổ đông

Cộng

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------|------------------------|
| 279.098.070.000 | 279.098.070.000 |
| 149.369.660.000 | 149.369.660.000 |
| 428.467.730.000 | 428.467.730.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đều năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối kỳ

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá 01 cổ phiếu đang lưu hành là : 10.000 VND

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------|-----------------|
| 428.467.730.000 | 428.467.730.000 |
| - | - |
| - | - |
| 428.467.730.000 | 428.467.730.000 |

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------|------------|
| 42.846.773 | 42.846.773 |
| 42.846.773 | 42.846.773 |
| 42.846.773 | 42.846.773 |
| 42.846.773 | 42.846.773 |
| 42.846.773 | 42.846.773 |

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------|------------------------|
| 155.675.797.287 | 123.536.299.402 |
| 155.675.797.287 | 123.536.299.402 |

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Trên 1 năm đến 5 năm

Cộng :

| Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------|------------------------|
| 907.260.041.234 | 907.260.041.234 |
| 907.260.041.234 | 907.260.041.234 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**I. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng :

| Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|--------------------------|
| 9.961.833.582.745 | 8.441.565.355.543 |
| 426.966.506.162 | 260.329.138.422 |
| 10.388.800.088.907 | 8.701.894.493.965 |

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng bán của thành phẩm than
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, hàng hóa

Cộng:

| Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--------------------------|
| 9.477.495.039.226 | 8.072.122.827.120 |
| 244.690.235.861 | 194.432.275.643 |
| 9.722.185.275.087 | 8.266.555.102.763 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi tiền gửi ký quỹ môi trường

Cộng :

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 106.588.760 | 53.155.274 |
| 4.454.350.473 | 4.094.152.374 |
| 4.560.939.233 | 4.147.307.648 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- + Lãi vay ngắn hạn
- + Lãi vay dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng :

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 26.929.364.975 | 83.729.162.332 |
| 5.886.927.441 | 31.553.495.474 |
| 21.042.437.534 | 52.175.666.858 |
| | 4.040.986.302 |
| 26.929.364.975 | 87.770.148.634 |

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ
- Thu từ bồi thường vật chất
- Thu từ bồi dưỡng hiện vật
- Nhượng bán công cụ dụng cụ
- Bồi thường tài sản tai nạn, hỏa hoạn, thiên tai
- Tiền bán hồ sơ thầu
- Các khoản thu khác

Cộng :

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|----------------------|
| 12.341.869.443 | 6.198.913.005 |
| 75.798.000 | 90.892.000 |
| 1.940.000 | 20.000 |
| | 150.000.000 |
| 31.279.464 | |
| 13.192.708.567 | 2.671.647.613 |
| 25.643.595.474 | 9.111.472.618 |

7. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ

Các khoản chi phí khác

Cộng :

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 1.797.334.997 | 7.606.511.961 |
| 1.797.334.997 | 7.606.511.961 |

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|----------------------|----------------------|
| 448.556.488 | 152.383.800 |
| 330.952.000 | 84.380.000 |
| 6.156.208.018 | 5.076.651.866 |
| 6.935.716.506 | 5.313.415.666 |

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- + Tiền lương
- + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- + Ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

| Năm nay | Năm trước |
|------------------------|------------------------|
| 57.496.433.588 | 58.212.193.331 |
| 51.088.813.414 | 47.083.448.944 |
| 4.624.975.174 | 8.972.925.987 |
| 1.782.645.000 | 2.155.818.400 |
| 2.597.768.280 | 2.289.388.854 |
| 10.689.381.964 | 6.910.351.993 |
| 10.291.198.608 | 11.570.064.864 |
| 49.156.122.814 | 73.046.899.689 |
| 9.619.134.094 | 7.335.663.356 |
| 72.748.285.412 | 40.004.422.414 |
| 212.598.324.760 | 199.368.984.501 |

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

a) Tổng số

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng
- + Nguyên liệu
- + Nhiên liệu
- + Động lực

| Năm nay | Năm trước |
|-------------------|-------------------|
| 3.054.915.275.006 | 2.396.146.320.962 |
| 1.135.265.954.426 | 1.004.358.629.351 |
| 1.649.734.071.689 | 1.133.887.096.307 |
| 269.915.248.891 | 257.900.595.304 |

| | | |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nhân công | 713.110.995.294 | 611.638.543.602 |
| + Tiền lương sản xuất than | 631.242.000.000 | 526.052.000.000 |
| + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 59.115.667.294 | 61.555.315.602 |
| + Ăn ca | 22.753.328.000 | 24.031.228.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 423.904.911.587 | 408.119.622.973 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.857.137.059.618 | 3.692.888.046.356 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.566.363.846.313 | 1.389.668.403.343 |
| Cộng : | 9.615.432.087.818 | 8.498.460.937.236 |

b) Sản xuất than

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 2.872.213.718.267 | 2.227.195.767.771 |
| + Nguyên liệu | 1.118.568.726.493 | 993.140.917.491 |
| + Nhiên liệu | 1.649.734.071.689 | 1.133.887.096.307 |
| + Động lực | 103.910.920.085 | 100.167.753.973 |
| - Chi phí nhân công | 713.110.995.294 | 611.638.543.602 |
| + Tiền lương | 631.242.000.000 | 526.052.000.000 |
| + BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 59.115.667.294 | 61.555.315.602 |
| + Ăn ca | 22.753.328.000 | 24.031.228.000 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 422.197.073.076 | 404.565.898.751 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.857.137.059.618 | 3.692.888.046.356 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.506.083.905.702 | 1.366.927.727.756 |
| Cộng : | 9.370.741.851.957 | 8.303.215.984.236 |

c) Kinh doanh dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng | 182.701.556.739 | 168.950.553.191 |
| - Nguyên liệu | 16.697.227.933 | 11.217.711.860 |
| + Động lực | 166.004.328.806 | 157.732.841.331 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.707.838.511 | 3.553.724.222 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 60.280.840.611 | 22.740.675.587 |
| Cộng : | 244.690.235.861 | 195.244.953.000 |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 90.259.963.857 | 31.685.186.412 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 90.259.963.857 | 31.685.186.412 |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền vay thực thu trong kỳ

| | Ngắn hạn | Dài hạn |
|---|-----------------|-----------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 246.403.032.450 | 237.600.000.000 |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Ngắn hạn | Dài hạn |
|--|-----------------|-----------------|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 925.392.706.811 | 423.618.537.155 |

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| - Thu nhập của Ban Giám đốc | 3.333.601.113 | 3.544.665.453 |
| - Thù lao Hội đồng quản trị | 271.920.000 | 271.920.000 |
| - Thù lao Ban Kiểm soát | 265.200.000 | 265.200.000 |

6. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh đầu năm được lấy trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và đã được điều chỉnh một số chỉ tiêu theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2021. Cụ thể như sau:

| Khoản mục | Mã số | Số báo cáo năm trước | Số điều chỉnh | Số sau điều chỉnh |
|---|------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán | | | | |
| A - Tài sản ngắn hạn | 100 | 1.611.345.862.297 | 12.304.007.597 | 1.623.649.869.894 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 523.199.918.617 | 12.304.007.597 | 535.503.926.214 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 523.199.918.617 | 12.304.007.597 | 535.503.926.214 |
| B - Tài sản dài hạn | 200 | 1.465.205.373.749 | 308.000.000 | 1.465.513.373.749 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 33.737.937.103 | 308.000.000 | 34.045.937.103 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 33.737.937.103 | 308.000.000 | 34.045.937.103 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | 3.076.551.236.046 | 12.612.007.597 | 3.089.163.243.643 |
| C - Nợ phải trả | 300 | 2.332.047.547.026 | 2.889.742.921 | 2.334.937.289.947 |
| 1. Nợ ngắn hạn | 310 | 2.075.410.459.498 | 2.889.742.921 | 2.078.300.202.419 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 177.791.391.788 | 2.889.742.921 | 180.681.134.709 |
| D - Vốn chủ sở hữu | 400 | 744.503.689.020 | 9.722.264.676 | 754.225.953.696 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 744.503.689.020 | 9.722.264.676 | 754.225.953.696 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 192.499.659.618 | 9.722.264.676 | 202.221.924.294 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 107.131.659.618 | 9.722.264.676 | 116.853.924.294 |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | 3.076.551.236.046 | 12.612.007.597 | 3.089.163.243.643 |
| Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 8.278.859.110.360 | (12.304.007.597) | 8.266.555.102.763 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 423.035.383.606 | 12.304.007.597 | 435.339.391.203 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 30 | 134.730.142.452 | 12.304.007.597 | 147.034.150.049 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 7.914.511.961 | (308.000.000) | 7.606.511.961 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 1.196.960.657 | 308.000.000 | 1.504.960.657 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 135.927.103.109 | 12.612.007.597 | 148.539.110.706 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28.795.443.491 | 2.889.742.921 | 31.685.186.412 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 107.131.659.618 | 9.722.264.676 | 116.853.924.294 |
| Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 135.927.103.109 | 12.612.007.597 | 148.539.110.706 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 621.634.493.302 | 12.612.007.597 | 634.246.500.899 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (16.080.512.420) | (12.304.007.597) | (28.384.520.017) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm: lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp) | 11 | (502.636.798.566) | (308.000.000) | (502.944.798.566) |

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 03 năm 2023



Phạm Quốc Việt

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Cả năm 2022

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----|---|-----------------|-----------------|
| | TỔNG SỐ | 965.808.646.255 | 879.310.040.310 |
| I | Công ty mẹ | | |
| II | Đơn vị khác | 965.808.646.255 | 879.310.040.310 |
| 1 | Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin | 375.962.430.321 | 320.557.213.628 |
| 2 | Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | 542.364.431.360 | 546.847.926.797 |
| 3 | Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | 139.292.341 | 355.895.623 |
| 4 | Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin | 16.888.430.987 | |
| 5 | Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV | 30.359.795.011 | 11.486.569.975 |
| 6 | CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Khe Châm - TKV | 94.266.235 | 62.444.287 |

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 24 Tháng 3 Năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu




Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Cả năm 2022

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----|--|----------------------|--------------------|
| | TỔNG SỐ | 3.278.055.903 | 748.528.956 |
| I | Công ty liên doanh liên kết | | |
| II | Đơn vị khác | 3.278.055.903 | 748.528.956 |
| 1 | Cty CP Hoàng Trường | | 155.377.904 |
| 2 | Công ty Khai Thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc | 3.182.266.301 | 572.556.401 |
| 3 | TT mạng lưới MobiFone Miền Bắc-CN TCT viễn thông MobiFone | 42.995.117 | 20.594.651 |
| 4 | Viễn thông Quảng Ninh - Trung tâm viễn thông 3 | 22.298.692 | |
| 5 | Công ty XD công nghiệp mỏ - Chi nhánh tổng công ty Đông Bắc | 30.495.793 | |

Người lập biểu



Đào Thanh Tâm

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 24 Tháng 3 Năm 2023

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Pb04)

Năm 2022

| STT | Nội dung | Cuối năm | | Đầu năm | |
|-----|---|-------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | | Ngắn hạn | Dài hạn | Ngắn hạn | Dài hạn |
| | Tổng số (I+II) | 975.907.983 | 153.516.535.907 | 1.262.794.797 | 140.993.630.000 |
| I | Trong tkv | 397.850.704 | | 459.472.562 | |
| 2 | - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | | | |
| 3 | - Phải thu người lao động | 397.850.704 | | 450.700.176 | |
| 4 | - Ký cược, ký quỹ | | | | |
| 7 | - Phải thu khác | | | 8.772.386 | |
| II | Ngoài TKV | 578.057.279 | 153.516.535.907 | 803.322.235 | 140.993.630.000 |
| 2 | - Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia | | | | |
| 3 | - Phải thu người lao động | | | | |
| 4 | - Ký quỹ, ký cược dài hạn | | 153.516.535.907 | | 140.993.630.000 |
| 4.1 | +Tiền gốc (TK 244) | | 127.758.656.962 | | 119.690.101.528 |
| 4.2 | +Tiền lãi (TK 138) | | 25.757.878.945 | | 21.303.528.472 |
| 7 | - Phải thu khác | 578.057.279 | | 803.322.235 | |

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 24 tháng 3 năm 2023



Người duyệt biểu

Đình Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Cả năm 2022

| TT | Diễn giải | Số dư đầu kỳ | Thực hiện lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | SCL hoàn thành | Phân bổ giá thành | DVT: đồng | | | |
|----|---------------------------------------|-----------------|---|----------------|-------------------|-----------|---|---|----------------|
| | | | | | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | B | | | | | | | | |
| 1 | Năm trước chuyển sang | 141.630.727.542 | | | 105.390.107.867 | | | | 36.240.619.675 |
| 1 | Sửa chữa xe CAT 777D số 901 | 315.879.334 | | | 315.879.334 | | | | |
| 2 | Sửa chữa xe Kamaz 14P-4929 | 43.410.050 | | | 43.410.050 | | | | |
| 3 | Sửa chữa xe HD 465-7R số 511 | 368.214.022 | | | 368.214.022 | | | | |
| 4 | Sửa chữa xe CAT 777 số 903 | 674.932.924 | | | 674.932.924 | | | | |
| 5 | Sửa chữa máy khoan số 21 | 448.255.290 | | | 448.255.290 | | | | |
| 6 | Sửa chữa xe gạt CAT D8R số 5 | 405.699.752 | | | 405.699.752 | | | | |
| 7 | Sửa chữa máy xúc EKG 8U số 5 | 835.006.637 | | | 835.006.637 | | | | |
| 8 | Sửa chữa xe Kamaz 14C-151.01 | 101.103.011 | | | 101.103.011 | | | | |
| 9 | Sửa chữa máy xúc lật Volvo L180G số 8 | 531.973.728 | | | 531.973.728 | | | | |
| 10 | SC xe CAT 777D số 913 | 977.562.155 | | | 977.562.155 | | | | |
| 11 | Xe HD 465-7R số 514 | 720.164.795 | | | 720.164.795 | | | | |
| 12 | Máy xúc 5A số 09 | 756.078.415 | | | 756.078.415 | | | | |
| 13 | Xe CAT 777D số 916 | 1.134.673.195 | | | 1.134.673.195 | | | | |
| 14 | Trung tu xe HD465-7R số 68 | 430.240.723 | | | 430.240.723 | | | | |
| 15 | Trung tu xe HD465-7R số 59 | 433.867.899 | | | 433.867.899 | | | | |
| 16 | Trung tu xe CAT773E số 100 | 585.150.472 | | | 585.150.472 | | | | |
| 17 | Trung tu xe CAT773E số 115 | 572.871.033 | | | 572.871.033 | | | | |
| 18 | Trung tu xe CAT773E số 96 | 719.637.218 | | | 719.637.218 | | | | |
| 19 | Trung tu xe CAT773E số 114 | 705.829.236 | | | 705.829.236 | | | | |
| 20 | Trung tu xe HD465-7R số 41 | 857.824.982 | | | 857.824.982 | | | | |
| 21 | Trung tu xe CAT773E số 118 | 866.911.159 | | | 866.911.159 | | | | |
| 22 | Trung tu hệ thống sàng 500 tấn | 638.597.543 | | | 638.597.543 | | | | |
| 23 | Trung tu xe CAT773E số 97 | 881.436.142 | | | 881.436.142 | | | | |
| 24 | Trung tu xe HD465-7R số 65 | 1.006.207.092 | | | 1.006.207.092 | | | | |
| 25 | Trung tu máy xúc lật Kawasaki số 07 | 728.656.249 | | | 728.656.249 | | | | |
| 26 | Sửa chữa xe Kamaz stec số 14N-6277 | 140.259.560 | | | 140.259.560 | | | | |
| 27 | Sửa chữa xe HD465-7R số 515 | 869.665.573 | | | 869.665.573 | | | | |
| 28 | Sửa chữa xe CAT773E số 112 | 1.100.700.985 | | | 1.100.700.985 | | | | |
| 29 | Sửa chữa xe CAT773E số 98 | 1.106.100.833 | | | 1.106.100.833 | | | | |
| 30 | Sửa chữa xe HD465-7R số 56 | 1.105.029.892 | | | 1.105.029.892 | | | | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|----|---|---------------|---|---|---------------|---------------|
| 31 | Sửa chữa Máy gạt TL công suất ≥ 320HP số 11 | 881.183.004 | | | 881.183.004 | |
| 32 | Sửa chữa máy khoan DML số 05 | 1.061.833.940 | | | 1.061.833.940 | |
| 33 | Sửa chữa Sàng rung SR 850 số 1 | 413.221.930 | | | 413.221.930 | |
| 34 | Sửa chữa xe CAT773E số 104 | 1.250.469.003 | | | 1.250.469.003 | |
| 35 | Sửa chữa xe HD465-7R số 63 | 1.230.799.327 | | | 1.230.799.327 | |
| 36 | SC máy xúc TL Komatsu PC 1250-8 số 10 | 1.635.210.902 | | | 1.635.210.902 | |
| 37 | SC xe CAT777D số 914 | 1.412.379.845 | | | 1.412.379.845 | |
| 38 | SC xe HD465-7R số 512 | 1.007.947.903 | | | 1.007.947.903 | |
| 39 | SC máy khoan CBIII-250 số 18 | 1.024.276.737 | | | 1.024.276.737 | |
| 40 | SC xe CAT 777D số 911 | 1.503.195.125 | | | 1.503.195.125 | |
| 41 | SC xe CAT 773E số 89 | 1.381.993.749 | | | 1.381.993.749 | |
| 42 | SC xe gạt CAT14M số 09 | 766.120.278 | | | 766.120.278 | |
| 43 | SC xe gạt CAT D8R số 10 (tên mới: Caterpillar D8R số 1) | 1.267.930.720 | | | 1.267.930.720 | |
| 44 | SC máy xúc EKG 8U số 7 | 1.772.615.921 | | | 1.772.615.921 | |
| 45 | SC xe HD 465-7R số 513 | 1.252.903.192 | | | 1.252.903.192 | |
| 46 | SC máy xúc thủy lực PC1250SP số 11 | 2.106.400.134 | | | 2.106.400.134 | |
| 47 | SC xe CAT 777D số 912 | 1.818.738.584 | | | 1.818.738.584 | |
| 48 | SC xe CAI 777D số 915 | 1.822.128.837 | | | 1.822.128.837 | |
| 49 | SC xe CAT773E số 99 | 2.072.715.548 | | | 1.732.697.053 | 340.018.495 |
| 50 | SC xe HD785-7 số 455 | 2.368.468.940 | | | 1.979.933.580 | 388.535.360 |
| 51 | SC xe CAT 777D số 931 | 2.267.619.687 | | | 1.845.852.348 | 421.767.339 |
| 52 | SC xe CAT 777D số 921 | 2.443.986.186 | | | 1.985.071.740 | 458.914.446 |
| 53 | SC xe CAT773E số 116 | 2.234.854.552 | | | 1.737.683.892 | 497.170.660 |
| 54 | SC máy khoan CBIII-250 số 22 | 1.920.807.379 | | | 1.455.769.812 | 465.037.567 |
| 55 | SC xe gạt bánh lốp CAT14M số 08 | 1.581.841.679 | | | 1.196.350.848 | 385.490.831 |
| 56 | SC xe CAT 777D số 922 | 2.723.855.080 | | | 1.975.193.160 | 748.661.920 |
| 57 | SC xe HD785-7 số 457 | 2.706.150.406 | | | 1.954.733.892 | 751.416.514 |
| 58 | SC máy xúc TL PC850-8R1 số 12 | 2.697.659.802 | | | 1.952.391.924 | 745.267.878 |
| 59 | SC xe CAT773E số 108 | 2.410.446.898 | | | 1.734.402.804 | 676.044.094 |
| 60 | SC xe Kamaz 53229 số 14N-6241 | 321.042.768 | | | 237.904.200 | 83.138.568 |
| 61 | SC xe gạt xích D8R số 7 | 1.613.019.718 | | | 1.140.766.800 | 472.252.918 |
| 62 | SC xe CAT773E số 101 | 2.127.583.089 | | | 1.501.823.364 | 625.759.725 |
| 63 | SC xe CAT773E số 113 | 2.640.510.974 | | | 1.735.459.512 | 905.051.462 |
| 64 | Sửa chữa xe Kamaz 53229 số 14N-9294 | 383.211.251 | | | 243.267.204 | 139.944.047 |
| 65 | Sửa chữa xe CAT773E số 106 | 2.731.978.484 | | | 1.737.258.120 | 994.720.364 |
| 66 | Sửa chữa xe CAT777D số 925 | 3.047.646.252 | | | 1.968.271.536 | 1.079.374.716 |
| 67 | Sửa chữa xe HD785-7 số 458 | 3.043.824.910 | | | 1.979.550.468 | 1.064.274.442 |
| 68 | Sửa chữa xe gạt xích D8R số 6 | 1.923.323.579 | | | 1.231.456.752 | 691.866.827 |
| 69 | Sửa chữa xe CAT777D số 927 | 3.108.795.547 | | | 1.966.789.020 | 1.142.006.527 |
| 70 | Sửa chữa máy xúc lật gầu xúc 5,6 - 6m3 số 08 | 1.812.216.379 | | | 1.119.841.344 | 692.375.035 |

| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 |
|-----------|---|---------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| 71 | Sửa chữa máy xúc TLG lật bánh lốp VOLVO L180F (V | 1.990.709.084 | | | 1.236.300.132 | 754.408.952 |
| 72 | Sửa chữa máy khoan CBIII-250 số 20 | 2.460.906.968 | | | 1.424.319.144 | 1.036.587.824 |
| 73 | Sửa chữa xe CAT773E số 117 | 2.992.603.290 | | | 1.734.842.484 | 1.257.760.806 |
| 74 | Sửa chữa xe HD785-7 số 459 | 3.371.407.033 | | | 1.960.753.692 | 1.410.653.341 |
| 75 | Sửa chữa máy khoan DML số 06 | 2.600.008.730 | | | 1.502.412.744 | 1.097.595.986 |
| 76 | Sửa chữa xe CAT 777D số 920 | 3.479.232.332 | | | 1.985.083.476 | 1.494.148.856 |
| 77 | Sửa chữa xe gạt CAT 14M số 12 | 2.124.723.542 | | | 1.214.127.732 | 910.595.810 |
| 78 | Sửa chữa máy xúc ULGN, gầu xúc 6-7 m3 - P15 | 4.425.495.710 | | | 2.464.497.612 | 1.960.998.098 |
| 79 | Sửa chữa xe kamaz 65117 số 14P - 4977 | 439.954.079 | | | 242.463.588 | 197.490.491 |
| 80 | Sửa chữa xe CAT 777D số 930 | 3.547.486.401 | | | 1.969.649.172 | 1.577.837.229 |
| 81 | Sửa chữa xe gạt xích D8R số 7 | 2.200.153.764 | | | 1.198.268.316 | 1.001.885.448 |
| 82 | Sửa chữa xe CAT777D số 918 | 3.687.168.932 | | | 1.969.407.744 | 1.717.761.188 |
| 83 | Sửa chữa xe HD 785-7 số 456 | 3.702.320.655 | | | 1.945.745.160 | 1.756.575.495 |
| 84 | Sửa chữa hệ thống thiết bị Máng ga | 1.067.088.151 | | | 534.262.176 | 532.825.975 |
| 85 | Máy xúc lật gầu xúc 5,6 - 6m3 số 09 | 2.409.907.197 | | | 1.234.828.476 | 1.175.078.721 |
| 86 | Máy xúc TL gầu lật bánh lốp Volvo L180G số V10 | 2.415.106.836 | | | 1.244.348.676 | 1.170.758.160 |
| 87 | Sửa chữa máy khoan xoay cầu CbIII 250 số 19 | 2.941.441.935 | | | 1.478.670.816 | 1.462.771.119 |
| 88 | Sửa chữa máy xúc EKG 8Y số 8 | 3.922.164.765 | | | 1.966.368.324 | 1.955.796.441 |
| II | Phát sinh | | | | | |
| A | Thuế ngoài trong TKV | | 144.510.091.710 | 144.510.091.710 | 144.510.091.710 | |
| 1 | Sửa chữa xe gạt Caterpillar 14M số 12 | | 115.433.696.093 | 115.433.696.093 | 115.433.696.093 | |
| 2 | Sửa chữa xe HD785-7 số 451 | | 1.961.104.935 | 1.961.104.935 | 1.961.104.935 | |
| 3 | Sửa chữa xe gạt bánh lốp CAT 14M số 05 | | 3.985.014.898 | 3.985.014.898 | 3.985.014.898 | |
| 4 | Sửa chữa xe CAT777D số 929 | | 2.449.966.014 | 2.449.966.014 | 2.449.966.014 | |
| 5 | Sửa chữa xe SCANIA P340 14C-048.25 | | 3.951.450.591 | 3.951.450.591 | 3.951.450.591 | |
| 6 | Sửa chữa xe CAT777D số 919 | | 1.724.590.679 | 1.724.590.679 | 1.724.590.679 | |
| 7 | Sửa chữa xe CAT777D số 928 | | 3.943.105.404 | 3.943.105.404 | 3.943.105.404 | |
| 8 | Sửa chữa xe CAT777D số 923 | | 3.853.678.643 | 3.853.678.643 | 3.853.678.643 | |
| 9 | Sửa chữa máy xúc thủy lực PC2000-8 số 14 | | 3.938.971.758 | 3.938.971.758 | 3.938.971.758 | |
| 10 | Sửa chữa máy khoan CBIII-250 số 10 | | 4.343.563.714 | 4.343.563.714 | 4.343.563.714 | |
| 11 | Sửa chữa Máy gạt bánh xích Komatsu D155A-6R số 12 | | 2.859.816.080 | 2.859.816.080 | 2.859.816.080 | |
| 12 | Sửa chữa Máy gạt thủy lực DML số 8 | | 2.452.415.792 | 2.452.415.792 | 2.452.415.792 | |
| 13 | Sửa chữa máy xúc Hitachi EX1200-6 số HT6 | | 3.496.586.909 | 3.496.586.909 | 3.496.586.909 | |
| 14 | Sửa chữa xe CAT773E số 95 | | 4.508.196.568 | 4.508.196.568 | 4.508.196.568 | |
| 15 | Sửa chữa xe SCANIA P340 14C-048.33 | | 3.466.753.403 | 3.466.753.403 | 3.466.753.403 | |
| 16 | Sửa chữa máy xúc thủy lực Volvo L180F số V5 | | 1.762.187.590 | 1.762.187.590 | 1.762.187.590 | |
| 17 | Sửa chữa Máy gạt bánh xích Komatsu D155-6R số 18 | | 2.618.835.707 | 2.618.835.707 | 2.618.835.707 | |
| 18 | Sửa chữa máy xúc EKG 10Y số 9 | | 2.465.296.857 | 2.465.296.857 | 2.465.296.857 | |
| 19 | Sửa chữa xe CAT777D số 926 | | 4.113.203.466 | 4.113.203.466 | 4.113.203.466 | |
| 20 | Sửa chữa xe CAT 773E số 02 (xe nước) | | 3.952.132.761 | 3.952.132.761 | 3.952.132.761 | |
| | | | 3.453.567.542 | 3.453.567.542 | 3.453.567.542 | |

| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| 24 | Sửa chữa xe CAT777D số 924 | | 3.985.505.284 | 3.985.505.284 | 3.985.505.284 | |
| 25 | Sửa chữa xe Volvo A40E số 05 | | 2.771.057.425 | 2.771.057.425 | 2.771.057.425 | |
| 26 | Sửa chữa máy xúc thủy lực Volvo L180F số V6 | | 2.683.449.821 | 2.683.449.821 | 2.683.449.821 | |
| 27 | Sửa chữa xe Scania P340 số 14C - 048.21 | | 1.744.417.253 | 1.744.417.253 | 1.744.417.253 | |
| 28 | Sửa chữa máy gạt bánh xích Komatsu D155A-6R số 17 | | 2.205.222.620 | 2.205.222.620 | 2.205.222.620 | |
| 29 | Sửa chữa hệ thống sàng 2B | | 1.436.935.447 | 1.436.935.447 | 1.436.935.447 | |
| 30 | Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC1250SP-8R số 25 | | 4.493.385.204 | 4.493.385.204 | 4.493.385.204 | |
| 31 | Sửa chữa máy xúc 3KT88 số 6 | | 4.123.278.046 | 4.123.278.046 | 4.123.278.046 | |
| 32 | Sửa chữa xe HD785-7 số 454 | | 3.957.445.393 | 3.957.445.393 | 3.957.445.393 | |
| 33 | Sửa chữa xe gạt bánh xích Komatsu D155A-6R số 13 | | 2.433.743.639 | 2.433.743.639 | 2.433.743.639 | |
| 34 | Sửa chữa máy khoan xoay cầu CbIII -250 số 15 | | 2.959.455.379 | 2.959.455.379 | 2.959.455.379 | |
| 35 | Sửa chữa máy khoan thủy lực DML số 7 | | 3.497.106.207 | 3.497.106.207 | 3.497.106.207 | |
| 36 | Sửa chữa máy xúc TL Komatsu PC1250SP-8R số 26 | | 4.425.651.859 | 4.425.651.859 | 4.425.651.859 | |
| B | Thuế ngoài ngoài TKV | | 29.076.395.617 | 29.076.395.617 | 29.076.395.617 | |
| 1 | Sửa chữa máy xúc lật Kawasaki 90ZIV-2 số K4 | | 2.339.030.229 | 2.339.030.229 | 2.339.030.229 | |
| 2 | Sửa chữa xe SCANIA P340 14C-048.22 | | 1.757.286.247 | 1.757.286.247 | 1.757.286.247 | |
| 3 | Sửa chữa xe Kamaz 14C-051.00 | | 578.883.303 | 578.883.303 | 578.883.303 | |
| 4 | Sửa chữa xe HD785-7 số 450 | | 3.862.655.567 | 3.862.655.567 | 3.862.655.567 | |
| 5 | Sửa chữa xe Volvo A40F số 20 | | 2.767.017.610 | 2.767.017.610 | 2.767.017.610 | |
| 6 | Sửa chữa máy xúc lật Kawasaki 90ZIV-2 số K5 | | 2.441.726.381 | 2.441.726.381 | 2.441.726.381 | |
| 7 | Sửa chữa xe SCANIA P340 14C-048.35 | | 1.729.302.919 | 1.729.302.919 | 1.729.302.919 | |
| 8 | Sửa chữa xe IID785-7 số 448 | | 3.955.475.607 | 3.955.475.607 | 3.955.475.607 | |
| 9 | Sửa chữa nhà xưởng PXSC I | | 552.199.294 | 552.199.294 | 552.199.294 | |
| 10 | Sửa chữa xe SCANIA P340 14C-048.34 | | 1.733.039.755 | 1.733.039.755 | 1.733.039.755 | |
| 11 | Sửa chữa xe CAT777D số 917 | | 3.956.806.876 | 3.956.806.876 | 3.956.806.876 | |
| 12 | Sửa chữa xe gạt bánh xích CAT D8R số 02 | | 2.481.141.184 | 2.481.141.184 | 2.481.141.184 | |
| 13 | Sửa chữa nhà ăn ca vắn phòng 4 tầng | | 388.629.679 | 388.629.679 | 388.629.679 | |
| 14 | Sửa chữa nhà làm việc 4 tầng | | 533.200.966 | 533.200.966 | 533.200.966 | |
| III | Trích trước | | | | | |
| | Tổng cộng | 141.630.727.542 | 144.510.091.710 | 144.510.091.710 | 144.510.091.710 | 36.240.619.675 |



Người lập biểu

Trần Thị Trung

BÁO CÁO XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG
Cá năm 2022

| TT | Diễn giải | Dư đầu năm | Thực hiện LK từ đầu năm | Giảm trong năm | | | | Dư cuối kỳ |
|-----------------|---|-----------------------|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| | | | | Cộng | Bản giao | Tăng tài sản | Giảm khác | |
| TỔNG SỐ | | 34.045.937.103 | 235.649.100.778 | 255.331.921.651 | | 246.021.098.606 | 9.310.823.045 | 14.363.116.230 |
| XÂY LẬP | | 10.490.164.122 | 3.338.055.246 | 13.828.219.368 | | 13.828.219.368 | | |
| I | Vốn chủ sở hữu | 2.490.164.122 | 4.338.055.246 | 6.828.219.368 | | 6.828.219.368 | | |
| 1.001 | Dự án đi chuyển hệ thống sàng 3 | 2.490.164.122 | 1.659.678.427 | 4.149.842.545 | | 4.149.842.549 | | |
| 1.002 | ĐA BTXO về ngân đất số 9 chân bãi thải Bàng Nâu | | -34.398.514 | -34.398.514 | | -34.398.514 | | |
| 1.003 | ĐA Đốc nước số 3 : B'BT tư tăng +80 về tăng +50 | | 2.712.775.333 | 2.712.775.333 | | 2.712.775.333 | | |
| II | Vốn vay | 8.000.000.000 | -1.000.000.000 | 7.000.000.000 | | 7.000.000.000 | | |
| 2.001 | Dự án đi chuyển hệ thống sàng 3 | 8.000.000.000 | -1.000.000.000 | 7.000.000.000 | | 7.000.000.000 | | |
| III | Vốn khác | | | | | | | |
| THIỆT BỊ | | 8.140.120.872 | 221.279.479.583 | 229.419.600.455 | | 220.590.233.210 | 8.829.367.245 | |
| I | Vốn chủ sở hữu | 2.140.120.872 | 29.676.957.063 | 31.817.077.935 | | 31.790.233.210 | 26.844.725 | |
| 1.001 | Dự án đi chuyển hệ thống sàng 3 | 2.140.120.872 | 1.961.256.844 | 4.101.327.716 | | 4.101.327.716 | | |
| 1.002 | ĐA BT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 | | 23.035.573.114 | 23.035.573.114 | | 23.035.573.389 | | |
| 1.003 | ĐAĐT HT phun sương đập bụi phục vụ KV bãi thải | | 1.210.000.000 | 1.210.000.000 | | 1.210.000.000 | | |
| 1.004 | ĐA Trạm biến áp, HT đường dây dẫn điện | | -13.553.636 | -13.553.636 | | -13.553.636 | | |
| 1.005 | ĐAĐT xe cơ chế cán bộ CNV 45-50 chế PVSX | | 3.168.000.000 | 3.168.000.000 | | 3.168.000.000 | | |
| 1.006 | ĐAĐT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 | | 315.740.741 | 315.740.741 | | 315.740.741 | | |
| II | Vốn vay | 6.000.000.000 | 182.600.000.000 | 188.800.000.000 | | 188.800.000.000 | | |
| 2.001 | Dự án đi chuyển hệ thống sàng 3 | 6.000.000.000 | | 6.000.000.000 | | 6.000.000.000 | | |
| 2.002 | ĐA BT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 | | 174.900.000.000 | 174.900.000.000 | | 174.900.000.000 | | |
| 2.003 | ĐAĐT HT phun sương đập bụi phục vụ KV bãi thải | | 7.900.000.000 | 7.900.000.000 | | 7.900.000.000 | | |
| III | Vốn khác | | 8.802.522.520 | 8.802.522.520 | | 8.802.522.520 | | |
| 1.001 | Dự án đi chuyển hệ thống sàng 3 | | 52.993.156 | 52.993.156 | | 52.993.156 | | |
| 1.002 | ĐA BT thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 | | 8.745.893.000 | 8.745.893.000 | | 8.745.893.000 | | |
| 1.003 | ĐAĐT HT phun sương đập bụi phục vụ KV bãi thải | | 3.636.364 | 3.636.364 | | 3.636.364 | | |
| KHÁC | | 15.415.652.109 | 11.031.565.949 | 12.084.101.828 | | 11.602.646.028 | 481.455.800 | 14.363.116.230 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 10.801.582.209 | 11.031.565.949 | 7.778.031.928 | | 7.296.576.128 | 481.455.800 | 14.055.116.230 |

| TT | Diễn giải | Dư đầu năm | Thực hiện LK từ đầu năm | Giám trong năm | | | | Dư cuối kỳ |
|------------|--|----------------------|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|-------------|--------------------|
| | | | | Cộng | Bàn giao | Tăng tài sản | Giảm khác | |
| L.001 | Đã cải tạo mở rộng năng công suất mô than Cao sơn | 9.461.964.895 | 4.245.432.210 | | | | | 13.707.397.105 |
| L.002 | Dự án di chuyển hệ thống sáng 3 | 691.627.314 | 1.376.511.842 | 2.068.139.156 | | 1.587.433.356 | 480.705.800 | |
| L.003 | DWPT XDCT phân xưởng sửa chữa, bảo dưỡng ở tổ | 118.467.273 | 600.000 | | | | | 119.067.273 |
| L.004 | Đã thi XD hệ ngăn đất đá số 3 chân bãi trái Hàng Mầu | | 63.636.364 | | | 63.636.364 | | |
| L.005 | Đã ĐTXDCT HT cấp nước từ móng 21 KC lên BT BN | | 45.454.545 | | | 45.454.545 | | |
| L.006 | Đã ĐT Uniê li phục vụ sản xuất năm 2021 | 329.222.727 | 4.244.563.636 | 4.573.786.363 | | | 750.000 | |
| L.007 | DAB HT phun sương cấp bù phục vụ KV bãi thải | 200.300.000 | 32.500.000 | 232.800.000 | | | | |
| L.008 | Đã Trạm biến áp, IT đường, dây dẫn điện | | 31.818.182 | | | 31.818.182 | | |
| L.009 | DAB xe ca chở cabin bộ CMV 45-50 chỗ PVSX | | 83.578.800 | | | 83.578.800 | | |
| L.010 | Đã Đốc nước số 1 BTBN từ tầng +80 về tầng +50 | | 283.818.518 | | | 283.818.518 | | |
| L.011 | DAB thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 | | 623.651.852 | | | 395.000.000 | | 228.651.852 |
| II | Vốn vay | | | | | | | |
| III | Vốn khác | 4.614.069.900 | | 4.306.069.900 | | 4.306.069.900 | | 308.000.000 |
| L.001 | Dư án cải tạo mở rộng mô than Cao sơn | 4.306.069.900 | | 4.306.069.900 | | | | |
| L.002 | Quy hoạch tỷ lệ 1/500 Khu Bãi Lãi Khe Chiêm II | 308.300.000 | | | | | | 308.000.000 |

TL. GIÁM ĐỐC

NGÀY 20/11/2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Cả năm 2022

| TT | Chi tiêu | Tổng cộng | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay | Vốn khác |
|------------|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| A | Nguyên giá | | | | |
| I | Đầu năm | 5.362.979.274.490 | 1.045.214.738.469 | 4.287.432.499.452 | 30.332.036.569 |
| 1 | Đang dùng | 4.976.734.379.691 | 997.585.089.341 | 3.948.817.253.781 | 30.332.036.569 |
| 2 | Chưa dùng | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 386.244.894.799 | 47.629.649.128 | 338.615.245.671 | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 2.719.295.434.952 | 589.857.767.924 | 2.127.668.929.948 | 1.768.737.080 |
| | Trong đó: đang dùng | 2.333.050.540.153 | 542.228.118.796 | 1.789.053.684.277 | 1.768.737.080 |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.399.875.738.884 | 163.069.395.644 | 1.236.806.343.240 | |
| II | Tăng trong kỳ | 241.320.028.706 | 45.520.028.706 | 195.800.000.000 | |
| 1 | Mua trong kỳ | 209.447.603.991 | 26.647.603.991 | 182.800.000.000 | |
| 2 | Đầu tư XDCB hoàn thành | 25.864.435.322 | 12.864.435.322 | 13.000.000.000 | |
| 3 | Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ | | | | |
| 4 | Do bán giao | | | | |
| 5 | Do nâng cấp | 6.007.989.393 | 6.007.989.393 | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | |
| 7 | Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư | | | | |
| 8 | Do đánh giá lại | | | | |
| 9 | Tăng khác | | | | |
| III | Giảm trong kỳ | 268.982.267.127 | 41.471.724.093 | 227.510.543.034 | |
| 1 | Nhuận bán | | | | |
| 2 | Chuyển đổi sang BĐS đầu tư | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | |
| 4 | Do luân chuyển | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | |
| 8 | Do thanh lý | 268.982.267.127 | 41.471.724.093 | 227.510.543.034 | |
| 9 | Giảm khác | | | | |
| IV | Cuối kỳ | 5.335.317.036.069 | 1.049.263.043.082 | 4.255.721.956.418 | 30.332.036.569 |
| 1 | Đang dùng | 5.201.249.740.354 | 1.038.584.475.528 | 4.132.333.228.257 | 30.332.036.569 |
| 2 | Chưa dùng | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 134.067.295.715 | 10.678.567.554 | 123.388.728.161 | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 3.275.926.435.536 | 697.135.546.224 | 2.572.718.353.054 | 6.072.536.258 |
| | Trong đó: đang dùng | 3.141.859.139.821 | 686.456.978.670 | 2.449.329.624.893 | 6.072.536.258 |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.034.037.056.220 | 134.593.915.930 | 899.443.140.290 | |
| B | Hao mòn | | | | |
| I | Đầu năm | 4.408.945.945.185 | 860.359.503.819 | 3.531.323.438.142 | 17.263.003.224 |
| 1 | Đang dùng | 4.022.701.050.386 | 812.729.854.691 | 3.192.708.192.471 | 17.263.003.224 |
| 2 | Chưa dùng | | | | |

| TT | Chi tiêu | Tổng cộng | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay | Vốn khác |
|------------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 386.241.894.799 | 47.629.649.128 | 338.615.245.671 | |
| II | Tăng trong kỳ | 387.093.826.902 | 67.854.517.013 | 316.796.299.916 | 2.443.009.973 |
| 1 | Do trích khấu hao | 384.650.816.929 | 67.854.517.013 | 316.796.299.916 | |
| 2 | Do tính hao mòn | 2.443.009.973 | | | 2.443.009.973 |
| 3 | Do điều động | | | | |
| 4 | Do bàn giao | | | | |
| 5 | Kiểm kê | | | | |
| 6 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | |
| 8 | Tăng khác | | | | |
| III | Giảm trong kỳ | 268.982.267.127 | 41.471.724.093 | 227.510.543.034 | |
| 1 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | |
| 2 | Do nhượng bán | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | |
| 4 | Do luân chuyển | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | |
| 6 | Kiểm kê | | | | |
| 7 | Góp vốn | | | | |
| 8 | Do thanh lý | 268.982.267.127 | 41.471.724.093 | 227.510.543.034 | |
| 9 | Giảm khác | | | | |
| IV | Số cuối kỳ | 4.527.057.504.960 | 886.742.296.739 | 3.620.609.195.024 | 19.706.013.197 |
| 1 | Đang dùng | 4.527.057.504.960 | 886.742.296.739 | 3.620.609.195.024 | 19.706.013.197 |
| 2 | Chưa dùng | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | | | | |
| C | Giá trị còn lại | | | | |
| 1 | Đầu năm | 954.033.329.305 | 184.855.234.650 | 756.109.061.310 | 13.069.033.345 |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | 493.585.079.621 | 69.242.373.125 | 424.342.706.496 | |
| 2 | Cuối kỳ | 808.259.531.109 | 162.520.746.343 | 635.112.761.394 | 10.626.023.372 |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | 497.284.045.336 | 68.566.861.547 | 428.717.183.789 | |

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 24 Tháng 3 Năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Cả năm 2022

| TT | Chỉ tiêu | Tổng cộng | Nhà cửa VKT | Máy móc thiết bị | PT vận tải, TB truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác |
|------------|---|-------------------|-----------------|-------------------|---------------------------|------------------|-----------|
| A | Nguyên giá | | | | | | |
| I | Đầu năm | 5.362.979.274.490 | 992.271.143.758 | 1.791.810.872.674 | 2.539.283.797.193 | 39.613.460.865 | |
| 1 | Đang dùng | 4.976.734.379.691 | 992.271.143.758 | 1.702.994.639.805 | 2.241.855.135.263 | 39.613.460.865 | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 386.244.894.799 | | 88.816.232.869 | 297.428.661.930 | | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 2.719.295.434.952 | 80.738.920.978 | 910.774.496.794 | 1.696.015.258.411 | 31.766.758.769 | |
| | Trong đó: đang dùng | 2.333.050.540.153 | 80.738.920.978 | 821.958.263.925 | 1.398.586.596.481 | 31.766.758.769 | |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.399.875.738.884 | 69.316.606.808 | 537.650.768.591 | 792.762.734.463 | 145.629.022 | |
| II | Tăng trong kỳ | 241.320.028.706 | 3.025.831.701 | 40.788.843.698 | 197.189.612.566 | 315.740.741 | |
| 1 | Mua trong kỳ | 209.447.603.991 | | 17.950.240.077 | 191.181.623.173 | 315.740.741 | |
| 2 | Đầu tư XDCB hoàn thành | 25.864.435.322 | 3.025.831.701 | 22.838.603.621 | | | |
| 3 | Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ | | | | | | |
| 4 | Do nâng cấp | 6.007.989.393 | | | 6.007.989.393 | | |
| 5 | Do bán giao | | | | | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | | | |
| 7 | Do chuyển đổi từ BDS đầu tư | | | | | | |
| 8 | Do đánh giá lại | | | | | | |
| 9 | Tăng khác | | | | | | |
| III | Giảm trong kỳ | 268.982.267.127 | 1.549.340.701 | 72.987.667.677 | 192.244.724.112 | 2.200.534.637 | |
| 1 | Nhượng bán | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi sang BDS đầu tư | | | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | | | |
| 4 | Do luân chuyển | | | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | | | |
| 8 | Do thanh lý | 268.982.267.127 | 1.549.340.701 | 72.987.667.677 | 192.244.724.112 | 2.200.534.637 | |
| 9 | Giảm khác | | | | | | |
| IV | Cuối kỳ | 5.335.317.036.069 | 993.747.634.758 | 1.759.612.048.695 | 2.544.228.685.647 | 37.728.666.969 | |
| 1 | Đang dùng | 5.201.249.740.354 | 993.747.634.758 | 1.741.272.263.138 | 2.428.501.175.489 | 37.728.666.969 | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 134.067.295.715 | | 18.339.785.557 | 115.727.510.158 | | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 3.275.926.435.536 | 111.372.973.256 | 1.235.686.469.566 | 1.896.958.058.607 | 31.908.934.107 | |
| | Trong đó: đang dùng | 3.141.859.139.821 | 111.372.973.256 | 1.217.346.684.009 | 1.781.230.548.449 | 31.908.934.107 | |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | 1.034.037.056.220 | 63.965.161.502 | 378.475.507.112 | 591.450.758.584 | 145.629.022 | |
| B | Hao mòn | | | | | | |
| I | Đầu năm | 4.408.945.945.185 | 623.210.388.256 | 1.457.241.735.706 | 2.292.068.157.562 | 36.425.663.661 | |
| 1 | Đang dùng | 4.022.701.050.386 | 623.210.388.256 | 1.368.425.502.837 | 1.994.639.495.632 | 36.425.663.661 | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Tổng cộng | Nhà cửa VKT | Máy móc thiết bị | PT vận tải, TB truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác |
|------------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------|
| 3 | Không cần dùng | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 386.244.894.799 | | 88.816.232.869 | 297.428.661.930 | | |
| II | Tăng trong kỳ | 387.093.826.902 | 94.424.949.096 | 149.812.538.764 | 140.763.084.082 | 2.093.254.960 | |
| 1 | Do trích khấu hao | 384.650.816.929 | 92.297.466.608 | 149.812.538.764 | 140.591.685.070 | 1.949.126.487 | |
| 2 | Do tính hao mòn | 2.443.009.973 | 2.127.482.488 | | 171.399.012 | 144.128.473 | |
| 3 | Do điều động | | | | | | |
| 4 | Do bán giao | | | | | | |
| 5 | Kiểm kê | | | | | | |
| 6 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | | | |
| 8 | Tăng khác | | | | | | |
| III | Giảm trong kỳ | 268.982.267.127 | 1.549.340.701 | 72.987.667.677 | 192.244.724.112 | 2.200.534.637 | |
| 1 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | | | |
| 2 | Do nhượng bán | | | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | | | |
| 4 | Do luân chuyển | | | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | | | |
| 6 | Kiểm kê | | | | | | |
| 7 | Góp vốn | | | | | | |
| 8 | Do thanh lý | 268.982.267.127 | 1.549.340.701 | 72.987.667.677 | 192.244.724.112 | 2.200.534.637 | |
| 9 | Giảm khác | | | | | | |
| IV | Số cuối kỳ | 4.527.057.504.960 | 716.085.996.651 | 1.534.066.606.793 | 2.240.586.517.532 | 36.318.383.984 | |
| 1 | Đang dùng | 4.392.990.209.245 | 716.085.996.651 | 1.515.726.821.236 | 2.124.859.007.374 | 36.318.383.984 | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 134.067.295.715 | | 18.339.785.557 | 115.727.510.158 | | |
| C | Giá trị còn lại | | | | | | |
| I | Đầu năm | 954.033.329.305 | 369.060.755.502 | 334.569.136.968 | 247.215.639.631 | 3.187.797.204 | |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | 493.585.079.621 | 40.667.287.470 | 217.572.069.505 | 235.221.399.852 | 124.322.794 | |
| 2 | Cuối kỳ | 808.259.531.109 | 277.661.638.107 | 225.545.441.902 | 303.642.168.115 | 1.410.282.985 | |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | 497.284.045.336 | 32.693.144.713 | 177.635.890.131 | 286.889.229.362 | 65.781.130 | |

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
Ngày 24 tháng 8 năm 2023

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10)

Cả năm 2022

| TT | Chỉ tiêu | Tổng cộng | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay | Vốn khác |
|------------|--|------------------------|------------------------|---------|----------|
| A | Nguyên giá | | | | |
| I | Đầu năm | 115.470.045.395 | 115.470.045.395 | | |
| 1 | Đang dùng | 115.056.100.981 | 115.056.100.981 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 413.944.414 | 413.944.414 | | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 2.058.991.704 | 2.058.991.704 | | |
| | Trong đó: đang dùng | 1.645.047.290 | 1.645.047.290 | | |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | | | | |
| II | Tăng trong kỳ | 4.701.069.900 | 4.701.069.900 | | |
| 1 | Mua trong kỳ | 395.000.000 | 395.000.000 | | |
| 2 | Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | |
| 3 | Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ | | | | |
| 4 | Do điều động | | | | |
| 5 | Do bán giao | | | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | |
| 7 | Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư | | | | |
| 8 | Do đánh giá lại | | | | |
| 9 | Tăng khác | 4.306.069.900 | 4.306.069.900 | | |
| III | Giảm trong kỳ | 413.944.414 | 413.944.414 | | |
| 1 | Nhượng bán | | | | |
| 2 | Chuyển đổi sang BĐS đầu tư | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | |
| 4 | Do luân chuyển | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | |
| 8 | Do thanh lý | 413.944.414 | 413.944.414 | | |
| 9 | Giảm khác | | | | |
| IV | Cuối kỳ | 119.757.170.881 | 119.757.170.881 | | |
| 1 | Đang dùng | 119.757.170.881 | 119.757.170.881 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | | | | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 117.322.852.890 | 117.322.852.890 | | |
| | Trong đó: đang dùng | 117.322.852.890 | 117.322.852.890 | | |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | | | | |
| B | Hao mòn | | | | |
| I | Đầu năm | 78.606.074.286 | 78.606.074.286 | | |
| 1 | Đang dùng | 78.192.129.872 | 78.192.129.872 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | |

| TT | Chi tiêu | Tổng cộng | Vốn chủ sở hữu | Vốn vay | Vốn khác |
|------------|--|------------------------|------------------------|---------|----------|
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 413.944.414 | 413.944.414 | | |
| II | Tăng trong kỳ | 39.254.094.658 | 39.254.094.658 | | |
| 1 | Do trích khấu hao | 39.254.094.658 | 39.254.094.658 | | |
| 2 | Do tính hao mòn | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | |
| 4 | Do bàn giao | | | | |
| 5 | Kiểm kê | | | | |
| 6 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | |
| 8 | Tăng khác | | | | |
| III | Giảm trong kỳ | 413.944.414 | 413.944.414 | | |
| 1 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | |
| 2 | Do nhượng bán | | | | |
| 3 | Do thanh lý | 413.944.414 | 413.944.414 | | |
| 4 | Do luân chuyển | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | |
| 6 | Kiểm kê | | | | |
| 7 | Góp vốn | | | | |
| 9 | Giảm khác | | | | |
| IV | Số cuối kỳ | 117.446.224.530 | 117.446.224.530 | | |
| 1 | Đang dùng | 117.446.224.530 | 117.446.224.530 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | | | | |
| C | Giá trị còn lại | | | | |
| 1 | Đầu năm | 36.863.971.109 | 36.863.971.109 | | |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | | | | |
| 2 | Cuối kỳ | 2.310.946.351 | 2.310.946.351 | | |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL. GIÁM ĐỐC
 Ngày 24 Tháng 3 Năm 2023
LE TOAN PHUONG
 Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Cả năm 2022

| TT | Chi tiêu | Tổng cộng | Quyền SD đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm | Giấy phép, giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác |
|------------|---|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------------|--------------------|---------------|-----------------------------------|-------------------|
| A | Nguyên giá | | | | | | | | |
| I | Đầu năm | 115.470.045.395 | 113.104.535.700 | | | | 2.365.509.695 | | |
| 1 | Đang dùng | 115.056.100.981 | 113.104.535.700 | | | | 1.951.565.281 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 413.944.414 | | | | | 413.944.414 | | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 2.058.991.704 | | | | | 2.058.991.704 | | |
| | Trong đó: đang dùng | 1.645.047.290 | | | | | 1.645.047.290 | | |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | | | | | | | | |
| II | Tăng trong kỳ | 4.701.069.900 | 4.306.069.900 | | | | 395.000.000 | | |
| 1 | Mua trong kỳ | 395.000.000 | | | | | 395.000.000 | | |
| 2 | Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | | | |
| 4 | Do điều động | | | | | | | | |
| 5 | Do bán giao | | | | | | | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | | | | | |
| 8 | Do đánh giá lại | | | | | | | | |
| 9 | Tăng khác | 4.306.069.900 | 4.306.069.900 | | | | | | |
| III | Giảm trong kỳ | 413.944.414 | | | | | 413.944.414 | | |
| 1 | Nhượng bán | | | | | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | | | | | |
| 6 | Do kiểm kê | | | | | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | | | | | |
| 8 | Do thanh lý | 413.944.414 | | | | | 413.944.414 | | |
| 9 | Giảm khác | | | | | | | | |
| IV | Cuối kỳ | 119.757.170.881 | 117.410.605.600 | | | | 2.346.565.281 | | |
| 1 | Đang dùng | 119.757.170.881 | 117.410.605.600 | | | | 2.346.565.281 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | | | | | | | | |
| | - Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH | 117.322.852.890 | 115.677.805.600 | | | | 1.645.047.290 | | |
| | Trong đó: đang dùng | 117.322.852.890 | 115.677.805.600 | | | | 1.645.047.290 | | |
| | - Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | | | | | | | | |
| B | Hao mòn | | | | | | | | |
| 1 | Đầu năm | 78.606.074.286 | 76.485.718.151 | | | | 2.120.356.135 | | |
| 1 | Đang dùng | 78.192.129.872 | 76.485.718.151 | | | | 1.706.411.721 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | | | |

| TT | Chi tiêu | Tổng cộng | Quyền SD đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm | Giấy phép, giấy phép nhượng quyền | TSCĐ vô hình khác |
|------------|--|------------------------|------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| 3 | Không cần dùng | | | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | 413.944.414 | | | | | 413.944.414 | | |
| II | Tăng trong kỳ | 39.254.094.658 | 39.192.087.449 | | | | 62.007.209 | | |
| 1 | Do trích khấu hao | 39.254.094.658 | 39.192.087.449 | | | | 62.007.209 | | |
| 2 | Do tính hao mòn | | | | | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | | | | | |
| 4 | Do bán giao | | | | | | | | |
| 5 | Kiểm kê | | | | | | | | |
| 6 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | | | | | |
| 7 | Do đánh giá lại | | | | | | | | |
| 8 | Tăng khác | | | | | | | | |
| III | Giảm trong kỳ | 413.944.414 | | | | | 413.944.414 | | |
| 1 | Do chuyển từ BĐS đầu tư | | | | | | | | |
| 2 | Do nhượng bán | | | | | | | | |
| 3 | Do điều động | | | | | | | | |
| 4 | Do luân chuyển | | | | | | | | |
| 5 | Do chuyển thành CCDC | | | | | | | | |
| 6 | Kiểm kê | | | | | | | | |
| 7 | Góp vốn | | | | | | | | |
| 8 | Do thanh lý | 413.944.414 | | | | | 413.944.414 | | |
| 9 | Giảm khác | | | | | | | | |
| IV | Số cuối kỳ | 117.446.224.530 | 115.677.805.600 | | | | 1.768.418.930 | | |
| 1 | Đang dùng | 117.446.224.530 | 115.677.805.600 | | | | 1.768.418.930 | | |
| 2 | Chưa dùng | | | | | | | | |
| 3 | Không cần dùng | | | | | | | | |
| 4 | Chờ thanh lý | | | | | | | | |
| C | Giá trị còn lại | | | | | | | | |
| 1 | Đầu năm | 36.863.971.109 | 36.618.817.549 | | | | 245.153.560 | | |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | | | | | | | | |
| 2 | Cuối kỳ | 2.310.946.351 | 1.732.800.000 | | | | 578.146.351 | | |
| | Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay | | | | | | | | |

Người lập biểu



Trần Thị Trung

TL GIÁM ĐỐC
Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Người duyệt biểu



Đình Văn Chiến

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Quý 4 Năm 2022

| TT | Chi tiêu | Đầu năm | Phát sinh kỳ này | | Lũy kế từ đầu năm | | Cuối kỳ |
|----|---------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | |
| 1 | Ngắn hạn | 108.947.905.327 | 114.795.006.829 | 120.779.191.693 | 458.690.034.713 | 472.696.615.807 | 94.941.324.233 |
| 2 | Công cụ, dụng cụ | 107.028.591.138 | 114.334.255.749 | 117.945.814.354 | 447.943.909.080 | 462.941.885.805 | 92.030.614.413 |
| 3 | Bảo hiểm | 1.829.558.597 | 401.858.717 | 2.785.148.168 | 10.560.660.270 | 9.581.185.916 | 2.809.032.951 |
| 4 | Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 89.755.592 | 58.892.363 | 48.229.171 | 185.465.363 | 173.544.086 | 101.676.869 |
| 5 | Dài hạn | 299.576.506.232 | 34.857.336.916 | 136.451.900.280 | 170.457.084.844 | 351.668.937.273 | 118.364.653.803 |
| 6 | Chi phí sửa chữa lớn | 141.630.727.542 | | 17.592.221.949 | 14.072.127.117 | 119.462.234.984 | 36.240.619.675 |
| 7 | Công cụ, dụng cụ | 103.967.545.800 | 34.481.341.916 | 109.926.980.555 | 142.451.041.681 | 196.146.649.085 | 50.271.938.396 |
| 8 | Thuế hoạt động TSCĐ | 38.525.253.740 | | 4.052.946.699 | | 16.211.786.796 | 22.313.466.944 |
| 9 | Bảo hiểm | 2.745.930.069 | | 1.178.664.695 | 4.391.993.446 | 5.948.531.258 | 1.189.392.257 |
| 10 | Chi phí bồi thường | 5.843.416.900 | 345.546.000 | 2.073.678.587 | 9.489.953.600 | 7.424.386.224 | 7.908.984.276 |
| 11 | Tiền sử dụng tại lieu địa chất | 6.811.146.200 | | 1.607.648.433 | | 6.430.593.750 | 410.552.450 |
| 12 | Các khoản khác | 22.485.981 | 30.449.000 | 19.759.262 | 51.969.000 | 44.755.176 | 29.699.805 |
| 13 | Cộng | 408.524.411.559 | 149.652.343.745 | 257.231.091.973 | 629.147.119.557 | 824.365.553.080 | 213.305.978.036 |

Người lập biểu



Trần Thị Lương

Ngày 24 tháng 11 năm 2023

Người duyệt biểu

T.L. GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb16A)

Cả năm 2022

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | TỔNG SỐ | 282.949.941.714 | 282.949.941.714 | 278.965.498.331 | 278.965.498.331 |
| I | Công ty mẹ | | | | |
| II | Đơn vị khác | 282.949.941.714 | 282.949.941.714 | 278.965.498.331 | 278.965.498.331 |
| 1 | CN Công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả | 169.037.710.176 | 169.037.710.176 | 159.150.406.429 | 159.150.406.429 |
| 2 | Chi nhánh HN - Công ty cổ phần vật tư TKV | 683.068.030 | 683.068.030 | 307.910.910 | 307.910.910 |
| 3 | Công ty cổ phần Vận tải & Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 1.155.241.455 | 1.155.241.455 | 729.880.328 | 729.880.328 |
| 4 | Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Cẩm Phả | 18.507.412.305 | 18.507.412.305 | 4.676.979.568 | 4.676.979.568 |
| 5 | Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin | 43.118.269.758 | 43.118.269.758 | 14.760.828.098 | 14.760.828.098 |
| 6 | Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin | 18.379.975.263 | 18.379.975.263 | 4.293.702.357 | 4.293.702.357 |
| 7 | Công ty Cổ phần cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI | 3.584.692.688 | 3.584.692.688 | 1.629.086.621 | 1.629.086.621 |
| 8 | Công ty Cổ Phần SX và KD Vật tư thiết bị - VVMI | | | 543.892.310 | 543.892.310 |
| 9 | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 4.314.642.910 | 4.314.642.910 | 71.883.694.310 | 71.883.694.310 |
| 10 | Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | 1.696.818.461 | 1.696.818.461 | 2.165.581.661 | 2.165.581.661 |
| 11 | Công ty cổ phần giám định - Vinacomin | 348.648.248 | 348.648.248 | 611.822.978 | 611.822.978 |
| 12 | Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV | 1.931.635.521 | 1.931.635.521 | 2.050.292.699 | 2.050.292.699 |
| 13 | Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin | 9.980.280 | 9.980.280 | 7.929.900 | 7.929.900 |
| 14 | Trường Cao đẳng than - Khoáng sản Việt Nam | | | 225.000.000 | 225.000.000 |
| 15 | Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ | | | 351.163.862 | 351.163.862 |
| 16 | Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp - Vinacomin | 2.724.394.060 | 2.724.394.060 | | |
| 17 | Viện khoa học công nghệ mỏ - vinacomin | 911.529.556 | 911.529.556 | 8.051.200 | 8.051.200 |
| 18 | Công ty TNHH MTV môi trường - TKV | 12.149.007.755 | 12.149.007.755 | 8.343.969.306 | 8.343.969.306 |
| 19 | CN công ty cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vận tải, xếp dỡ | 296.077.680 | 296.077.680 | 510.110.700 | 510.110.700 |
| 20 | Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV | 235.770.763 | 235.770.763 | 114.232.394 | 114.232.394 |
| 21 | CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN thiết kế Than Hòn Gai | | | 12.500.000 | 12.500.000 |
| 22 | Công ty Cổ phần Cơ khí Mạ Khẽ - Vinacomin | 476.969.359 | 476.969.359 | 7.360.100 | 7.360.100 |
| 23 | Công ty CP tin học công nghệ môi trường - Vinacomin | 2.770.673.046 | 2.770.673.046 | 4.649.439.903 | 4.649.439.903 |
| 24 | Bệnh viện than - khoáng sản | | | 53.687.784 | 53.687.784 |
| 25 | CN tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin | | | 597.734.100 | 597.734.100 |
| 26 | Công ty cổ phần địa chất và khoáng sản - vinacomin | | | 1.131.109.830 | 1.131.109.830 |

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| 27 | Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Trường Quản trị Kinh doanh- VINACOMIN | | | 1.928.000 | 1.928.000 |
| 28 | CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mỏ và công nghiệp- Vinacomin - XN Thương mại và dịch vụ tổng hợp | 617.424.400 | 617.424.400 | 147.192.983 | 147.192.983 |

Người lập biểu

htr

Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC
 Ngày 24 Tháng 3 Năm 2023
KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến
Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb16B)

Cả năm 2022

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| | TỔNG SỐ | 432.700.439.568 | 432.700.439.568 | 585.520.796.195 | 585.520.796.195 |
| I | Các đơn vị ngoài TKV | | | | |
| II | Đơn vị khác | 432.700.439.568 | 432.700.439.568 | 585.520.796.195 | 585.520.796.195 |
| 1 | Công ty TNHH quảng cáo truyền thông Minh Anh QN | 371.143.692 | 371.143.692 | 355.001.570 | 355.001.570 |
| 2 | Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang | 592.325.654 | 592.325.654 | 84.718.700 | 84.718.700 |
| 3 | Công ty TNHH Hồng Đăng | 376.727.350 | 376.727.350 | 59.534.370 | 59.534.370 |
| 4 | Nguyễn thị Vinh | 67.400.000 | 67.400.000 | | |
| 5 | Dài khí tượng thủy văn tỉnh Quảng Ninh | 15.640.000 | 15.640.000 | | |
| 6 | Điện lực TP Cẩm Phả - Công ty Điện lực Q.Ninh | 2.920.257.758 | 2.920.257.758 | | |
| 7 | Cty TNHH Thái Việt | | | 44.530.000 | 44.530.000 |
| 8 | Công ty Cổ phần thiết bị SISC Việt Nam | 341.000.000 | 341.000.000 | | |
| 9 | Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO | 2.627.553.480 | 2.627.553.480 | 51.282.421.272 | 51.282.421.272 |
| 10 | Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh | 2.044.660.780 | 2.044.660.780 | 2.140.550.500 | 2.140.550.500 |
| 11 | Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng MARUBENI tại QN | 16.916.542.060 | 16.916.542.060 | 20.502.523.042 | 20.502.523.042 |
| 12 | Công ty cổ phần tư vấn Công nghệ | 12.865.400 | 12.865.400 | 376.354.000 | 376.354.000 |
| 13 | Công ty CP TBị chuyên dụng và chuyển giao Công nghệ | 6.086.756.186 | 6.086.756.186 | 4.675.095.320 | 4.675.095.320 |
| 14 | Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu | 1.507.948.804 | 1.507.948.804 | 1.650.910.646 | 1.650.910.646 |
| 15 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam | 1.696.975.686 | 1.696.975.686 | 21.696.744.770 | 21.696.744.770 |
| 16 | Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Toàn Cầu | 2.056.332.640 | 2.056.332.640 | 316.054.440 | 316.054.440 |
| 17 | Công ty Bảo hiểm Hàng không Quảng Ninh | | | 261.255.661 | 261.255.661 |
| 18 | Công ty TNHH Luxury Denshi Việt Nam | 45.684.000 | 45.684.000 | 46.530.000 | 46.530.000 |
| 19 | Công ty Cổ phần TKB Việt Nam | 3.890.452.625 | 3.890.452.625 | 3.042.732.637 | 3.042.732.637 |
| 20 | Công ty CP xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN | | | 5.400.219.331 | 5.400.219.331 |
| 21 | Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh | 588.648.886 | 588.648.886 | 975.393.166 | 975.393.166 |
| 22 | Công ty Cổ phần Hạnh Nguyễn | 794.265.014 | 794.265.014 | 717.395.960 | 717.395.960 |
| 23 | Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Quốc Tế | | | 13.782.395 | 13.782.395 |
| 24 | Công ty cổ phần công nghệ trực tuyến SKYSOFT | 513.647.546 | 513.647.546 | 560.034.846 | 560.034.846 |
| 25 | Công ty CP Kim khí Thành Đô | 31.439.712.452 | 31.439.712.452 | | |
| 26 | Công ty cp Đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt | 5.856.491.963 | 5.856.491.963 | 8.798.325.004 | 8.798.325.004 |
| 27 | Công Ty TNHH Công nghiệp Phú Thái | 30.194.147.128 | 30.194.147.128 | 26.292.297.580 | 26.292.297.580 |
| 28 | Công ty cổ phần PET dầu nhờn | 1.969.541.980 | 1.969.541.980 | 710.991.980 | 710.991.980 |
| 29 | Công ty CP cung cấp phụ tùng và thiết bị | 392.780.000 | 392.780.000 | 391.470.800 | 391.470.800 |
| 30 | Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ VCAPITAL | 85.272.306 | 85.272.306 | 33.930.500 | 33.930.500 |

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| 31 | Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam | 1.482.755.680 | 1.482.755.680 | 1.249.782.800 | 1.249.782.800 |
| 32 | Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mô | 462.234.880 | 462.234.880 | 2.062.535.960 | 2.062.535.960 |
| 33 | Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng THT | 544.737.680 | 544.737.680 | 854.414.000 | 854.414.000 |
| 34 | Công ty cổ phần ERIDAN | 1.469.122.349 | 1.469.122.349 | 3.501.758.075 | 3.501.758.075 |
| 35 | Công ty CP đầu tư thương mại mô và công nghiệp | 743.476.390 | 743.476.390 | 751.840.990 | 751.840.990 |
| 36 | Công ty Cổ phần Kim khí 893 | 555.929.186 | 555.929.186 | 3.692.270.629 | 3.692.270.629 |
| 37 | Công ty cổ phần thương mại quốc tế Anh Vũ | | | 105.773.000 | 105.773.000 |
| 38 | Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu | 1.185.247.915 | 1.185.247.915 | 965.892.795 | 965.892.795 |
| 39 | Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C | 2.535.614.572 | 2.535.614.572 | 1.544.874.905 | 1.544.874.905 |
| 40 | Công ty Cổ phần UHL Việt Nam | 15.993.500 | 15.993.500 | 652.617.500 | 652.617.500 |
| 41 | Công ty TNHH 25-10 | 1.673.200.554 | 1.673.200.554 | 797.894.415 | 797.894.415 |
| 42 | Công ty cổ phần ác quy tia sáng | 440.445.600 | 440.445.600 | 51.990.730 | 51.990.730 |
| 43 | Công ty TNHH Thương Mại DV và XD Phương Thảo | 1.442.621.860 | 1.442.621.860 | 3.065.845.200 | 3.065.845.200 |
| 44 | Công ty TNHH PKF Việt Nam | | | | |
| 45 | Công ty TNHH MTV Cao su 75 | 69.808.900 | 69.808.900 | 220.491.150 | 220.491.150 |
| 46 | Công ty TNHH cơ khí đúc Thành Đông | 558.041.300 | 558.041.300 | 289.693.600 | 289.693.600 |
| 47 | Công ty TNHH cơ khí đúc Ngọc Hà | 203.810.386 | 203.810.386 | 443.810.386 | 443.810.386 |
| 48 | Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ | | | 531.696.000 | 531.696.000 |
| 49 | Công ty TNHH Cơ khí Đúc Cường Thái | 1.769.746.901 | 1.769.746.901 | 1.180.712.840 | 1.180.712.840 |
| 50 | Công ty cổ phần chế tạo bóm Hải Dương | 1.227.993.839 | 1.227.993.839 | 322.272.794 | 322.272.794 |
| 51 | Công ty cổ phần Tân Phú Xuân | 24.759.858.556 | 24.759.858.556 | 84.813.552.633 | 84.813.552.633 |
| 52 | Trung tâm đào tạo nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi | 855.134.748 | 855.134.748 | 108.687.500 | 108.687.500 |
| 53 | Công ty TNHH 1 TV cơ khí hoá chất 13 | 2.257.611.000 | 2.257.611.000 | 2.601.031.000 | 2.601.031.000 |
| 54 | Công Ty TNHH Dịch vụ TM tổng hợp Xuân Nghiêm | | | 67.430.000 | 67.430.000 |
| 55 | Công ty cổ phần Hoa Sơn | 14.921.592.867 | 14.921.592.867 | 31.062.994.319 | 31.062.994.319 |
| 56 | Công ty TNHH Xuân Tiến | 59.218.902 | 59.218.902 | 500.070.010 | 500.070.010 |
| 57 | Công ty TNHH Hoàn Mỹ Quảng Ninh | | | 50.639.499 | 50.639.499 |
| 58 | Công ty TNHH Hoàng Linh | 251.847.000 | 251.847.000 | | |
| 59 | Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt | | | 120.119.995 | 120.119.995 |
| 60 | Công ty cổ phần ô tô Hà Thu | 1.088.662.039 | 1.088.662.039 | 2.342.117.897 | 2.342.117.897 |
| 61 | Công ty CP Hoàng Hậu | 3.574.949.564 | 3.574.949.564 | 5.653.078.243 | 5.653.078.243 |
| 62 | Công ty cổ phần Hàng Hải Quảng Hưng | 28.338.269.654 | 28.338.269.654 | 53.564.652.601 | 53.564.652.601 |
| 63 | Công ty CP môi trường đô thị Cẩm phá | 90.784.800 | 90.784.800 | 74.646.000 | 74.646.000 |
| 64 | Cty CP Hoàng Trường | 679.709.492 | 679.709.492 | 113.437.876 | 113.437.876 |
| 65 | Cty Cổ phần trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh | 6.847.974.226 | 6.847.974.226 | | |
| 66 | Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa | 801.429.233 | 801.429.233 | 4.560.762.350 | 4.560.762.350 |
| 67 | DNTN xí nghiệp ô tô Văn Đồn | 4.690.364.289 | 4.690.364.289 | 5.852.996.030 | 5.852.996.030 |
| 68 | Công Ty TNHH Việt Pháp | 280.689.802 | 280.689.802 | 1.644.070.177 | 1.644.070.177 |
| 69 | Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Mô Xây dựng | 2.127.581.435 | 2.127.581.435 | 3.350.728.315 | 3.350.728.315 |
| 70 | Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Bảo Nguyên | 1.519.258.574 | 1.519.258.574 | 10.971.959.856 | 10.971.959.856 |

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| 71 | Công ty cổ phần cơ khí ô tô Ưông Bí | 1.229.773.564 | 1.229.773.564 | 546.543.890 | 546.543.890 |
| 72 | Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến | 17.156.962.409 | 17.156.962.409 | 24.122.358.503 | 24.122.358.503 |
| 73 | Công ty cổ phần Tâm Đức Cẩm Phả | 1.620.775.000 | 1.620.775.000 | | |
| 74 | Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh | 70.817.575 | 70.817.575 | 44.830.875 | 44.830.875 |
| 75 | Công ty TNHH Thương Mại Anh Vũ | 173.715.800 | 173.715.800 | 49.843.800 | 49.843.800 |
| 76 | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Oanh Sơn | 1.256.131.071 | 1.256.131.071 | 2.516.791.871 | 2.516.791.871 |
| 77 | Công ty CP đầu tư phát triển Vương Gia | 4.629.244.680 | 4.629.244.680 | 4.411.890.720 | 4.411.890.720 |
| 78 | Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh | 685.265.667 | 685.265.667 | 6.128.220.243 | 6.128.220.243 |
| 79 | Công ty TNHH 1TV TMDV điện lạnh ô tô Tùng Vương | 54.157.945 | 54.157.945 | 306.980.505 | 306.980.505 |
| 80 | Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt | 1.456.775.599 | 1.456.775.599 | 1.203.186.036 | 1.203.186.036 |
| 81 | Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp | 245.636.190 | 245.636.190 | 918.536.470 | 918.536.470 |
| 82 | Cty TNHH 1TV vật tư TB Long Thành | | | 58.186.386 | 58.186.386 |
| 83 | Công ty cổ phần TM và hợp tác quốc tế Cát Tường | 594.983.190 | 594.983.190 | 612.853.180 | 612.853.180 |
| 84 | Công ty cổ phần XD và KD tổng hợp An Bình | 54.519.195 | 54.519.195 | 16.959.662.308 | 16.959.662.308 |
| 85 | Công ty TNHH QC | 762.999.089 | 762.999.089 | 1.301.879.510 | 1.301.879.510 |
| 86 | Công ty Cổ phần Thương mại và Chuyển Giao Công Nghệ Mò | | | 9.933.000 | 9.933.000 |
| 87 | Công ty TNHH Quyền Lâm | 1.542.536.578 | 1.542.536.578 | 10.525.395.598 | 10.525.395.598 |
| 88 | Công ty cổ phần thiết bị Đông Á | | | 13.024.000 | 13.024.000 |
| 89 | Công ty TNHH đầu tư SX - TMDV Trọng Ninh | | | 171.160.000 | 171.160.000 |
| 90 | Công ty cổ Phần Nam Đông Sơn | 8.853.349.351 | 8.853.349.351 | 12.658.816.319 | 12.658.816.319 |
| 91 | Công ty cổ phần thiết bị mô và tuyến khoáng | 3.222.468.332 | 3.222.468.332 | 7.960.324.732 | 7.960.324.732 |
| 92 | Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật TCN | | | 183.580.685 | 183.580.685 |
| 93 | Công ty TNHH du lịch và thương mại KTV | | | 534.600.000 | 534.600.000 |
| 94 | Công ty TNHH Cơ khí bách khoa Quảng Ninh | 1.799.215.125 | 1.799.215.125 | 2.970.733.926 | 2.970.733.926 |
| 95 | Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình | 2.746.179.399 | 2.746.179.399 | 6.407.348.488 | 6.407.348.488 |
| 96 | Công ty TNHH Một thành viên cơ khí ô tô Cẩm Phả | | | 34.900.950 | 34.900.950 |
| 97 | Công ty TNHH thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh | 111.850.280 | 111.850.280 | 961.850.280 | 961.850.280 |
| 98 | Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia | 327.414.235 | 327.414.235 | 343.346.215 | 343.346.215 |
| 99 | Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình | 14.274.902.288 | 14.274.902.288 | 2.073.285.834 | 2.073.285.834 |
| 100 | Công ty CP thiết bị máy mô 68 | | | 33.980.678 | 33.980.678 |
| 101 | Công ty TNHH Minh Phong Cẩm Phả | | | 6.002.495 | 6.002.495 |
| 102 | Công ty TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh | 865.788.760 | 865.788.760 | 449.725.500 | 449.725.500 |
| 103 | Công ty CP Xây Dựng Thịnh Phát LTD | 264.617.592 | 264.617.592 | 368.629.968 | 368.629.968 |
| 104 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh | | | 290.032.000 | 290.032.000 |
| 105 | Công ty cổ phần cơ điện mò Cẩm Phả | | | 27.372.836 | 27.372.836 |
| 106 | Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp T&K | | | 71.787.000 | 71.787.000 |
| 107 | Công ty CP Tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng | 974.037.131 | 974.037.131 | 973.363.180 | 973.363.180 |
| 108 | Công ty TNHH Thiết bị điện máy mô Cẩm Phả | 553.548.663 | 553.548.663 | 1.733.548.663 | 1.733.548.663 |
| 109 | Công ty Cổ phần thiết bị điện Cẩm Phả | 225.666.768 | 225.666.768 | 203.275.332 | 203.275.332 |

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|--|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| 110 | Công ty TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc | 802.752.500 | 802.752.500 | 409.790.500 | 409.790.500 |
| 111 | Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh | 37.800.000 | 37.800.000 | | |
| 112 | Công ty Cổ phần dịch vụ Quảng Hiên | 79.758.000 | 79.758.000 | 23.229.700 | 23.229.700 |
| 113 | Công ty TNHH Thương mại Vũ Thanh Thanh | 81.648.000 | 81.648.000 | 103.854.200 | 103.854.200 |
| 114 | Công ty cổ phần Ngọc Long | 5.456.788.564 | 5.456.788.564 | 3.159.372.493 | 3.159.372.493 |
| 115 | Công ty TNHH kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú | 28.734.200 | 28.734.200 | 858.149.950 | 858.149.950 |
| 116 | Công ty TNHH dịch vụ thương mại và xuất nhập khẩu Á Châu | | | 132.788.700 | 132.788.700 |
| 117 | Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm | 19.159.078.290 | 19.159.078.290 | 11.820.873.458 | 11.820.873.458 |
| 118 | Báo đầu thầu | 10.800.000 | 10.800.000 | | |
| 119 | Công ty CP Cơ điện Cẩm Phá | | | 201.337.957 | 201.337.957 |
| 120 | Công ty TNHH 108 An Phú Hưng Thịnh Phát | | | 11.514.250 | 11.514.250 |
| 121 | Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Trường Sa | 6.014.514.844 | 6.014.514.844 | 3.379.370.990 | 3.379.370.990 |
| 122 | Công ty Cổ phần đầu tư Thiết bị mô Việt Nam | 103.923.500 | 103.923.500 | 103.923.500 | 103.923.500 |
| 123 | Công ty TNHH 1 Thành viên Vật tư máy mô Hoàng Thăng | | | 30.763.535 | 30.763.535 |
| 124 | Công ty CP thương mại và Đầu tư Dương Tiến Thành | 908.616.000 | 908.616.000 | 844.442.000 | 844.442.000 |
| 125 | Công ty CP Vận tải và Kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu | 3.643.409.692 | 3.643.409.692 | 1.718.407.640 | 1.718.407.640 |
| 126 | Công ty cổ phần Văn Đồn Đ&T | 4.526.862.414 | 4.526.862.414 | 15.887.766.046 | 15.887.766.046 |
| 127 | Công ty TNHH kiểm toán BDO | 230.360.000 | 230.360.000 | 68.500.000 | 68.500.000 |
| 128 | Công ty Cổ phần Du lịch quốc tế Asian | | | 497.871.000 | 497.871.000 |
| 129 | Công ty CP Du lịch và thương mại Than Việt | 709.500.000 | 709.500.000 | | |
| 130 | Công ty CP Du lịch và thương mại TK Việt Nam | | | 364.870.000 | 364.870.000 |
| 131 | Công ty CP Du lịch quốc tế Vịnh Than | 203.148.000 | 203.148.000 | 299.600.000 | 299.600.000 |
| 132 | Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương | | | 175.228.900 | 175.228.900 |
| 133 | Công ty TNHH đầu tư và thương mại Phương Việt | | | 198.825.000 | 198.825.000 |
| 134 | Công ty TNHH Cây xanh môi trường Trúc Việt | 479.293.200 | 479.293.200 | 135.528.250 | 135.528.250 |
| 135 | Công ty CP Vật tư thiết bị và phụ tùng TDN | | | 172.370.000 | 172.370.000 |
| 136 | Trung tâm Khoa học Công nghệ mô và môi trường | 462.779.173 | 462.779.173 | 489.374.177 | 489.374.177 |
| 137 | Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên | 455.000.000 | 455.000.000 | | |
| 138 | Nguyễn Văn Tân | | | 58.040.408 | 58.040.408 |
| 139 | Công ty Cổ phần phát triển 117 | 5.562.258.875 | 5.562.258.875 | 3.276.443.091 | 3.276.443.091 |
| 140 | Công ty TNHH Đầu tư và thương mại Quang Minh | 6.494.509.643 | 6.494.509.643 | 898.671.115 | 898.671.115 |
| 141 | Công ty CP kỹ thuật công nghệ và xây dựng Biển Đông | 129.216.222 | 129.216.222 | 302.297.182 | 302.297.182 |
| 142 | Công ty TNHH Thiết bị B.D.E | | | 19.500.012 | 19.500.012 |
| 143 | Công ty CP Dương Vương | 915.445.684 | 915.445.684 | 1.304.433.997 | 1.304.433.997 |
| 144 | Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Lộc Phúc | 224.716.000 | 224.716.000 | 1.599.494.000 | 1.599.494.000 |
| 145 | Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch vụ Thương mại Kiên An | 8.359.200 | 8.359.200 | 794.720.620 | 794.720.620 |

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|---|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| 146 | Công ty CP Thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Y | 371.366.030 | 371.366.030 | 1.869.079.230 | 1.869.079.230 |
| 147 | Công ty CP dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN | 659.669.100 | 659.669.100 | 519.403.500 | 519.403.500 |
| 148 | Công ty TNHH INFRASOL | 1.011.582.129 | 1.011.582.129 | | |
| 149 | Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ KD | | | 195.316.000 | 195.316.000 |
| 150 | Công ty TNHH DV & TM Tuấn Thành | 49.599.200 | 49.599.200 | | |
| 151 | Công ty TNHH Mỹ thuật quảng cáo Led Việt | | | 15.942.729 | 15.942.729 |
| 152 | Công ty Cổ phần Vân Đồn Mast | 32.131.150 | 32.131.150 | 32.131.150 | 32.131.150 |
| 153 | Công ty TNHH Hồng Minh 168 | 81.648.000 | 81.648.000 | 69.325.300 | 69.325.300 |
| 154 | Công ty Cổ phần Đầu tư dự án Quảng Yên | 367.300.001 | 367.300.001 | 430.000.000 | 430.000.000 |
| 155 | Công ty TNHH Hoàng Đạt 68 | 76.734.000 | 76.734.000 | 154.550.800 | 154.550.800 |
| 156 | Công ty TNHH Ba nhất 88 | 83.916.000 | 83.916.000 | 77.328.900 | 77.328.900 |
| 157 | Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng Radiator | 398.840.064 | 398.840.064 | 555.715.424 | 555.715.424 |
| 158 | Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản Quảng Ninh | | | 27.709.164 | 27.709.164 |
| 159 | Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng Quảng Ninh | 183.761.855 | 183.761.855 | 42.500.000 | 42.500.000 |
| 160 | Công ty cổ phần tư vấn kiểm định và khảo sát xây dựng | 65.000.000 | 65.000.000 | | |
| 161 | Công ty TNHH Đầu tư công nghệ Tuấn Doanh | | | 12.402.500 | 12.402.500 |
| 162 | Công ty TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mô Khánh Linh | 1.019.006.467 | 1.019.006.467 | 874.443.787 | 874.443.787 |
| 163 | Công ty CP Giải pháp công nghiệp xanh | | | 610.627.600 | 610.627.600 |
| 164 | Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Miền Bắc | | | 584.724.128 | 584.724.128 |
| 165 | Công ty TNHH 1TV Đầu tư thương mại Thành Dung | 41.752.800 | 41.752.800 | 318.070.500 | 318.070.500 |
| 166 | Công ty CP Thương mại và tư vấn VMD | | | 230.665.000 | 230.665.000 |
| 167 | Công ty CP Môi trường và phát triển Hà Nội | 27.807.000 | 27.807.000 | | |
| 168 | Công ty TNHH Cơ khí mô Trịnh Châu | 5.402.494.749 | 5.402.494.749 | 2.110.768.000 | 2.110.768.000 |
| 169 | Công ty TNHH Thương mại và vận tải Hướng Dương | 563.200.000 | 563.200.000 | 655.600.000 | 655.600.000 |
| 170 | Công ty TNHH Một thành viên 19-5, Bộ Công An | | | 185.505.100 | 185.505.100 |
| 171 | Công ty Tư Vấn công trình Châu Á Thái bình dương | 127.447.163 | 127.447.163 | 32.132.300 | 32.132.300 |
| 172 | Công ty CP Thương mại phát triển Vinh Quang | 1.200.023.262 | 1.200.023.262 | 1.281.626.500 | 1.281.626.500 |
| 173 | Công ty TNHH Dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Thủy | | | 66.715.000 | 66.715.000 |
| 174 | Công ty CP Vận tải và du lịch Cent | | | 329.709.800 | 329.709.800 |
| 175 | Công ty TNHH Xuân Trường QN | | | 43.688.100 | 43.688.100 |
| 176 | Công ty TNHH Đình Long | | | 1.258.400 | 1.258.400 |
| 177 | Công ty TNHH Kỹ thuật Nguyễn Tâm | | | 73.700.000 | 73.700.000 |
| 178 | Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TP | | | 350.061.863 | 350.061.863 |
| 179 | Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mô và môi trường TIID | | | 440.000.000 | 440.000.000 |
| 180 | Công ty TNHH In thiết kế Bắc Việt | 234.889.200 | 234.889.200 | 264.143.000 | 264.143.000 |
| 181 | Công ty TNHH Thuốc tốt Pharma | | | 65.000.250 | 65.000.250 |
| 182 | Công ty TNHH Thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiên Phong Đàm | | | 78.826.000 | 78.826.000 |
| 183 | Công ty TNHH xuất nhập khẩu và dịch vụ IPH | 343.583.884 | 343.583.884 | | |

| STT | Tên đơn | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-----|---|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | | Giá trị | Khả năng trả nợ | Giá trị | Khả năng trả nợ |
| 184 | Công ty Cổ phần Thiết bị H2T | 1.362.391.690 | 1.362.391.690 | | |
| 185 | Công ty TNHH TK Elevator Việt Nam | 37.152.000 | 37.152.000 | | |
| 186 | Công ty cổ phần vận tải thương mại và xây dựng HL | 3.764.669.033 | 3.764.669.033 | | |
| 187 | Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị Thành Công | 4.664.812.158 | 4.664.812.158 | | |
| 188 | Công ty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ & TM tổng hợp Thanh Bình | 788.518.761 | 788.518.761 | | |
| 189 | Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu - HHT | 451.484.466 | 451.484.466 | | |
| 190 | Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thành Nam | 115.202.000 | 115.202.000 | | |
| 191 | Công ty cổ phần TM&DV HTC | 40.297.500 | 40.297.500 | | |
| 192 | Công ty TNHH Khương Cúc | 86.940.000 | 86.940.000 | | |
| 193 | Công ty cổ phần tư vấn khảo sát và xử lý nền móng công trình | 2.200.000 | 2.200.000 | | |
| 194 | Doanh nghiệp tư nhân cơ khí và dịch vụ thương mại Thành Công | 717.473.440 | 717.473.440 | | |
| 195 | Công ty TNHH phát triển dịch vụ thương mại Minh Đức | 1.257.190.000 | 1.257.190.000 | | |
| 196 | Công ty cổ phần thương mại và giải pháp kỹ thuật DTH | 2.916.000.000 | 2.916.000.000 | | |
| 197 | Công ty cổ phần thiết bị cơ điện Báo Long | 438.621.752 | 438.621.752 | | |
| 198 | Công ty TNHH truyền thông và giải trí Cao Tùng | 149.904.000 | 149.904.000 | | |
| 199 | Công ty bảo hiểm mic quảng ninh - Tổng công ty cổ phần bảo hiểm quân đội | 65.455.661 | 65.455.661 | | |
| 200 | Công ty cổ phần X20 | 128.828.320 | 128.828.320 | | |
| 201 | Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần viễn thông FPT | 22.920.000 | 22.920.000 | | |
| 202 | Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin | 3.367.924.943 | 3.367.924.943 | 3.105.177.437 | 3.105.177.437 |
| 203 | Công ty cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin | 49.312.068.606 | 49.312.068.606 | 27.300.909.726 | 27.300.909.726 |
| 204 | Công ty cổ phần DL và TM Vinacomin - CN Văn Long | 5.255.538.644 | 5.255.538.644 | 4.788.963.800 | 4.788.963.800 |

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

TL. GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Ngày 24 Tháng 5 Năm 2023

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Chi tiêu | Mã số | Số còn phải nộp đầu năm | Số phát sinh trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-----------|--|-------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| I | Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19) | | 174.702.107.589 | 294.862.471.154 | 225.103.419.625 | 1.623.616.192.803 | 1.657.184.912.705 | 141.133.387.687 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 11 | 48.865.203.260 | 1.017.125.326 | - | 241.227.132.650 | 289.075.210.584 | 1.017.125.326 |
| - | Hàng nội địa | 11.1 | 48.865.203.260 | 1.017.125.326 | - | 241.227.132.650 | 289.075.210.584 | 1.017.125.326 |
| - | Hàng nhập khẩu | 11.2 | | | | - | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 12 | | | | - | | |
| 3 | Thuế xuất, nhập khẩu | 13 | | | | - | | |
| - | Thuế xuất khẩu | 13.1 | | | | - | | |
| - | Thuế nhập khẩu | 13.2 | | | | - | | |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14 | 2.889.742.921 | 47.255.765.994 | 25.784.179.068 | 90.259.962.857 | 68.788.436.931 | 24.361.209.847 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 15 | | 1.463.944.242 | 1.463.944.242 | 6.301.969.699 | 5.301.969.699 | - |
| 6 | Thuế tài nguyên | 16 | 122.947.161.408 | 238.666.056.374 | 191.595.657.097 | 1.236.092.113.339 | 1.243.284.282.233 | 115.754.992.514 |
| 7 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 17 | | 6.259.639.218 | 6.259.639.218 | 49.735.013.258 | 49.735.013.258 | - |
| 8 | Thuế bảo vệ môi trường | 18 | | | | | | |
| 9 | Các loại thuế khác | 19 | | | | | | |
| II | Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 30 | 5.979.027.120 | 19.559.998.480 | 16.243.920.740 | 89.680.152.838 | 87.216.300.778 | 8.442.859.180 |
| 1 | Phí bảo vệ môi trường | 31 | 5.979.027.120 | 19.559.998.480 | 16.243.920.740 | 89.617.058.300 | 87.153.226.240 | 8.442.859.180 |
| 2 | Phí sử dụng tài liệu chất | 32 | | | | - | - | - |
| 3 | Tiền cấp quyền khai thác | 33 | | | | 52.560.000 | 52.560.000 | - |
| 4 | Các khoản phụ thu | 34 | | | | - | - | - |
| 5 | Các khoản phí, lệ phí | 35 | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| 6 | Các khoản khác | 36 | | | | 7.514.538 | 7.514.538 | - |
| | Tổng cộng (40=10+30) | | 180.681.134.709 | 314.422.469.634 | 241.347.340.365 | 1.713.296.325.641 | 1.744.401.213.483 | 149.576.246.867 |

Phần II: Số phải thu

| TT | Chi tiêu | Mã số | Số còn phải thu đầu năm | Số phát sinh trong kỳ | | Lũy kế từ đầu năm | | Số còn phải thu cuối kỳ |
|-----------|--|-------|-------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | | | Số phải thu | Số đã thu hoặc đã hoàn | Số phải thu | Số đã thu hoặc đã hoàn | |
| I | Thuế (10=11+12-13+14+15-16+17+18+19) | | 87.851.558.915 | (22.182.338.774) | | (67.449.306.948) | | 20.402.251.967 |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng | 11 | | | | - | | |
| - | Hàng nội địa | 11.1 | | | | | | |
| - | Hàng nhập khẩu | 11.2 | | | | | | |
| 2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 12 | | | | | | |
| 3 | Thuế xuất, nhập khẩu | 13 | | | | | | |
| - | Thuế xuất khẩu | 13.1 | | | | | | |
| - | Thuế nhập khẩu | 13.2 | | | | | | |
| 4 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14 | 68.788.436.931 | (25.784.179.068) | | (68.788.436.931) | | - |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 15 | 6.814.436.749 | (1.463.944.242) | | (5.287.058.199) | | 1.527.378.550 |
| 6 | Thuế tài nguyên | 16 | | | | | | |
| 7 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 17 | 12.243.685.235 | 5.065.784.536 | | 6.625.188.182 | | 18.874.873.417 |
| 8 | Thuế bảo vệ môi trường | 18 | | | | | | |
| 9 | Các loại thuế khác | 19 | | | | | | |
| II | Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 30 | | | | | | |
| - | Phí bảo vệ môi trường | 31 | | | | | | |
| - | Phí sử dụng tài liệu chất | 32 | | | | | | |
| 3 | Tiền cấp quyền khai thác | 33 | | | | | | |
| 4 | Các khoản phụ thu | 34 | | | | | | |
| 5 | Các khoản phí, lệ phí | 35 | | | | | | |
| 6 | Các khoản khác | 36 | | | | | | |
| | Tổng cộng (40=10+30) | | 87.851.558.915 | (22.182.338.774) | | (67.449.306.948) | | 20.402.251.967 |

Người lập biểu

Cao Thị Duyên

Cao Thị Duyên

47



Đinh Văn Chiến

DỰ THẢO

ĐIỀU LỆ
Tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV

PHẦN MỞ ĐẦU

- Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV (dưới đây gọi là “Công ty”)
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty được xây dựng trên cơ sở:
 - Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - Điều lệ mẫu áp dụng cho các Công ty đại chúng ban hành kèm theo Thông tư số: 116/2020/TT - BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán gồm Điều lệ mẫu công ty, mẫu Quy chế nội bộ về quản trị công ty, mẫu Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, mẫu Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và mẫu Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán của công ty đại chúng.
- Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Than Cao Sơn-TKV năm 2021 thông qua ngày 22 tháng 04 năm 2021.
- Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Công ty. Các quy định của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị khi được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp và Điều lệ này là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành các hoạt động kinh doanh.

Chương I
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích từ ngữ, thuật ngữ trong Điều lệ

- Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - "Hội đồng" có nghĩa là Hội đồng quản trị của Công ty được viết tắt là “HĐQT”.
 - "Địa bàn kinh doanh" có nghĩa là phạm vi địa lý thực hiện các hoạt động kinh doanh của Công ty, bao gồm trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

c) “Vốn điều lệ” là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

d) “Vốn có quyền” biểu quyết là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

đ) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

e) “Luật Chứng khoán là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;.

g) "Ngày thành lập" có nghĩa là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu.

h) "Pháp luật" là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

i) “Người quản lý doanh nghiệp” là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

k) “Người điều hành doanh nghiệp” là Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

l) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật doanh nghiệp; Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán.

m) “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần.

n) “Cổ đông sáng lập” là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

o) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ 5 % trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

p) “Cổ tức” là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

q) "Thời hạn hoạt động" có nghĩa là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được thông qua bằng một nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

r) “Sở giao dịch chứng khoán” là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

s) "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng. Trường hợp các văn

bản pháp quy điều chỉnh các nội dung liên quan đến Điều lệ này bị sửa đổi, bổ sung, thay thế thì những nội dung liên quan trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế của văn bản pháp quy đó. Đại hội đồng cổ đông lần gần nhất sau đó phải sửa lại Điều lệ cho phù hợp.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ được định nghĩa trong Luật doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Chương II **TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN,** **ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN** **THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên công ty:

a) Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV;

b) Tên tiếng Anh: CAO SON COAL JOINT STOCK COMPANY;

c) Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV;

d) Tên viết tắt: THAN CAO SƠN

2. Công ty có biểu tượng riêng như sau:



3. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

4. Công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam do Tập đoàn chi phối thông qua tỷ lệ nắm giữ cổ phần chi phối tại Công ty, thông qua thương hiệu của Tập đoàn hoặc thông qua các quyền chi phối khác theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn. Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho Tập đoàn công nghiệp than - khoáng

sản Việt Nam là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hằng năm Công ty khai thác than cho Tập đoàn theo Hợp đồng kinh tế về việc phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty

5. Công ty được phép sử dụng nhãn hiệu “TKV” và “VINACOMIN” của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trong tên gọi của Công ty bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo Quy chế sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và quy định của pháp luật.

Ngoài các quy định trong Điều lệ này, Công ty có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty con đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy chế quản lý trong nội bộ Tập đoàn mà Công ty là một thành viên.

6. - Địa chỉ: Tô 1, Khu Cao Sơn 2, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại: 0203.3862337

- Fax: 0203.3863945

- Website: *thancaoson.com.vn*

7. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

8. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều 58 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 59 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

Công ty có 01 Người đại diện theo pháp luật là Giám đốc Công ty. Người đại diện theo pháp luật có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định hiện hành của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là tối đa hoá các khoản lợi nhuận hợp lý cho Công ty, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, đảm bảo quyền lợi cho người lao động và không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

2. Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

| STT | Ngành nghề kinh doanh của Công ty | Mã ngành KTQD |
|------------|--|----------------------|
| 1 | Khai thác và thu gom than cứng (chính) | 0510 |
| 2 | Khai thác và thu gom than non | 0520 |
| 3 | Vận tải hàng hóa đường sắt | 4912 |
| 4 | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su | 2211 |
| 5 | Xây dựng công trình công ích khác | 4229 |
| 6 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác | 4520 |
| 7 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 8 | Chuẩn bị mặt bằng | 4312 |
| 9 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510 |
| 10 | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 2592 |
| 11 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | 0810 |
| 12 | Xây dựng công trình đường sắt | 4211 |
| 13 | Xây dựng công trình đường bộ | 4212 |
| 14 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| 15 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 4933 |
| 16 | Phá dỡ | 4311 |
| 17 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 5222 |
| 18 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | 5610 |
| 19 | Xây dựng nhà để ở | 4101 |
| 20 | Xây dựng nhà không để ở | 4102 |
| 21 | Sửa chữa máy móc, thiết bị | 3312 |
| 22 | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su | 2219 |
| 23 | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp | 0210 |
| 24 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác | 4659 |
| 25 | Truyền tải và phân phối điện | 3512 |
| 26 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác | 0990 |
| 27 | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 28 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 4933 |
| 29 | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn | 3311 |
| 30 | Sửa chữa thiết bị điện | 3314 |
| 31 | Sửa chữa thiết bị khác | 3319 |
| 32 | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học | 3313 |
| 33 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất. | 6810 |

- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Trường hợp Công ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành liên quan.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Chương IV VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ:

a) Vốn điều lệ của Công ty là 428.467.730.000 VNĐ (Bốn trăm hai mươi tám tỷ, bốn trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 42.846.773 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/ 01 cổ phần.

b) Công ty có thể thay đổi mức vốn điều lệ (tăng, giảm vốn điều lệ) khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Cổ phần:

a) Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 của Điều lệ này.

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

b) Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

c) Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông khi được Đại hội cổ đông cổ đông thông qua.

d) Chào bán cổ phần:

- Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

- Chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ được thực hiện theo một trong các hình thức quy định tại Khoản 2, Điều 123 Luật doanh nghiệp gồm:

- (i) Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;
- (ii) Chào bán cổ phần riêng lẻ;
- (iii) Chào bán cổ phần ra công chúng.

- Việc chào bán cổ phần của công ty thực hiện theo các quy định tại các Điều 123, 124, 125 của Luật doanh nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán.

đ) Bán cổ phần

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp quy định tại Điều 126 Luật doanh nghiệp phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

e) Mua lại cổ phần

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Công ty có thể mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định tại Điều 133 Luật doanh nghiệp. Cổ phần được Công ty mua lại theo quy định tại Điều 132, 133 Luật doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Khoản 4, Điều 112 Luật doanh nghiệp. Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

g) Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Cổ đông sáng lập là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các chi tiết khác của các cổ đông sáng lập được nêu tại phụ lục đính kèm Điều lệ này. Trường hợp cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại Điều 9 Điều lệ này, thì đương nhiên không còn là cổ đông sáng lập của Công ty, cổ đông nhận chuyển nhượng cổ phần có các quyền và trách nhiệm theo quy định của pháp luật và quy định tại Điều lệ này.

4. Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty đối với nhà đầu tư nước ngoài nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán, sổ đăng ký cổ đông

1. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu của Công ty và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

2. Sổ đăng ký cổ đông:

a) Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi khác có thể được đăng ký vào các sổ khác nhau. Sổ đăng ký cổ đông ít nhất phải có các nội dung sau:

- Tên, trụ sở chính của Công ty.
- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn của cổ phần đã góp.
- Tên cổ đông được sắp xếp theo vần chữ cái, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

b) Sổ đăng ký cổ đông có thể được lập và lưu trữ bằng văn bản hoặc bằng tệp dữ liệu điện tử. Sổ đăng ký cổ đông có thể được lưu trữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc nơi khác nhưng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả các cổ

đồng biết. Các cổ đông có quyền xem xét và nhận được bản sao danh sách cổ đông Công ty trong giờ làm việc tại nơi lưu giữ sổ đăng ký cổ đông.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền biểu quyết, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

3. Trong vòng 3 năm kể từ ngày thành lập, các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp. Cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác. Trường hợp chuyển nhượng số cổ phần này cho những người không phải là cổ đông sáng lập thì cần phải có sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của Công ty.

4. Trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác (phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp), tất cả các cổ phần chuyển nhượng đều có thể thực hiện thông qua việc chuyển nhượng bằng văn bản theo cách thông thường, hoặc theo bất kỳ cách nào mà HĐQT có thể chấp nhận. Cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch phải được chuyển nhượng thông qua Sở giao dịch chứng khoán phù hợp với các quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông (trừ trường hợp bên chuyển nhượng ủy quyền cho bên nhận chuyển nhượng tham dự Đại hội cổ đông diễn ra trong thời gian đó theo quy định tại Luật doanh nghiệp).

5. Trong trường hợp cổ đông cá nhân bị chết hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là mất tích, những người thừa kế hoặc những người quản lý tài sản của người chết, người mất tích sẽ được Công ty thừa nhận là người (hoặc những người) duy nhất có quyền hoặc hưởng lợi đối với cổ phần, nhưng quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết, đã mất tích khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ. Trường hợp cổ phần của cổ đông bị chết, mất tích mà không có người

thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Công ty.

7. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

8. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 10. Thu hồi và thanh toán mua cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Nếu sau thời hạn quy định, cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua thì thực hiện như sau:

a) Cổ đông chưa thanh toán toàn bộ số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của Công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;

b) Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;

c) Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu tại Khoản 2 Điều này không được thực hiện và quyết định phương án xử lý tiếp theo.

5. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Khoản 3 Điều 112 Luật doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền

bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

6. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi do chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi (tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn VNĐ tại ngân hàng mà Công ty mở tài khoản) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

7. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

8. Cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh cho đến khi cổ phần bị thu hồi.

Chương V CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty;
2. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
3. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;
4. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chương VI CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là [03 ngày] làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành các quyết định, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Công ty;

2. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký theo quy định; không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ

phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và các thành viên HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;

4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

6. Hoàn thành các nghĩa vụ khác do luật pháp quy định và Điều lệ này.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiên hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

8. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

a) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

b) Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức

kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn [30] ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc);
- đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;
- e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Việc công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Việc chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông.

2. Việc chỉ định đại diện được ủy quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người uỷ quyền thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được uỷ quyền dự họp;

b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người uỷ quyền thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được uỷ quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp;

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy uỷ quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo uỷ quyền;

d) Số cổ phần được uỷ quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo uỷ quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;

c) Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền;

Tuy nhiên, quy định này sẽ không áp dụng nếu Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên trước trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng trở thành cổ đông của Công ty trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

7. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Khoản 1, Điều 88 Luật doanh nghiệp không được cử: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại Công ty;

8. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản lý của tổ chức cử người đại diện theo ủy quyền hoặc theo yêu cầu của cá nhân ủy quyền

9. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi đề thông qua việc thay đổi quyền nêu tại Khoản 1 điều này chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín và mỗi người khi bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 20 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản về phát hành cổ phần được quy định khác đi, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi trong một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty sẽ không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Công ty phải tuân thủ trình tự, thủ tục về triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy định nội bộ của Công ty. Thủ tục ủy quyền và lập giấy ủy quyền cho các cổ đông được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty.

2. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b, hoặc tại điểm c, Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.

3. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. **Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;** Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị tài liệu cho Đại hội phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ Đại hội đồng cổ đông.

4. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty và Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp công ty đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch). **Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).** Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm theo thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ hướng dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
- đ) Mẫu chỉ định người đại diện theo ủy quyền dự họp.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

6. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối những kiến nghị liên quan đến Khoản 5 của Điều này, thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 5 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% trở lên cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi, thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 5 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định ở Khoản 6 Điều này. Kiến nghị sẽ được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

8. Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các trường hợp quy định tại điểm b, hoặc tại điểm c Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 1 Điều này, thì trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức

Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được uỷ quyền dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp đại hội đồng cổ đông lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai thì thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba phải được gửi đi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội đồng cổ đông lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện uỷ quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất dự kiến phê chuẩn.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

Điều 20. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa

số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh họp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

- a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Công ty;
- b) Định hướng phát triển Công ty (kế hoạch phát triển ngắn hạn, dài hạn);
- c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
- đ) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Công ty hoặc giao dịch mua do Công ty thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- e) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- h) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Công ty;

3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ **65%** tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần được chào bán của từng loại;
- b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;
- d) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Công ty hoặc giao dịch mua do Công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- đ) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- e) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Công ty;
- g) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Công ty;

4. Nghị quyết về các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (trừ các nội dung quy định tại Khoản 3, Khoản 5, Khoản 7 Điều này) được thông qua khi có trên **50%** tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu được quy định tại Điều 42 Điều lệ này.

6. Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày được thông qua, hoặc được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

7. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

8. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty

(trừ các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 21 Điều lệ này phải được biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông) . Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên **50%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký doanh nghiệp của Công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT Công ty;

h) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi Fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua Fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi Fax,

thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký doanh nghiệp ;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu;

Các thành viên Hội đồng quản trị và người kiểm phiếu, giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2, Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 8, Điều 21 Điều lệ này.

b) Trình tự, thủ tục ra nghị quyết và nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

2. Trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem

xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

Chương VII HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Giới thiệu, đề cử vào Hội đồng quản trị

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được

công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp.

Điều 26. Số lượng, thành phần, nhiệm kỳ thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty.

3. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

4. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị:

a. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

b) Cơ cấu Hội đồng quản trị đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty và có xét yếu tố về giới tính.

5. Một thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:

a) Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT nữa theo quy định của Luật doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm làm thành viên HĐQT;

b) Gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận;

c) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d) Vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của HĐQT liên tục trong vòng 6 tháng mà không có sự cho phép của HĐQT và HĐQT đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e) Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g) Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty nữa.

h) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

i) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Công ty với tư cách là ứng viên Hội đồng quản trị;

k) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên HĐQT mới để thay thế chỗ trống bất ngờ phát sinh trong HĐQT và thành viên này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được HĐQT bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của HĐQT. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của HĐQT cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên HĐQT thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

7. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo thực hiện của HĐQT. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo Giám đốc và các cán bộ quản lý, cán bộ điều hành khác trong việc quản lý, điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ, quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Giám đốc Công ty và các chức danh cán bộ quản lý, cán bộ điều hành khác trên cơ sở Quy chế quản lý của Công ty và theo đề nghị của Giám đốc; Quyết định cử người đại diện thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác cùng với mức thù lao và lợi ích khác của những người đó. Tuy

nhiệm, việc bãi nhiệm các chức danh cán bộ quản lý, cán bộ điều hành Công ty không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).

d) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần dưới 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán theo đề nghị của Giám đốc Công ty;

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty.

Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty, đề xuất Quy chế nội bộ về quản trị Công ty để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo thẩm quyền. Quyết định tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi Công ty, quyết định Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua.

e) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý, cán bộ điều hành cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý, cán bộ điều hành đó;

g) Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại; Quyết định chào bán cổ phần chào bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; Quyết định tiến độ huy động vốn điều lệ của Công ty; Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 133 Luật doanh nghiệp.

h) Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước; Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;

i) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

k) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ này và Luật doanh nghiệp;

l) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

m) Chấp thuận các hợp đồng và giao dịch được ký giữa Công ty và những đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên HĐQT, BKS về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó, đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, thành viên HĐQT có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

n) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty đã được kiểm toán. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điểm s, Khoản 2 Điều 15 Điều lệ này, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 Luật doanh nghiệp.

o) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

p) Quyết định hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

q) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

r) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

s) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông biết việc HĐQT bổ nhiệm Giám đốc.

t) Được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty (nếu có)

u) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a) Thành lập các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Công ty; thành lập các Công ty con của Công ty (nếu có);

b) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 của Luật doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại tại Điểm d Khoản 2 Điều 138 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 167 Luật doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty.

c) Việc chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và luật sư của Công ty;

d) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

đ) Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc vượt quá giá trị kế hoạch; hoặc các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

e) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp của Công ty quy định tại điểm d, Khoản 3 Điều này tại những công ty khác;

g) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

h) Việc Công ty mua lại hoặc thu hồi không quá 10% cổ phần theo từng loại của Công ty, bao gồm cả mức giá mua hoặc thu hồi;

i) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà HĐQT quyết định cần phải có sự chấp thuận của các thành viên HĐQT trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

k) Quyết định mức giá mua lại, thu hồi cổ phần hoặc giá bán cổ phần của Công ty.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

6. HĐQT có thể ủy quyền cho viên chức cấp dưới và các cán bộ quản lý, cán bộ điều hành đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty, trừ khi luật pháp có quy định khác.

7. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác được quy định tại quy chế hoạt động của HĐQT. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

8. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có

khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 30. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp bầu Chủ tịch HĐQT.

Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Các cuộc họp định kỳ.

Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần.

3. Các cuộc họp bất thường.

Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- b) Có đề nghị của Giám đốc hoặc ít nhất 05 người điều hành khác;
- c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Các trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều này phải được Chủ tịch Hội đồng quản trị tiến hành trong thời hạn 07 ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

6. Địa điểm họp.

Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của HĐQT.

7. Thông báo và chương trình họp.

a) Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày tổ chức họp, đồng thời có thể gửi Giám đốc Công ty không phải là thành viên HĐQT; các thành viên HĐQT có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp HĐQT phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu biểu quyết của thành viên HĐQT.

b) Thông báo mời họp được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên được đăng ký tại công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu.

a) Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

b) Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại điểm a Khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp;

c) Nếu không đủ số lượng thành viên như vậy thì cuộc họp HĐQT sẽ được tổ chức lại lần thứ ba vào ngày làm việc tiếp theo tại cùng một địa điểm và cùng thời gian, khi đó cuộc họp HĐQT luôn là hợp lệ mà không phụ thuộc vào số lượng thành viên tham dự.

9. Biểu quyết.

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b Khoản 9 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại điểm d Khoản 9 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 5 Điều 44 Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

đ) Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Công khai lợi ích.

Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai lợi ích này trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị thảo luận, xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên HĐQT không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên HĐQT này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số trên năm mươi phần trăm (50%) thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

12. Việc bỏ phiếu của người vắng mặt.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. Phiếu biểu quyết bằng văn bản phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

13. Hợp trực tuyến hoặc các hình thức khác.

Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận, trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp trực tuyến được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

14. Nghị quyết bằng văn bản.

Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

15. Biên bản cuộc họp HĐQT.

Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh, có các nội dung chủ yếu theo Điều 158 Luật doanh nghiệp và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự và người ghi biên bản. Cuộc họp HĐQT có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

16. Những người được mời họp dự thỉnh.

Người phụ trách quản trị (Thư ký) Công ty, Giám đốc điều hành, các Kiểm soát viên, những cán bộ điều hành khác (nếu không phải là thành viên Hội đồng quản trị) và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo lời mời của Hội đồng quản trị nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 31. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm soát nội bộ. Thành viên của tiểu ban có ít nhất ba (03) người, bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các hành viên

này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.

2. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Có hiểu biết về pháp luật;
- b) Không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
- c) Am hiểu hoạt động kinh doanh và quản trị nội bộ của Công ty; Có khả năng tổng hợp, sử dụng thành thạo tin học, và các thiết bị văn phòng.
- d) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

4. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
- e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về hoạt động công bố thông tin của Công ty.

h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

i) Được hưởng thù lao (phụ cấp) theo Quy chế quản lý nội bộ của Công ty và/hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị.

k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

Chương VIII GIÁM ĐỐC CÔNG TY, VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA CÔNG TY

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Công ty thiết lập và ban hành hệ thống quản lý đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty. Công ty có một Giám đốc, một số Phó giám đốc, một Kế toán trưởng và các chức danh điều hành khác do HĐQT bổ nhiệm, miễn nhiệm theo Quy chế quản lý của Công ty. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết HĐQT được thông qua một cách hợp thức. Giám đốc và các Phó giám đốc Công ty có thể đồng thời cùng là thành viên HĐQT.

Điều 34. Người điều hành Công ty

1. Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được quyền tuyển dụng, sử dụng cán bộ điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và cơ chế quản lý công ty do Hội đồng quản trị quy định. Cán bộ điều hành Công ty phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các chế độ chính sách khác đối với Giám đốc Công ty sẽ do Hội đồng quản trị quyết định

3. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với cán bộ điều hành khác sẽ do HĐQT quyết định trên cơ sở đề xuất của Giám đốc.

4. Tiền lương của Giám đốc và cán bộ điều hành khác của Công ty được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, bãi miễn, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc

1. Bổ nhiệm.

HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Giám đốc Công ty và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan. Thông tin về tiền lương, thù lao, và lợi ích khác của Giám đốc Công ty phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Công ty.

2. Nhiệm kỳ.

Nhiệm kỳ của Giám đốc là năm (05) năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động (nếu có).

3. Tiêu chuẩn.

a) Giám đốc Công ty phải có tiêu chuẩn theo Điều 64 Luật doanh nghiệp và không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho Công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản.

b) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

4. Quyền hạn và nhiệm vụ.

a) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty thuộc thẩm quyền của Giám đốc hoặc không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng và giao dịch tài chính và thương mại theo thẩm quyền hoặc các hợp đồng, giao dịch đã được HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của Điều lệ này, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c) Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ, quyết định mức lương của Phó giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, các cán bộ điều hành khác theo Quy chế quản lý của Công ty và cử, bãi miễn người đại diện quản lý phần vốn của Công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác;

d) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, xếp lương, cho nghỉ chế độ đối với các chức danh cán bộ, nhân viên trong Công ty không thuộc diện phải trình HĐQT phê chuẩn (đối với những chức danh cần phải được sự thông qua của HĐQT thì chỉ được quyết định sau khi đã báo cáo và được HĐQT thông qua);

đ) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động của Công ty. Tuyển dụng lao động, ký kết hợp đồng lao động, bố trí sử dụng, quyết định

lương và phụ cấp (nếu có), khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ hoặc cho thôi việc người lao động trong Công ty theo quy định của pháp luật về lao động và quy chế của Công ty;

e) Đề nghị Hội đồng quản trị quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty; góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác; đề nghị phê duyệt các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty. Đề nghị thông qua đề xuất việc tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty, đề xuất Quy chế nội bộ về quản trị Công ty báo cáo HĐQT để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo thẩm quyền.

g) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

h) Xây dựng dự thảo chiến lược phát triển, kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, các dự án đầu tư, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty để trình HĐQT;

i) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

k) Chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Giám đốc điều hành phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu kinh doanh và phù hợp với kế hoạch tài chính 5 năm;

l) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của Giám đốc điều hành và pháp luật;

m) Có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ này hoặc trái với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Ban kiểm soát;

n) Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hoả hoạn, sự cố bất khả kháng và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị;

o) Thực hiện trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty được quy định tại Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

5. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.

6. Miễn nhiệm.

HĐQT có thể miễn nhiệm Giám đốc Công ty khi có đa số trên năm mươi phần trăm (50%) thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Giám đốc Công ty mới thay thế. Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

7. Từ nhiệm hoặc mất tư cách.

a) Khi muốn từ nhiệm, Giám đốc Công ty phải có đơn gửi HĐQT. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, HĐQT phải xem xét và quyết định.

b) Giám đốc Công ty mất tư cách khi bị chết, mất trí, mất quyền công dân hoặc tự ý bỏ nhiệm sở 3 ngày trở lên. Trong trường hợp này, HĐQT phải tạm cử người thay thế không quá 30 ngày và tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Giám đốc mới.

8. Ủy quyền, ủy nhiệm.

a) Giám đốc Công ty có thể ủy quyền hoặc ủy nhiệm cho các Phó giám đốc hoặc người khác thay mình giải quyết một số phần việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền hoặc ủy nhiệm đó;

b) Người được ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Giám đốc Công ty và pháp luật về những công việc mình làm;

c) Sự ủy quyền, ủy nhiệm liên quan đến con dấu của Công ty phải được thực hiện bằng văn bản và có thời hạn;

Chương IX BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Ban kiểm soát được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Ban kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Kiểm soát viên. Thông tin liên quan đến ứng viên Ban kiểm soát được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b) Trình độ học vấn;

c) Trình độ chuyên môn;

d) Quá trình công tác;

đ) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ Kiểm soát viên và các chức danh quản lý, điều hành khác;

e) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là Kiểm soát viên của Công ty;

g) Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);

h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);

i) Các thông tin khác (nếu có).

2. Giới thiệu, đề cử vào Ban kiểm soát.

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử đủ ba (03) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Thủ tục và cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 37. Số lượng, thành phần, nhiệm kỳ của Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty là năm (05) thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm; Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty.

b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Kiểm soát viên đó bị pháp luật cấm làm Kiểm soát viên hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 Luật doanh nghiệp.

b) Kiểm soát viên đó có đơn từ chức được gửi đến trụ sở chính Công ty và được chấp thuận;

c) Kiểm soát viên đó bị rối loạn tâm thần và các Kiểm soát viên khác có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;

d) Kiểm soát viên đó không thực hiện nghĩa vụ của mình, vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu (06) tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép Kiểm soát viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Kiểm soát viên đó bị bãi nhiệm Kiểm soát viên theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông do không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ này

e) Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g) Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Công ty nữa.

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, điều lệ này.

4. Kiểm soát viên có thể được thay thế khi có chỗ trống bất ngờ phát sinh. Kiểm soát viên thay thế phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc thay thế Kiểm soát viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Ban kiểm soát thay thế. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên mới được tính từ ngày việc thay thế có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Trong trường hợp Kiểm soát viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Ban kiểm soát cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của Kiểm soát viên thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

5. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và bãi nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

6. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát

1. Các Kiểm soát viên phải bầu một Kiểm soát viên làm Trưởng ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty.

2. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

a) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu HĐQT, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý, điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông;

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và nghĩa vụ sau đây:

a) Giám sát tình hình tài chính của Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, và người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Giám đốc và cổ đông.

b) Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về hoạt động giám sát và thực hiện các nhiệm vụ được giao;

c) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

d) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;

đ) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty;

e) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này;

g) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;

h) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty; Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

i) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và người điều hành khác vi phạm pháp luật và Điều lệ Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

k) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của Công ty kiểm toán độc lập. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

l) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban điều hành, quản lý Công ty; xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban điều hành, quản lý Công ty;

m) Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập hoặc bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

n) Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Tham dự các cuộc họp của HĐQT theo giấy mời, phát biểu ý kiến nhưng không được tham gia biểu quyết;

p) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán

q) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

2. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

b) Thành viên của Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty và cán bộ điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban kiểm soát.

c) Người phụ trách quản trị (Thư ký) Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản, nghị quyết họp Hội đồng quản trị, họp Đại hội đồng cổ

đồng sẽ phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

d) Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

đ) Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý, điều hành và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc;

e) Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị liên quan đến kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành Công ty phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên:

a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông của Công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Trường hợp vi phạm quy định tại các điểm a, b, c của Khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó;

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm phải hoàn trả cho Công ty.

đ) Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số thành viên trở lên dự họp. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký (nếu có) và các Kiểm soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát:

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Chương X BẦU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 42. Bầu Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

1. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào HĐQT và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty sẽ thông báo cho các cổ đông dự họp về thông tin trên tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Căn cứ số lượng thành viên HĐQT và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 Điều lệ này được quyền đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên HĐQT và Ban kiểm soát theo quy định tại các Khoản 2 Điều 25 và Khoản 2 Điều 36 tương ứng của Điều lệ này. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu hoặc đại diện nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc

Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Những người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.

5. Trường hợp bầu lần thứ nhất không đủ số lượng thành viên HĐQT và Ban kiểm soát theo quy định thì phải tiến hành bầu tiếp lần hai trong số những người đã được đề cử của lần thứ nhất còn lại. Trường hợp khi bầu lần thứ hai vẫn chưa đủ số lượng quy định thì Đại hội đồng cổ đông quyết định có bầu tiếp hay không, nếu Đại hội đồng cổ đông không quyết định được thì chủ tọa Đại hội quyết định.

Chương XI

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HĐQT, KIỂM SOÁT VIÊN GIÁM ĐỐC CÔNG TY VÀ CÁN BỘ ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 43. Trách nhiệm của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty và cán bộ điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty và cán bộ điều hành khác được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 44. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty và cán bộ điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền

kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty, cán bộ điều hành khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân nào mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng Tập đoàn hoặc các Công ty hoạt động theo nhóm Công ty, bao gồm Công ty mẹ - Công ty con, Tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty, cán bộ điều hành khác, hoặc các cá nhân, tổ chức liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty, cán bộ điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc, cán bộ điều hành khác đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc

b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc, cán bộ điều hành đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc phê chuẩn.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty, cán bộ điều hành khác, các cá nhân và tổ chức có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng

các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc Công ty và cán bộ điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường.

Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ điều hành, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, cán bộ điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;

b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương XII QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 46. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Chương XIII

NGƯỜI LAO ĐỘNG, CÔNG ĐOÀN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG CÔNG TY

Điều 47. Người lao động, công đoàn và tổ chức chính trị - xã hội

1. Giám đốc Công ty phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ điều hành Công ty, các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Tổ chức công đoàn, các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và điều lệ của các tổ chức đó.

4. Công ty có nghĩa vụ tôn trọng và không được cản trở, gây khó khăn trong việc thành lập tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội tại Công ty; không được cản trở, gây khó khăn cho người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này; tạo điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và điều lệ của mình.

Chương XIV PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 48. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận trước thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ Phát triển khoa học và công nghệ (nếu có) theo quy định, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật phân còn lại được sử dụng như sau:

a) Chia cổ tức;

b) Trích lập các quỹ theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Mức cổ tức, hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty và tỷ lệ trích lập các quỹ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của HĐQT.

Điều 49. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty nhưng không được vượt quá mức HĐQT đề nghị và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. HĐQT có thể quyết định thanh toán tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

3. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. HĐQT có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng cổ phần và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này. Công ty có thể chi trả cổ tức bằng cổ phần, trình tự và thủ tục thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phần thực hiện theo quy định tại Luật doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm

về khoản tiền Công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương XV

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 50. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 51. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười Hai cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng Mười Hai của năm đó, nếu lớn hơn 90 ngày; trường hợp nhỏ hơn 90 ngày thì được cộng vào năm tài chính tiếp theo.

Điều 52. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là Chế độ kế toán Việt Nam (VAS) và chế độ kế toán doanh nghiệp phù hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Chương XVI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 53. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật và phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 56 Điều lệ này; trong thời hạn 90 ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, cơ quan đăng ký kinh doanh và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính hàng năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm, Công ty còn phải lập bảng cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Công ty phải lập và công bố các Báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và Báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết/công ty đại chúng quy mô lớn) theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật doanh nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

4. Các Báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), Báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn) phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền sao chụp bản báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 54. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán, thị trường chứng khoán và của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

Điều 55. Công khai thông tin

Công ty phải lập và công bố công khai thông tin theo quy định tại Điều 176 của Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương XVII

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 56. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và báo cáo về báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho HĐQT trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Một bản sao của Báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà mọi cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Chương XVIII DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 57. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XIX: GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 58. Giải thể công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 59. Thanh lý

1. Ít nhất sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên trong đó do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày mà Ban được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động trên thực tế. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;

c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;

d) Các khoản vay (nếu có);

đ) Các khoản nợ khác của Công ty;

e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục a đến đ trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Chương XX GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 60. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

a) Cổ đông với Công ty; hoặc

b) Cổ đông với HĐQT, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty hay cán bộ điều hành khác;

thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT thì Chủ tịch Hội đồng sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát hoặc một cơ quan chức năng chuyên môn chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án sẽ do tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Chương XXI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 61. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 62. Hiệu lực thi hành

1. Bản Điều lệ này gồm 21 Chương và 62 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Than Cao Sơn – TKV nhất trí thông qua ngày 22 tháng 04 năm 2021 tại Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 20 bản, có giá trị như nhau và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**

Phạm Quốc Việt